VĂN BẢN HỢP NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 73 /2026/VBHN-TT-BXD	*Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt

Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và An toàn giao thông, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt[1]*;*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt bao gồm các nội dung: đăng kiểm, đăng ký, niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường

---

[1] Thông tư số 24/2026/TT-BXD có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

sắt; nhân viên đường sắt; vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt; đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Đăng kiểm linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt để vận hành trên đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia hoặc đường sắt địa phương và không đi qua khu dân cư, không giao cắt với hệ thống đường bộ; đăng kiểm linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đăng kiểm linh kiện được lắp trên phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu nguyên chiếc;

b) Nhân viên đường sắt phục vụ lắp đặt thiết bị, thử nghiệm và thi công các dự án xây dựng đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, khai thác vận tải đường sắt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp có hoạt động sản xuất lắp ráp linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

2. *Doanh nghiệp nhập khẩu* là doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

3. *Cơ sở sửa chữa* là doanh nghiệp có hoạt động hoán cải, sửa chữa linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

4. *Toa xe đường sắt đô thị* là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị.

5. *Linh kiện sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi là linh kiện) phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bao gồm: giá chuyển hướng, van phân phối đầu máy, van hãm toa xe, bộ móc nối đỡ đấm.

6. *Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi là Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật) là chứng chỉ xác nhận linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. *Tem kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

8. *Tổ chức kiểm tra* là tổ chức đăng kiểm thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ

môi trường cho linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt.

9. *Đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt* là hoạt động kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt.

10. *Đăng kiểm viên* là người đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này và được công nhận là đăng kiểm viên. Đăng kiểm viên bao gồm đăng kiểm viên đường sắt và đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.

11. *Phương tiện chuyên dùng đường sắt* (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện giao thông đường sắt dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cứu viện, cứu nạn; phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.

12. *Thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu của phương tiện giao thông đường sắt* là việc thay đổi kiểu loại động cơ; thay đổi công suất động cơ; thay đổi kiểu truyền động; thay đổi kiểu loại phương tiện; thay đổi tải trọng đối với toa xe; thay đổi giá chuyển hướng khác kiểu loại; thay đổi khổ đường.

13. *Niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt* là khoảng thời gian được phép khai thác trên đường sắt của phương tiện, tính từ thời điểm phương tiện đóng mới được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật lần đầu hoặc chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đến thời điểm phương tiện giao thông đường sắt không được phép khai thác trên đường sắt.

14. *Toa xe động lực* là toa xe có lắp động cơ để tự di chuyển trên đường sắt.

15. *Hành khách* là người đi tàu có vé hợp lệ.

16. *Vé cứng* là vé do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành dưới hình thức in sẵn.

17. *Vé điện tử* là vé do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành, được lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử.

18. *Hành lý* là vật dụng vận chuyển trên tàu khách, bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi.

19. *Hành lý xách tay* là hành lý của hành khách đi tàu được mang theo người lên toa xe khách.

20. *Hành lý ký gửi* là hành lý gửi trên toa hành lý của đoàn tàu khách.

21. *Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt* là dịch vụ vận chuyển hành khách trong lãnh thổ Việt Nam bằng phương tiện giao thông đường sắt, không bao gồm dịch vụ vận chuyển hành khách liên vận quốc tế.

22. OSJD (ORGANISATION FOR COOPERATION BETWEEN RAILWAYS) là Tổ chức hợp tác đường sắt mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

23. *Hàng hóa* là tài sản của tổ chức, cá nhân thuê doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vận chuyển bằng tàu hàng hoặc tàu hỗn hợp chở khách, chở hàng.

24. *Hàng hóa vận tải theo hình thức hàng lẻ* là hàng hóa không đòi hỏi dùng cả toa xe riêng để chuyên chở.

25. *Hàng hóa vận tải theo hình thức nguyên toa* là hàng hóa chuyên chở được xếp trên một toa xe, có cùng một người thuê vận tải, một người nhận hàng, một ga đi, một ga đến.

26. *Lô hàng* là tập hợp hàng hóa có chung một giấy gửi hàng của một người thuê vận tải, có một ga đi, một ga đến, một người nhận hàng, cùng kỳ hạn vận chuyển, cùng một kỳ hạn nhận hàng.

27. *Trọng tải kỹ thuật của toa xe* là khối lượng hàng hóa tối đa được phép chở trên toa xe theo tiêu chuẩn thiết kế.

28. *Trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe* là khối lượng hàng hóa tối đa được phép chở trên toa xe phù hợp với công lệnh tải trọng trên tuyến đường.

29. *Trường hợp bất khả kháng* là trường hợp xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép bao gồm: trường hợp xảy ra do thiên tai, địch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội.

30. *Giải quyết tai nạn giao thông đường sắt* là việc tổ chức cứu nạn, cứu hộ, khôi phục giao thông đường sắt.

31. *Người bị thương trong vụ tai nạn giao thông đường sắt* là người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do vụ tai nạn giao thông đường sắt gây ra.

32. *Người bị chết trong vụ tai nạn giao thông đường sắt* là người bị chết tại hiện trường hoặc trên đường đi cấp cứu hoặc tại bệnh viện do tai nạn giao thông đường sắt gây ra.

33. *Tai nạn giao thông đường sắt* (sau đây gọi là tai nạn) là trường hợp phương tiện giao thông đường sắt khi tham gia giao thông xảy ra trật bánh hoặc đổ tàu hoặc va chạm với người hoặc chướng ngại vật hoặc phương tiện giao thông khác và làm bị thương, chết người hoặc thiệt hại về tài sản.

Chương II
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
Mục 1
ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
Tiểu mục 1
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Loại hình kiểm tra

Các loại hình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

gồm:

1. Kiểm tra sản xuất lắp ráp.

2. Kiểm tra nhập khẩu.

3. Kiểm tra hoán cải.

4. Kiểm tra định kỳ.

Điều 5. Kiểm tra sản xuất lắp ráp

1. Kiểm tra sản xuất lắp ráp được thực hiện đối với: linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp mới.

2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sản xuất phải chuẩn bị linh kiện, phương tiện và bảo đảm điều kiện để đề nghị Tổ chức kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Tổ chức kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại linh kiện, phương tiện.

4. Phương thức kiểm tra

a) Kiểm tra từng linh kiện, phương tiện;

b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.

5. Kết thúc kiểm tra: Tổ chức kiểm tra cấp Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện đã hoàn thành công tác kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu

1. Kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với: linh kiện, phương tiện nhập khẩu mới; phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng.

2. Điều kiện kiểm tra: doanh nghiệp nhập khẩu phải chuẩn bị linh kiện, phương tiện và bảo đảm điều kiện để đề nghị Tổ chức kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Tổ chức kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại linh kiện, phương tiện.

4. Phương thức kiểm tra

a) Kiểm tra từng linh kiện, phương tiện;

b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.

5. Kết thúc kiểm tra: Tổ chức kiểm tra cấp Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện đã hoàn thành công tác kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Điều 7. Kiểm tra hoán cải

1. Kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, phương tiện chạy trên đường sắt chuyên dùng có thay đổi một trong các nội dung sau:

a) Bội suất hãm, kiểu loại xy lanh hãm của phương tiện; các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện gồm: xà đầu, xà kéo, xà gối, xà dọc giữa, xà ngang chính, xà dọc cạnh (trừ trường hợp gia cường để tăng độ cứng vững) khác với thiết kế ban đầu hoặc hồ sơ kiểm tra hoán cải gần nhất;

b) Kiểu loại phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;

c) Kiểu loại của động cơ diesel (đầu máy), động cơ điện kéo, máy phát điện chính (đầu máy), máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, bộ móc nối đỡ đấm, van phân phối, van hãm lắp trên phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất.

2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và bảo đảm điều kiện để đề nghị Tổ chức kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với nội dung hoán cải của từng loại phương tiện.

3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

4. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện.

5. Kết thúc kiểm tra: Tổ chức kiểm tra cấp Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện đã hoàn thành công tác kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Điều 8. Kiểm tra định kỳ

1. Kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với: phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, phương tiện chạy trên đường sắt chuyên dùng, phương tiện chạy trên đường sắt địa phương.

2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện phải chuẩn bị phương tiện và bảo đảm điều kiện để đề nghị Tổ chức kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Tổ chức kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại phương tiện.

4. Phương thức kiểm tra

a) Kiểm tra từng phương tiện;

b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.

5. Kết thúc kiểm tra: Tổ chức kiểm tra cấp Báo cáo kiểm tra chất lượng an

toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện đã hoàn thành công tác kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

6. Chu kỳ kiểm tra định kỳ

a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đầu máy, toa xe chạy trên đường sắt quốc gia, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.

Tiểu mục 2
TRÌNH TỰ CẤP, CẤP LẠI, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ TEM KIỂM ĐỊNH

Điều 9. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật

1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử trừ các trường hợp sau:

a) Cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện;

b) Doanh nghiệp có yêu cầu;

c) Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến hoặc phần mềm cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật phát sinh lỗi kỹ thuật nhưng chưa khắc phục được ngay.

2. Bản điện tử: được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

3. Bản giấy: các liên của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật được phát hành gồm liên lưu (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải), liên tham gia giao thông, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan (nhập khẩu) và liên đăng ký phương tiện (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải).

Điều 10. Hồ sơ đăng ký chứng nhận

Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. Hồ sơ đăng ký chứng nhận bao gồm:

1. Bản chính hoặc bản điện tử Đơn đăng ký chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện của Tổ chức kiểm tra; kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ số hiệu, hình ảnh tổng thể của linh kiện, phương tiện.

Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và tem kiểm định

1. Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện/chủ khai thác phương tiện lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Tổ chức kiểm tra bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng

Dịch vụ công trực tuyến.

2. Tổ chức kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận và hướng dẫn để cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện/chủ khai thác phương tiện hoàn thiện hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng 01 ngày làm việc.

3. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật/thông báo hoàn thiện hồ sơ và tem kiểm định

a) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ: trường hợp không cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, Tổ chức kiểm tra trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nêu rõ lý do; trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận chưa hợp lệ, Tổ chức kiểm tra gửi thông báo hoàn thiện hồ sơ (trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn giải quyết sẽ được tính lại từ đầu, sau khi Tổ chức kiểm tra nhận lại đủ hồ sơ đăng ký chứng nhận;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận hợp lệ, Tổ chức kiểm tra cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đối với từng linh kiện, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này hoặc tem kiểm định điện tử cho phương tiện (không áp dụng đối với kiểm tra hoán cải).

Điều 12. Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật

1. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật được cấp lại trong các trường hợp bị mất, hỏng; có sai sót thông tin trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc doanh nghiệp thay đổi địa chỉ, tên doanh nghiệp mà vẫn còn hiệu lực.

2. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. Hồ sơ đề nghị cấp lại bao gồm:

Bản chính hoặc bản điện tử Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện

a) Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, nộp cho Tổ chức kiểm tra bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến;

b) Tổ chức kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và trả kết quả trong vòng 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Tổ chức kiểm tra hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện lại hồ sơ ngay trong ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Tổ chức kiểm tra cấp lại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật theo mẫu quy định tại

Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, Tổ chức kiểm tra trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nêu rõ lý do.

4. Hiệu lực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cấp lại được xác định theo hiệu lực của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp.

Điều 13. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định

1. Sử dụng Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định

a) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cấp cho linh kiện được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cấp cho linh kiện, phương tiện (bản giấy hoặc bản điện tử) chỉ được sử dụng vào các mục đích giải quyết thủ tục hải quan, đăng ký phương tiện, tham gia giao thông;

c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hết hiệu lực thuộc một trong các trường hợp

a) Phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định mới;

b) Thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp;

c) Phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

Mục 2
ĐĂNG KIỂM VIÊN
Tiểu mục 1
TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN

Điều 14. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên

1. Đối với đăng kiểm viên đường sắt

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt;

c) Có thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 12

tháng. Trường hợp có thời gian làm việc liên quan đến quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông đường sắt cộng dồn tối thiểu 36 tháng (căn cứ theo hợp đồng lao động và hồ sơ bảo hiểm xã hội) thì thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 06 tháng.

2. Đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao

a) Có thời gian giữ hạng đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 05 năm;

b) Hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.

Điều 15. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên

1. Đối với đăng kiểm viên đường sắt

a) Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt;

b) Lập hồ sơ đăng kiểm cho các đối tượng nêu tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Tính các loại giá và lệ phí đăng kiểm theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn thực tập cho học viên đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt;

đ) Tham gia tập huấn, đánh giá năng lực về chuyên môn nghiệp vụ cho học viên, đăng kiểm viên;

e) Thực hiện những nhiệm vụ khác khi có yêu cầu.

2. Đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao

a) Đăng kiểm viên đường sắt bậc cao thực hiện các nhiệm vụ của đăng kiểm viên đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tham gia hỗ trợ phân tích, xác định nguyên nhân sự cố, tai nạn giao thông đường sắt liên quan đến phương tiện giao thông đường sắt khi có yêu cầu.

Điều 16. Quyền hạn của đăng kiểm viên

1. Yêu cầu chủ sở hữu phương tiện hoặc cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, quản lý linh kiện, phương tiện, cung cấp các hồ sơ kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện công tác đăng kiểm.

2. Bảo lưu và báo cáo lãnh đạo cấp trên các ý kiến khác với quyết định của lãnh đạo phụ trách trực tiếp về kết luận đánh giá tình trạng kỹ thuật, sự phù hợp của đối tượng thẩm định, kiểm tra, đánh giá.

3. Ký và sử dụng dấu, ấn chỉ nghiệp vụ khi lập hồ sơ đăng kiểm theo quy định.

4. Từ chối thực hiện kiểm tra nếu công việc được phân công vượt quá năng lực chuyên môn nghiệp vụ đã được công nhận hoặc khi nhận thấy các điều kiện an toàn lao động tại hiện trường không bảo đảm.

Tiểu mục 2
TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ, THỰC TẬP NGHIỆP VỤ, CÔNG NHẬN

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Điều 17. Tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên, thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt

1. Chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên đường sắt bao gồm:

a) Các văn bản quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động đăng kiểm đường sắt;

b) Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển của hệ thống đăng kiểm; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Cục Đăng kiểm Việt Nam; quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp;

c) Các quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được giao.

2. Chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao bao gồm các quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

3. Chương trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt

a) Sử dụng phần mềm tại tổ chức đăng kiểm bao gồm: tra cứu dữ liệu linh kiện, phương tiện; phần mềm quản lý linh kiện, phương tiện; quy trình kiểm tra, đánh giá và các quy trình quản lý nghiệp vụ khác;

b) Thực tập kiểm tra, đánh giá, lập báo cáo kiểm tra linh kiện, phương tiện tại hiện trường;

c) Thực tập công tác chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện, phương tiện tại tổ chức đăng kiểm.

4. Căn cứ vào nội dung chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên và chương trình thực tập đăng kiểm viên đường sắt theo các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, Cục Đăng kiểm Việt Nam có nhiệm vụ:

a) Ban hành chương trình, tài liệu tập huấn nghiệp vụ;

b) Tổ chức thực hiện tập huấn nghiệp vụ;

c) Ban hành văn bản xác nhận đã hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ;

d) Ban hành chương trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt.

Điều 18. Công nhận, công nhận lại, ban hành lại và thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá, công nhận đăng kiểm viên; công nhận lại đăng kiểm viên khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực; ban hành lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên khi bị sai sót thông tin trên Quyết định, khi bị mất, hư hỏng Quyết định, khi bị thu hồi Quyết định.

2. Quyết định công nhận, công nhận lại đăng kiểm viên có thời hạn 05 năm.

Trong thời hạn 03 tháng trước khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực hoặc khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, có sai sót thông tin, đăng kiểm viên có trách nhiệm báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá để công nhận lại đăng kiểm viên hoặc ban hành lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm các quy định hiện hành khi thực thi công vụ với mức độ bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

b) Có hành vi tiêu cực, sách nhiễu, cố ý gây khó khăn cho khách hàng trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

4. Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thông báo đến đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên và các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên chỉ được cấp lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên tối thiểu 12 tháng kể từ ngày thu hồi.

Mục 3
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
Tiểu mục 1
CẤP, CẤP LẠI, THÔNG BÁO HẾT HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN

Điều 19. Quy định chung

1. Các phương tiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước trước khi đưa vào khai thác, vận dụng trên đường sắt phải được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện) theo quy định tại Thông tư này.

2. Chủ sở hữu phương tiện (sau đây gọi là chủ sở hữu) phải làm thủ tục đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trong các trường hợp sau:

a) Khi chuyển quyền sở hữu phương tiện;

b) Khi thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu của phương tiện;

c) Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện được quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này. Đối với trường hợp cấp lại, trên Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có thêm dòng chữ "Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2...".

4. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản

điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện được trả bằng bản điện tử, cấp thêm bản giấy khi chủ sở hữu phương tiện có nhu cầu. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản điện tử và bản giấy có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 20. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện[2]

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng.

Điều 21. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử các giấy tờ của phương tiện bao gồm: hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, cho, tặng; chứng từ đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có); quyết định điều chuyển phương tiện; hóa đơn của tổ chức, cá nhân bán phương tiện (nếu phương tiện đã chuyển qua nhiều tổ chức, cá nhân thì khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện chỉ cần hóa đơn của tổ chức, cá nhân bán cuối cùng); đối với các giấy tờ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng dịch thuật kèm theo.

3. Trường hợp trong cùng một hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, cho, tặng phương tiện, hóa đơn, tờ khai hải quan của hồ sơ có kê khai nhiều phương tiện thì chủ sở hữu có trách nhiệm cung cấp bảng kê khai cho từng phương tiện đề nghị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc hồ sơ đối với từng phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với phương tiện nhập khẩu, ngoài các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này thì cần phải có thêm bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử tờ khai hải quan dùng cho phương tiện nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan đã được thông quan.

5. Trường hợp phương tiện không có hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, hóa đơn riêng (do việc mua bán các phương tiện chỉ là hợp phần của gói thầu và không thể tách rời) thì phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hợp đồng gói thầu hoặc hợp phần của gói thầu có thể hiện việc cung cấp phương tiện, biên bản bàn giao phương tiện cho chủ sở hữu.

Điều 22. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Trường hợp chuyển quyền sở hữu, hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp;

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 24/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năn 2026.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: giấy tờ cho, tặng; hợp đồng mua bán, hóa đơn mua bán phương tiện, chứng từ đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có); quyết định điều chuyển phương tiện, giấy xác nhận điều chuyển phương tiện của chủ sở hữu, biên bản bàn giao tài sản kèm theo danh mục phương tiện.

2. Trường hợp phương tiện thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu, hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này;

b) Bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp.

3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất hoặc hư hỏng, hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục X của Thông tư này;

b) Bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp (trường hợp bị hư hỏng).

Điều 23. Thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hết hiệu lực trong trường hợp phương tiện giao thông đường sắt bị mất tích hoặc thanh lý.

2. Chủ sở hữu phương tiện có trách nhiệm báo cáo với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện quy định tại Điều 20 Thông tư này trong báo cáo năm về công tác đăng ký phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 181 Thông tư này về việc phương tiện bị mất tích hoặc thanh lý (nếu có).

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có trách nhiệm cập nhật thông tin về hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trong cơ sở dữ liệu quản lý phương tiện giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng; thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên trang thông tin của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

Điều 24. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Chủ sở hữu nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 21, Điều 22 của Thông tư này đến cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo một trong các hình thức:

a) Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

b) Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Nộp qua hệ thống bưu chính.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện tổ chức kiểm tra hồ sơ ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định của Thông tư này, trong vòng 01 ngày làm việc (nếu tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 02 ngày làm việc (nếu tiếp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính) kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

3. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có trách nhiệm cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này). Chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định. Trường hợp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, nếu chủ sở hữu đã nộp bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện qua cổng dịch vụ công trực tuyến thì có trách nhiệm nộp lại bản gốc cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

b) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cấp cho chủ sở hữu Giấy xác nhận đã khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI của Thông tư này. Thời gian cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện là 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định;

c) Trường hợp không cấp, không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, trong thời hạn giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm a, điểm b Khoản này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu và nêu rõ lý do.

Tiểu mục 2
SỐ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN

Điều 25. Nguyên tắc đánh số đăng ký trên phương tiện

1. Đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (trừ đường sắt đô thị), số đăng ký phương tiện gồm 02 nhóm ký hiệu, như sau:

a) Nhóm 1 ở hàng trên: tên viết tắt hoặc giao dịch quốc tế của doanh nghiệp là chủ sở hữu;

b) Nhóm 2 ở hàng dưới: gồm chữ và số do chủ sở hữu đề xuất (không trái với các quy định pháp luật hiện hành), phù hợp với công tác quản lý sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu;

c) Ví dụ: số đăng ký toa xe của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (tên giao

dịch quốc tế viết tắt là VNR) như sau:

VNR
H 431328

2. Đối với đường sắt đô thị, số đăng ký phương tiện gồm 02 nhóm ký hiệu, như sau:

a) Nhóm 1 ở hàng trên: tên viết tắt hoặc tên giao dịch quốc tế của doanh nghiệp là chủ sở hữu;

b) Nhóm 2 ở hàng dưới: gồm chữ và số chỉ tuyến đường sắt, số đoàn tàu, số toa tàu hoặc số hiệu đầu máy, phương tiện chuyên dùng do chủ sở hữu đề xuất;

c) Ví dụ: số đăng ký toa xe của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đường sắt Hà Nội (tên giao dịch quốc tế viết tắt là HANOI METRO) như sau:

HANOI METRO
HN02A001-01

3. Đối với các phương tiện bị hạn chế kích thước thành, bệ xe hoặc do các yếu tố khách quan khác có thể kẻ ký hiệu nhóm 1, nhóm 2 trên cùng một hàng.

Điều 26. Quy định về vị trí kẻ số đăng ký, màu của chữ và số đăng ký phương tiện

1. Số đăng ký của phương tiện phải được kẻ ở hai bên ngoài thành hoặc ở hai đầu phương tiện tại vị trí thích hợp, bảo đảm dễ quan sát, dễ nhận biết.

2. Màu của số đăng ký phương tiện

a) Màu trắng hoặc màu vàng nếu thành của phương tiện là màu sẫm;

b) Màu xanh cô ban hoặc màu đen nếu thành của phương tiện là màu sáng.

Điều 27. Kiểu chữ, kích thước chữ, số của số đăng ký phương tiện

1. Chữ và chữ số dùng phông chữ Arial, kiểu đậm, đứng.

2. Chiều cao chữ in hoa và chữ số từ 110 mm đến 150 mm.

3. Chiều cao chữ in thường (nếu có) bằng 50% chữ in hoa.

Mục 4
DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 28. Các trường hợp đặc biệt khi di chuyển phương tiện trên đường sắt

1. Phương tiện giao thông đường sắt chưa đáp ứng điều kiện về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, niên hạn sử dụng, đăng ký, đăng kiểm được di chuyển trong các trường hợp sau đây:

a) Di chuyển để kiểm tra, thử nghiệm các tính năng kỹ thuật của phương tiện trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, vận dụng;

b) Di chuyển từ vị trí tập kết này đến vị trí tập kết khác để cất giữ, bảo quản.

2. Phương tiện giao thông đường sắt chưa đáp ứng điều kiện về niên hạn sử dụng, đăng ký, đăng kiểm được di chuyển trong các trường hợp sau đây: di chuyển phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn, dịch bệnh, thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp về quốc phòng, an ninh khi có yêu cầu.

Điều 29. Yêu cầu khi di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt

1. Người điều khiển phương tiện phải chịu sự điều hành giao thông vận tải của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm điều hành giao thông vận tải đường sắt.

2. Tốc độ, tải trọng của phương tiện không được vượt quá thiết kế kỹ thuật của phương tiện, đồng thời phải tuân thủ công lệnh tốc độ, công lệnh tải trọng đã được công bố trên đoạn, tuyến đường sắt theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khi di chuyển phương tiện chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

Mục 5
THÔNG TIN, CHỈ DẪN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG

Điều 30. Thông tin chỉ dẫn trên phương tiện giao thông đường sắt

1. Đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương không bao gồm đường sắt đô thị

a) Bên ngoài toa xe chở khách phải có biển số thứ tự của toa xe theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo để chỉ dẫn cho hành khách khi tàu tác nghiệp hành khách tại ga. Biển số thứ tự bên ngoài toa xe phải trùng số thứ tự với biển số trong toa xe;

b) Bên trong toa xe chở khách phải có biển số thứ tự của toa xe, số chỗ để chỉ dẫn hành khách, bảng thông tin bằng chữ viết hoặc điện tử và hệ thống truyền thanh để cung cấp thông tin cần thiết cho hành khách về hành trình của tàu, tên ga dừng đỗ trên tuyến đường, cách xử lý tình huống khi xảy ra hỏa hoạn, sự cố, tai nạn; nội quy đi tàu; các biển hiệu bằng chữ hoặc bằng hình vẽ để chỉ dẫn sử dụng các trang thiết bị an toàn, chữa cháy, chỗ ưu tiên của hành khách, nhà vệ sinh;

c) Ký hiệu, thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Chỉ dẫn bằng chữ cho hành khách trên toa xe phải được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Hệ thống phát thanh phải phát bằng tiếng Việt và tiếng Anh để hướng dẫn hành khách trên tàu khách.

2. Đối với đường sắt đô thị

a) Toa xe đường sắt đô thị phải có thông tin, chỉ dẫn bằng chữ, hình vẽ, phát thanh, bảng thông tin bằng chữ viết hoặc điện tử để cung cấp thông tin cần thiết cho hành khách về hành trình của tàu, tên ga dừng đỗ và ga tiếp theo trên tuyến đường, hướng dẫn cách xử lý khi xảy ra tình huống khẩn cấp; chỉ dẫn sử dụng các trang thiết bị an toàn, chữa cháy, chỗ ưu tiên của hành khách. Riêng với toa xe đầu đoàn tàu, bên ngoài toa xe phải có thông tin điểm đến của đoàn tàu;

b) Thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Chỉ dẫn bằng chữ cho hành khách trên toa xe phải được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Điều 31. Trang thiết bị phục vụ hành khách trên phương tiện giao thông đường sắt

1. Đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương không bao gồm đường sắt đô thị.

a) Trên toa xe chở khách phải trang bị tối thiểu gồm các các dụng cụ, thiết bị sau: dụng cụ thoát hiểm; thiết bị, dụng cụ và vật liệu chữa cháy; các trang thiết bị điện, nước, chiếu sáng, làm mát, thông gió, vệ sinh;

b) Trên đoàn tàu khách, tàu hỗn hợp phải được trang bị tủ thuốc, dụng cụ sơ cứu; dụng cụ và vật liệu để sửa chữa đơn giản; thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

2. Đối với đường sắt đô thị

Toa xe đường sắt đô thị phải trang bị tối thiểu gồm các dụng cụ, thiết bị sau: dụng cụ thoát hiểm; thiết bị chiếu sáng; điều hòa không khí, thông gió; thiết bị truyền thanh; ghế ngồi ưu tiên; thiết bị chữa cháy; thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Mục 6
THIẾT BỊ AN TOÀN TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 32. Thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt quốc gia

1. Đầu máy kéo tàu, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phải có đồng hồ báo tốc độ, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

2. Phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phục vụ cứu hộ cứu nạn, thi công cầu, đường sắt có tốc độ thiết kế Vmax ≤ 40km/h hoặc tốc độ vận hành lớn nhất Vmax ≤ 30km/h (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

3. Trên đầu máy, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phải có thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Toa xe khách (trừ toa xe không chở khách, toa xe không có nhân viên) phải có van hãm khẩn cấp có kẹp chì niêm phong, đồng hồ áp suất còn hạn kiểm định.

5. Trên đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu phải trang bị thiết bị tín hiệu đuôi tàu.

6. Trên đoàn tàu phải có chèn (sắt hoặc gỗ), tín hiệu đèn màu, tín hiệu cầm tay cần thiết.

7. Tại vị trí làm việc của trưởng tàu phải lắp các thiết bị còn hoạt động bình thường, bao gồm:

a) Van hãm khẩn cấp có kẹp chì niêm phong;

b) Đồng hồ áp suất còn hạn kiểm định;

c) Thiết bị báo tốc độ đoàn tàu;

d) Thiết bị liên lạc giữa trưởng tàu và lái tàu.

Điều 33. Thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị

1. Trên toa xe đường sắt đô thị loại Mc hoặc Tc tại buồng lái phải có ít nhất các thiết bị sau: đồng hồ báo tốc độ, thiết bị bảo vệ đoàn tàu tự động (ATP), thiết bị cảnh báo tự động (AWS), thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

2. Trên toa xe đường sắt đô thị tại khoang hành khách phải có ít nhất các thiết bị sau: thiết bị cảnh báo khẩn cấp cho lái tàu, thiết bị mở cửa toa xe trong trường hợp khẩn cấp, còi cảnh báo, thiết bị phát hiện và cảnh báo hỏa hoạn, thiết bị liên lạc giữa khách hàng và lái tàu trong trường hợp cần thiết.

3. Đối với phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phục vụ cứu hộ cứu nạn, thi công cầu đường sắt có tốc độ thiết kế Vmax ≤ 30km/h hoặc tốc độ vận hành lớn nhất Vmax ≤ 25km/h (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

Điều 34. Thiết bị an toàn trên phương tiện đường sắt chuyên dùng

1. Đầu máy kéo tàu phải có đồng hồ báo tốc độ, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

2. Đầu máy chuyên dồn, đầu máy kéo tàu có tốc độ thiết kế Vmax ≤ 30km/h hoặc tốc độ vận hành lớn nhất Vmax ≤ 25km/h (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) hoạt động chạy tàu trong khu đoạn đường sắt có chiều dài nhỏ hơn 30km thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu.

3. Trường hợp đoàn tàu hàng có tốc độ vận hành lớn nhất Vmax ≤ 25km/h (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) hoạt động chạy tàu trong khu đoạn đường sắt có chiều dài nhỏ hơn 30km thì không cần thiết phải lắp thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhưng phải có biện pháp giám sát áp suất ống hãm ở toa xe cuối đoàn tàu.

4. Trên đoàn tàu phải có chèn (sắt hoặc gỗ), tín hiệu đèn màu, tín hiệu cầm tay cần thiết.

5. Trên đầu máy phải có thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Mục 7
NIÊN HẠN SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 35. Niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt

1. Đối với đầu máy, toa xe khách chạy trên chính tuyến của đường sắt quốc

gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương: không quá 60 năm.

2. Đối với toa xe hàng chạy trên đường sắt chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương: không quá 65 năm.

3. Không áp dụng quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với việc thực hiện cứu viện, cứu nạn; dồn dịch trong ga, cảng, trong đề-pô, trong nội bộ nhà máy; di chuyển giữa các ga, các đề-pô; đầu máy hơi nước kéo đoàn tàu du lịch; toa xe mặt võng chuyên vận tải phục vụ an ninh, quốc phòng, toa xe thành cao mở đáy chở đá phục vụ bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt; phương tiện chuyên dùng đường sắt.

4. Đối với phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu đã qua sử dụng: chỉ được nhập khẩu phương tiện đã qua sử dụng không quá 10 năm đối với toa xe khách, đầu máy và không quá 15 năm đối với toa xe hàng.

5. Thời điểm tính niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt được tính từ thời điểm phương tiện đóng mới được cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lần đầu của tổ chức đăng kiểm hoặc được cấp chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất.

6. Phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này khi hết niên hạn sử dụng được tiếp tục sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng vào mục đích theo quy định tại khoản 3 Điều này và phải thực hiện chu kỳ kiểm tra theo quy định tại mục 5 Phụ lục I của Thông tư này;

b) Di chuyển trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 28 của Thông tư này.

Điều 36. Lộ trình thực hiện niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt

Các phương tiện hết niên hạn sử dụng theo quy định tại Thông tư này được phép hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Chương III
NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT
Mục 1
TIÊU CHUẨN NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT

Điều 37. Nhân viên đường sắt

Nhân viên đường sắt gồm các chức danh sau:

1. Người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là lái tàu).

2. Trưởng tàu.

3. Phó trưởng tàu phụ trách an toàn.

4. Nhân viên trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp

5. Phụ lái tàu.

6. Nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, điều độ chạy tàu ga.

7. Trực ban chạy tàu ga.

8. Trưởng dồn.

9. Nhân viên gác ghi.

10. Nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe.

11. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga.

12. Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu.

13. Nhân viên trực thông tin, tín hiệu.

14. Nhân viên điều độ điện sức kéo.

15. Nhân viên tuần đường, tuần cầu, tuần hầm.

16. Nhân viên gác đường ngang, cầu chung, gác hầm đường sắt.

Điều 38. Lái tàu

1. Có giấy phép lái tàu còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Trường hợp đoàn tàu hàng không bố trí trưởng tàu thì lái tàu phải đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ trưởng tàu hàng do doanh nghiệp sử dụng lái tàu tổ chức.

Điều 39. Trưởng tàu

1. Có trình độ trung cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Trưởng tàu khách phải có thời gian ít nhất 06 tháng đảm nhận trực tiếp công việc của chức danh phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trưởng tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 40. Phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn

1. Có trình độ trung cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 41. Nhân viên trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp

1. Phạm vi hoạt động

Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp trên đường sắt chuyên dùng nằm trong phạm vi nội bộ của doanh nghiệp, không đi qua khu dân cư, không giao cắt với hệ thống đường bộ, không kết nối với đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị hoặc đường sắt chuyên dùng khác.

2. Tiêu chuẩn

a) Có trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện đảm nhiệm;

b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ lái tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 42. Phụ lái tàu

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện đảm nhiệm;

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phụ lái tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 43. Nhân viên điều độ chạy tàu tuyến

1. Có trình độ cao đẳng trở lên đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; trình độ trung cấp trở lên đối với đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt địa phương về một trong các chuyên ngành điều hành chạy tàu, kinh tế vận tải đường sắt, khai thác vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Có ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của một trong các chức danh điều độ chạy tàu ga, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu (trừ đường sắt đô thị).

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ điều độ chạy tàu tuyến do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 44. Nhân viên điều độ chạy tàu ga

1. Có trình độ cao đẳng trở lên đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; trình độ trung cấp trở lên đối với đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt địa phương về một trong các chuyên ngành điều hành chạy tàu, kinh tế vận tải đường sắt, khai thác vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Có ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của một trong các chức danh trực ban chạy tàu ga.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ điều độ chạy tàu ga do doanh nghiệp

sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 45. Trực ban chạy tàu ga

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Có thời gian đảm nhận trực tiếp công việc của cả ba chức danh trưởng dồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe; trong đó mỗi chức danh có thời gian đảm nhận công việc ít nhất 02 tháng.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trực ban chạy tàu ga do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 46. Trưởng dồn

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Có thời gian đảm nhận trực tiếp công việc của cả hai chức danh gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe; trong đó mỗi chức danh có thời gian làm việc tại ga hoặc trạm chỉnh bị đầu máy, toa xe ít nhất là 02 tháng.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trưởng dồn do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 47. Nhân viên gác ghi

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu, vận tải đường sắt, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ gác ghi do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 48. Nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu, vận tải đường sắt, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ ghép nối đầu máy, toa xe do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 49. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga

1. Có trình độ sơ cấp trở lên một trong các ngành điều hành, vận tải, khai thác vận tải đường sắt hoặc đường sắt đô thị; đã hoàn thành khoá đào tạo thực hành nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị hoặc chủ tư đầu dự án đường sắt đô thị tổ chức.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phục vụ chạy tàu tại ga do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt tổ chức.

Điều 50. Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu

1. Có trình độ sơ cấp về một trong các chuyên ngành vận tải, khai thác vận tải đường sắt hoặc đường sắt đô thị và hoàn thành khoá đào tạo thực hành nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt hoặc chủ đầu tư dự án đường sắt đô thị tổ chức.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ hỗ trợ an toàn trên tàu do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị tổ chức.

Điều 51. Nhân viên trực thông tin, tín hiệu

1. Có trình độ trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông.

2. Có thời gian làm việc trong lĩnh vực thông tin tín hiệu đường sắt tối thiểu 01 năm.

3. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ vận hành hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 52. Nhân viên điều độ điện sức kéo

1. Có trình độ cao đẳng trở lên một trong các chuyên ngành thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật điện công nghiệp.

2. Có thời gian làm việc trong lĩnh vực duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành hệ thống điện tối thiểu 01 năm.

3. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ vận hành hệ thống năng lượng điện đường sắt do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 53. Nhân viên tuần đường, tuần cầu, tuần hầm

1. Là công nhân duy tu, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt có 02 năm làm việc trở lên và có trình độ sơ cấp trở lên về tuần đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ tuần đường, tuần cầu, tuần hầm do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 54. Nhân viên gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt

1. Có trình độ trung cấp trở lên về đường sắt, cầu đường sắt hoặc chứng chỉ sơ cấp gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ gác đường ngang, gác cầu chung, gác

hầm đường sắt do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 55. Đảm nhiệm chức danh nhân viên đường sắt

1. Doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt bố trí các chức danh nhân viên đường sắt phù hợp với mô hình quản lý, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ vận hành, khai thác bảo đảm hiệu quả và an toàn chạy tàu.

2. Nhân viên đường sắt không đảm nhiệm công việc theo chức danh quá 06 tháng liên tục, nếu tiếp tục đảm nhiệm công việc theo chức danh thì phải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ và đạt yêu cầu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

3. Nhân viên đường sắt thay đổi tuyến đường sắt đô thị phải được đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ và đạt yêu cầu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt đô thị tổ chức.

Mục 2
CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI TÀU
Tiểu mục 1
GIẤY PHÉP LÁI TÀU

Điều 56. Giấy phép lái tàu

1. Giấy phép lái tàu trên đường sắt bao gồm các loại sau:

a) Giấy phép lái tàu đầu máy diesel (dùng cho cả lái toa xe động lực diesel);

b) Giấy phép lái tàu đầu máy điện (dùng cho cả lái toa xe động lực chạy điện);

c) Giấy phép lái tàu đầu máy hơi nước;

d) Giấy phép lái phương tiện chuyên dùng.

2. Giấy phép lái tàu có thời hạn là 10 năm kể từ ngày cấp. Mẫu giấy phép lái tàu được quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sử dụng giấy phép lái tàu

a) Lái tàu chỉ được điều khiển loại phương tiện giao thông đường sắt đã quy định trong giấy phép lái tàu và phải mang theo giấy phép khi lái tàu;

b) Lái tàu trên đường sắt quốc gia được phép điều khiển phương tiện tương ứng trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương nhưng phải được doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương kiểm tra nghiệp vụ đối với những lái tàu này;

c) Lái tàu không điều khiển phương tiện giao thông đường sắt theo giấy phép lái tàu từ 12 tháng trở lên thì giấy phép lái tàu đó không còn giá trị, nếu muốn đảm nhiệm lại chức danh này thì phải thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 60 Thông tư này.

Điều 57. Điều kiện cấp giấy phép lái tàu

1. Trường hợp xét cấp giấy phép lái tàu

Đối với loại phương tiện giao thông đường sắt tại Việt Nam không có lái tàu trước thời điểm đưa vào khai thác thương mại, người được cấp giấy phép lái tàu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có độ tuổi theo quy định về pháp luật lao động; có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

b) Có bằng hoặc chứng chỉ lái phương tiện giao thông đường sắt tương ứng do cơ sở đào tạo cấp hoặc bằng hoặc chứng chỉ lái phương tiện giao thông đường sắt tương ứng với loại phương tiện xét cấp giấy phép lái tàu do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ của dự án;

c) Có thời gian điều khiển đoàn tàu an toàn, liên tục và đạt yêu cầu trong thời gian vận hành thử theo dự án;

d) Được cơ quan cấp giấy phép lái tàu đánh giá đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp sát hạch cấp giấy phép lái tàu

Đối với các loại phương tiện giao thông đường sắt có công nghệ đang khai thác thương mại tại Việt Nam từ 01 năm trở lên, người được cấp giấy phép lái tàu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có độ tuổi theo quy định về pháp luật lao động; có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

b) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên ngành lái phương tiện giao thông đường sắt do cơ sở đào tạo cấp;

c) Có thời gian làm phụ lái tàu an toàn liên tục 24 tháng trở lên trên phương tiện tương ứng đối với loại giấy phép lái tàu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 56 của Thông tư này, 12 tháng trở lên đối với loại giấy phép lái tàu quy định tại điểm d khoản 1 Điều 56 của Thông tư này (đối với loại phương tiện yêu cầu có chức danh phụ lái tàu);

d) Có thời gian tập sự lái tàu an toàn, liên tục và đạt yêu cầu theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt đối với loại phương tiện không yêu cầu có chức danh phụ lái tàu;

đ) Đã qua kỳ sát hạch đối với loại phương tiện giao thông đường sắt quy định trong giấy phép lái tàu.

Điều 58. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu[3]

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 24/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

Tiểu mục 2
THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI TÀU

Điều 59. Thủ tục xét cấp giấy phép lái tàu

1. Hồ sơ đề nghị xét cấp giấy phép lái tàu bằng bản điện tử hoặc bản giấy có giá trị pháp lý như nhau, gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử: văn bản đề nghị xét cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp quản lý lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này; văn bản xác nhận của doanh nghiệp quản lý lái tàu về việc nhân sự đạt yêu cầu, điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử, theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ của cá nhân:

Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị xét cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử: bằng hoặc chứng chỉ trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt tương ứng do cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp hoặc bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp lái phương tiện giao thông đường sắt tương ứng do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ kèm theo chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật đường sắt Việt Nam do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp;

03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

2. Hình thức và thời gian nộp hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan cấp giấy phép lái tàu; nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; nộp qua hệ thống bưu chính;

b) Thời gian nộp hồ sơ chậm nhất trước thời điểm loại phương tiện giao thông đường sắt đưa vào khai thác thương mại đủ 01 năm. Sau thời điểm này, việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Thông tư này.

3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép

lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu bằng bản điện tử, cấp thêm bản cứng khi doanh nghiệp, cá nhân đề nghị. Giấy phép lái tàu bản điện tử và bản cứng có giá trị pháp lý như nhau. Đối với những trường hợp không được cấp giấy phép lái tàu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

Điều 60. Thủ tục sát hạch cấp giấy phép lái tàu

1. Hồ sơ đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu bản điện tử và bản giấy có giá trị pháp lý như nhau, gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị tổ chức sát hạch cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt (sau đây gọi là doanh nghiệp) theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ của cá nhân:

Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử bằng hoặc chứng chỉ chuyên ngành lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch; trường hợp bằng, chứng chỉ do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật đường sắt Việt Nam do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp;

03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

2. Hình thức nộp hồ sơ

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Thông tư này.

3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu tổ chức sát hạch theo quy trình sát hạch quy định tại Thông tư này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo kết quả kỳ sát hạch, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu bằng bản điện tử, cấp thêm bản cứng khi doanh nghiệp, cá nhân đề nghị. Giấy phép lái tàu bản điện tử và bản cứng có giá trị pháp lý như nhau. Đối với những trường hợp không được cấp giấy phép lái tàu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

Điều 61. Thủ tục cấp lại giấy phép lái tàu

1. Giấy phép lái tàu được cấp lại trong các trường hợp sau:

a) Hết hạn sử dụng;

b) Bị hư hỏng hoặc bị mất (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này).

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu bản điện tử và bản giấy có giá trị pháp lý như nhau, gồm:

a) Bản gốc hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu của doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Trường hợp giấy phép lái tàu bị mất đến 06 tháng, trong văn bản đề nghị phải có nội dung xác nhận nhân sự đạt yêu cầu kỳ kiểm tra nghiệp vụ do doanh nghiệp sử dụng lái tàu tổ chức, theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Thông tư này;

b) Hồ sơ của cá nhân:

Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. Hình thức và thời gian nộp hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Thông tư này;

b) Trường hợp giấy phép lái tàu hết hạn sử dụng, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu cho cơ quan cấp giấy phép lái tàu trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày giấy phép lái tàu hết hạn. Quá thời hạn trên, việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Thông tư này.

4. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính

a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu bản điện tử, cấp thêm bản cứng khi doanh nghiệp, cá nhân đề nghị. Giấy phép lái tàu bản điện tử và bản cứng có giá trị pháp lý như nhau. Đối với những trường hợp không đạt yêu cầu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

5. Giấy phép lái tàu bị mất quá 06 tháng thì việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Thông tư này.

Điều 62. Thu hồi giấy phép lái tàu

1. Giấy phép lái tàu bị thu hồi trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện có hành vi gian lận trong việc thực hiện thủ tục cấp, cấp lại quy định tại các Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 61 Thông tư này.

2. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm ra quyết định thu hồi giấy phép lái tàu; doanh nghiệp trực tiếp quản lý lái tàu có trách nhiệm thu hồi giấy phép lái tàu và gửi về cơ quan cấp giấy phép lái tàu.

Điều 63. Phí, lệ phí cấp, cấp lại giấy phép lái tàu, thời gian lưu trữ hồ sơ

1. Doanh nghiệp hoặc cá nhân người được cấp giấy phép lái tàu phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ cấp, cấp lại giấy phép lái tàu quy định tại các Điều 59, Điều 60, Điều 61 được lưu trữ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tiểu mục 3
ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG, QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI TÀU

Điều 64. Điều kiện sát hạch

Người được sát hạch phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 57 Thông tư này.

2. Có đủ hồ sơ theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 60 Thông tư này.

Điều 65. Hội đồng sát hạch

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu ban hành các quyết định:

a) Quyết định tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu, trong đó phải nêu rõ hình thức thi lý thuyết (thi trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính), danh sách thí sinh đủ điều kiện dự sát hạch, loại giấy phép lái tàu đăng ký sát hạch, loại phương tiện sát hạch đối với từng thí sinh dự sát hạch;

b) Quyết định thành lập hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc cho hội đồng sát hạch.

2. Hội đồng sát hạch có từ 05 đến 09 thành viên, do cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định, thành phần gồm:

a) Chủ tịch hội đồng sát hạch là lãnh đạo của cơ quan cấp giấy phép lái tàu hoặc người được ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng sát hạch: tối thiểu 02 người, là lãnh đạo của doanh nghiệp, Trưởng các bộ phận chuyên môn có liên quan;

c) Thư ký hội đồng sát hạch là công chức của cơ quan cấp giấy phép lái tàu;

d) Các thành viên khác của hội đồng sát hạch do cơ quan cấp giấy phép lái

tàu quyết định;

đ) Trong quá trình tổ chức kỳ sát hạch, trường hợp có thành viên hội đồng sát hạch vì lý do khách quan không thể tham gia được thì hội đồng sát hạch phải kịp thời báo cáo, đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định nhân sự thay thế.

3. Nguyên tắc hoạt động

a) Các cuộc họp của hội đồng sát hạch do Chủ tịch hội đồng chủ trì và phải có tối thiểu 60% tổng số thành viên của hội đồng sát hạch dự họp;

b) Hội đồng sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch hội đồng sát hạch đã biểu quyết.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ ngày có quyết định thành lập, hội đồng sát hạch phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức kỳ sát hạch theo nội dung, quy trình quy định tại Thông tư này, báo cáo kết quả cho cơ quan cấp giấy phép lái tàu. Trường hợp không hoàn thành kỳ sát hạch trong thời hạn trên, hội đồng sát hạch phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu nêu rõ lý do, đề xuất gia hạn thời gian hoặc kết thúc kỳ sát hạch. Thời gian gia hạn là 01 lần và tối đa không quá 01 tháng;

b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình sát hạch;

c) Tạm ngừng kỳ sát hạch và báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu khi thấy không đủ điều kiện tổ chức kỳ sát hạch;

d) Thành viên hội đồng sát hạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch hội đồng sát hạch phân công; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch hội đồng sát hạch về thực hiện nhiệm vụ được phân công;

e) Nhiệm vụ của thành viên thư ký hội đồng sát hạch: chuẩn bị các văn bản, tài liệu phục vụ các cuộc họp của hội đồng sát hạch; ghi biên bản các cuộc họp của hội đồng sát hạch; các mẫu biểu, biên bản phục vụ cho hoạt động của kỳ sát hạch và các mẫu biểu, tài liệu khác liên quan đến hoạt động của hội đồng sát hạch; tiếp nhận các văn bản, tài liệu do tổ sát hạch bàn giao, tổng hợp, báo cáo hội đồng sát hạch về kết quả kỳ sát hạch; các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch hội đồng sát hạch;

g) Chủ tịch hội đồng sát hạch chịu trách nhiệm chung về kết quả hoạt động của hội đồng sát hạch, bảo đảm hoạt động của hội đồng sát hạch thực hiện đúng quy định của pháp luật; báo cáo các nội dung liên quan đến kỳ sát hạch với cơ quan cấp giấy phép lái tàu và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

h) Hội đồng sát hạch tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 66. Các tổ giúp việc hội đồng sát hạch

Các tổ giúp việc hội đồng sát hạch gồm Tổ ra đề thi, Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết, Tổ sát hạch thực hành. Mỗi tổ giúp việc có ít nhất 03 người, như sau:

1. Tổ ra đề thi

a) Tổ trưởng là 01 Phó chủ tịch Hội đồng sát hạch;

b) Thành viên: có ít nhất 02 thành viên, trong đó thành viên ra đề thi lý thuyết phải có trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành đường sắt và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến lái tàu; thành viên ra đề thi thực hành phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trực tiếp đảm nhận chức danh lái tàu đối với loại phương tiện sát hạch; thành viên Tổ ra đề thi không được tham gia Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết;

c) Tổ ra đề thi có nhiệm vụ xây dựng nội dung sát hạch, báo cáo hội đồng sát hạch thông qua; xây dựng ngân hàng câu hỏi, bộ đề sát hạch theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết

a) Tổ trưởng là 01 thành viên của Hội đồng sát hạch;

b) Thành viên: có tối thiểu 02 thành viên;

c) Nhiệm vụ: thực hiện coi thi, chấm thi theo quy định tại Thông tư này, tổng hợp kết quả báo cáo hội đồng sát hạch.

3. Tổ sát hạch thực hành

a) Tổ trưởng là 01 Phó chủ tịch Hội đồng sát hạch;

b) Thành viên: có tối thiểu 02 sát hạch viên, có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trực tiếp đảm nhận chức danh lái tàu đối với loại phương tiện sát hạch, có chứng chỉ tốt nghiệp bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch lái tàu do cơ sở đào tạo cấp;

c) Tổ sát hạch thực hành có nhiệm vụ thực hiện sát hạch thực hành khám máy, sát hạch thực hành lái tàu theo đúng quy định tại Thông tư này; tổng hợp kết quả báo cáo hội đồng sát hạch.

4. Quy định chung đối với các tổ giúp việc hội đồng sát hạch

a) Thành viên các tổ thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Tổ trưởng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổ trưởng và Chủ tịch hội đồng sát hạch về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công;

b) Tổ trưởng chịu trách nhiệm chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ của tổ, bảo đảm hoạt động của tổ đúng quy định của pháp luật; báo cáo các nội dung liên quan đến kỳ sát hạch với cơ quan cấp giấy phép lái tàu và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Trong quá trình tổ chức kỳ sát hạch, trường hợp thành viên tổ giúp việc hội đồng sát hạch vì lý do khách quan không thể tham gia thì hội đồng sát hạch phải kịp thời báo cáo, đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định nhân sự thay thế;

d) Các tổ giúp việc hội đồng sát hạch chịu sự chỉ đạo chung của hội đồng và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 67. Địa điểm, phương tiện, trình tự sát hạch

1. Địa điểm sát hạch

Địa điểm tổ chức sát hạch do doanh nghiệp bố trí. Địa điểm sát hạch phải đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất và các loại phương tiện giao thông đường sắt, trang thiết bị chuyên môn, tuyến đường sắt đang khai thác phục vụ cho công tác sát hạch các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Phương tiện dùng để sát hạch thực hành phải đảm bảo các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Đường sắt.

3. Trình tự sát hạch

a) Thi lý thuyết;

b) Sát hạch thực hành: gồm thực hành khám máy và thực hành lái tàu;

c) Thí sinh không đạt yêu cầu thi lý thuyết sẽ không được tham dự sát hạch thực hành;

d) Tùy theo tình hình thực tế, hội đồng sát hạch, tổ sát hạch thực hành có thể hoán đổi trình tự thực hiện thực hành khám máy và lái tàu tại điểm b Khoản này;

đ) Thí sinh không đạt yêu cầu đối với một trong hai phần sát hạch thực hành quy định tại điểm b Khoản này được sát hạch lại 01 lần phần thực hành chưa đạt yêu cầu ngay trong kỳ sát hạch đó;

e) Thí sinh không đạt yêu cầu cả hai phần sát hạch thực hành quy định tại điểm b Khoản này sẽ không được sát hạch thực hành lại.

Điều 68. Điều kiện để công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch

1. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch khi đạt yêu cầu cả thi lý thuyết và sát hạch thực hành theo quy định của Thông tư này.

2. Thí sinh không đạt yêu cầu của kỳ sát hạch nêu tại khoản 1 Điều này không được bảo lưu kết quả sát hạch.

Điều 69. Nội dung thi lý thuyết

Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Đường sắt; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt, quy trình tác nghiệp của ban lái tàu, công lệnh, biệt lệ, chỉ thị chạy tàu và các văn bản quy định hiện hành khác có liên quan đến chức danh lái tàu.

Điều 70. Hình thức thi lý thuyết

1. Thi lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính.

2. Thời gian thi: 60 phút.

3. Số lượng câu hỏi: 60 câu, trong đó có ít nhất 20 câu về Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.

4. Tổng điểm tối đa: 60 điểm, trong đó mỗi câu trả lời đúng được 01 điểm.

Điều 71. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu thi lý thuyết

Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 55 điểm sau khi đã trừ điểm vi phạm trong khi sát hạch (nếu có).

Điều 72. Nội dung, thời gian sát hạch thực hành khám máy

1. Nội dung sát hạch

a) Khám nguội: khám tổng thể, đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện ở trạng thái nguội (trước khi khởi động) theo đúng yêu cầu của đề thi, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động; trong quá trình khám máy phải phát hiện và có phương án xử lý đúng 03 sự cố kỹ thuật (pan) ở bộ phận chạy, động cơ, bộ phận hãm hoặc hệ thống điện, do tổ sát hạch tạo ra;

b) Khám nóng: khám đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện ở trạng thái nóng (sau khi khởi động) theo đúng yêu cầu của đề thi, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động; trong quá trình khám máy phải phát hiện và có phương án xử lý đúng 02 pan ở bộ phận hãm, động cơ hoặc hệ thống điện, do tổ sát hạch tạo ra.

2. Thời gian sát hạch: Hội đồng sát hạch xem xét, quyết định căn cứ vào từng loại phương tiện sát hạch và đề xuất của doanh nghiệp.

Điều 73. Điểm sát hạch thực hành khám máy

Điểm sát hạch thực hành khám máy tối đa là 100 điểm, quy định như sau:

1. Khám đầy đủ, đúng quy định các bộ phận, chi tiết máy ở trạng thái nguội và nóng, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động: tối đa 50 điểm.

2. Mỗi pan được phát hiện và có phương án xử lý đúng: tối đa 10 điểm.

Điều 74. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu thực hành khám máy

Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi được tối thiểu 60 điểm sau khi trừ các điểm vi phạm (nếu có), trong đó phải phát hiện và có phương án xử lý đúng ít nhất 03 sự cố kỹ thuật (pan), trong đó có ít nhất 01 sự cố kỹ thuật (pan) ở trạng thái nóng.

Điều 75. Phương tiện và quãng đường sát hạch thực hành lái tàu

1. Phương tiện sát hạch phải đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 67 Thông tư này và các yêu cầu sau:

a) Đối với các loại đầu máy, toa xe động lực trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị): phải kéo đoàn xe khách hoặc đoàn xe hàng;

b) Đối với phương tiện chuyên dùng: nếu có toa xe hoặc xe rơ moóc thì phải kéo theo cả toa xe hoặc xe rơ moóc đó;

c) Đối với các loại tàu điện, đầu máy diesel trên đường sắt đô thị: phải kéo đoàn xe khách đường sắt đô thị.

2. Quãng đường sát hạch đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị): thí sinh lái tàu chạy ít nhất 03 khu gian, theo đúng quy định của biểu đồ chạy tàu, công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành; trong đó khu gian đầu là khu gian chạy thử, các khu gian sau dùng để đánh giá kết quả thực hành lái tàu.

3. Quãng đường sát hạch đối với đường sắt đô thị

a) Thí sinh lái tàu chạy ít nhất 11 khu gian liên tiếp, theo đúng quy định của biểu đồ chạy tàu, công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành; trong đó khu gian đầu là khu gian chạy thử, các khu gian sau dùng để đánh giá kết quả thực hành lái tàu;

b) Đối với tuyến đường và tàu được trang bị thiết bị điều khiển chạy tàu tự động, tại khu gian đầu tiên, thiết bị điều khiển chạy tàu tự động để ở vị trí mở (ON); tại các khu gian còn lại, thiết bị điều khiển chạy tàu tự động để ở vị trí tắt (OFF).

Điều 76. Nội dung sát hạch thực hành lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị)

1. Công tác chuẩn bị: thí sinh phải kiểm tra sự đầy đủ của các dụng cụ quy định, các ấn chỉ chạy tàu cần thiết.

2. Chế độ báo cáo, hô đáp: thí sinh phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, hô đáp theo quy định.

3. Kỹ năng dừng tàu: thí sinh phải dừng tàu 02 lần theo biểu đồ chạy tàu. Vị trí dừng tàu được xác định bằng cách đối chiếu tim ghế ngồi của lái tàu, theo phương vuông góc với tim đường sắt, với mốc chuẩn đã được quy định trong đề sát hạch. Vị trí dừng tàu được xê dịch trong khoảng cho phép như sau:

a) Đối với phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt: trước không quá 03 mét hoặc vượt không quá 01 mét so với mốc chuẩn;

b) Đối với tàu khách: trước không quá 06 mét hoặc vượt không quá 02 mét so với mốc chuẩn;

c) Đối với tàu hàng: trước không quá 08 mét hoặc vượt không quá 04 mét so với mốc chuẩn.

4. Kỹ năng lái tàu: thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, lái tàu chạy đúng thời gian quy định trong biểu đồ chạy tàu, đúng công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành.

5. Kỹ năng hãm tàu: thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Điều 77. Điểm sát hạch và điều kiện công nhận đạt yêu cầu sát hạch trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị)

1. Điểm sát hạch thực hành lái tàu tối đa là 100 điểm và được quy định như sau:

a) Công tác chuẩn bị: tối đa 10 điểm;

b) Chế độ báo cáo, hô đáp: tối đa 20 điểm;

c) Kỹ năng dừng tàu: tối đa 20 điểm;

d) Kỹ năng lái tàu: tối đa 30 điểm, trong đó:

Thời gian chạy tàu khu gian: tối đa 10 điểm. Trong trường hợp có vị trí chạy chậm trong khu gian thì sát hạch viên phải báo cho thí sinh biết và phải cộng thêm thời gian kỹ thuật của vị trí chạy chậm đó; thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định: tối đa 20 điểm;

đ) Kỹ năng hãm tàu: tối đa 20 điểm.

2. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 60 điểm sau khi trừ điểm vi phạm (nếu có), trong đó không có nội dung nào quy định tại khoản 1 Điều này bị trừ quá 1/2 số điểm.

Điều 78. Nội dung sát hạch thực hành lái tàu trên đường sắt đô thị

1. Công tác chuẩn bị, báo cáo, hô đáp và xác nhận tín hiệu: thí sinh phải kiểm tra sự đầy đủ của các dụng cụ, giấy tờ cần thiết và báo cáo, hô đáp xác nhận tín hiệu theo quy định.

2. Kỹ năng đo khoảng cách bằng mắt: tiến hành đo cự ly bằng mắt ở cự ly trung bình (từ 100 ÷ 300 mét) và cự ly dài (từ 301 ÷ 600 mét), mỗi cự ly 01 lần.

3. Kỹ năng dừng tàu: thí sinh phải dừng tàu ít nhất 10 lần. Vị trí dừng tàu được xác định bằng mốc dừng tàu chuẩn đã được quy định trong đề sát hạch. Vị trí dừng tàu được xê dịch trong khoảng cho phép như sau:

a) Đối với ga không có cửa chắn ke ga là ± 1,0 mét;

b) Đối với ga có cửa chắn ke ga là: ± 0,5 mét.

4. Kỹ năng lái tàu: thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, lái tàu chạy đúng thời gian quy định trong biểu đồ chạy tàu, đúng tốc độ quy định và cảnh báo hiện hành.

5. Kỹ năng điều khiển thiết bị phanh hãm tự động: thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, dừng tàu êm dịu.

6. Xử lý tình huống khẩn cấp: thí sinh phải thực hiện các biện pháp xử lý 01 tình huống khẩn cấp giả định trong quá trình thực hành theo quy định của đề thi.

Điều 79. Điểm sát hạch và điều kiện công nhận đạt yêu cầu sát hạch trên đường sắt đô thị

1. Điểm sát hạch thực hành lái tàu được quy định tối đa là 100 điểm cho mỗi nội dung quy định tại Điều 78 của Thông tư này.

2. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 60 điểm cho mỗi nội dung quy định tại Điều 78 của Thông tư này sau khi trừ điểm vi phạm (nếu có).

Điều 80. Quy trình tổ chức kỳ sát hạch

Quy trình tổ chức kỳ sát hạch cho lái tàu trên phương tiện giao thông đường sắt đang khai thác quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, HÀNG HÓA TRÊN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VÀ ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DÙNG CÓ NỐI RAY VỚI ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

Mục 1
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ

Tiểu mục 1
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Điều 81. Vé hành khách

1. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành theo quy định của pháp luật.

2. Vé hành khách hợp lệ phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ các thông tin quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đối với vé cứng: không bị tẩy, xóa, sửa chữa, còn đủ các thông tin;

c) Đối với vé điện tử: có bản in, bản chụp theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc có bằng chứng được lưu trữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

3. Khi phát hành vé cứng, vé điện tử, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải thông báo công khai và hướng dẫn các quy định cho hành khách cách sử dụng vé để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của hành khách.

4. Căn cứ vào từng thời điểm, từng loại chỗ, từng loại tàu, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định cụ thể các thông tin cơ bản trên vé hành khách gồm: ga đi, ga đến, mác tàu, ngày, giờ, số toa, số chỗ, thông tin của hành khách, loại vé, giá vé.

Điều 82. Quy định về bán vé hành khách

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải tổ chức bán vé bằng nhiều phương thức để tạo điều kiện thuận lợi cho người mua vé.

2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có thể đề nghị người mua vé cung cấp giấy tờ tùy thân hoặc các giấy tờ khác có đầy đủ các thông tin cá nhân được pháp luật công nhận. Trường hợp mua vé trực tuyến qua mạng thông tin điện tử, người mua vé phải cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

3. Căn cứ vào từng thời điểm cụ thể, từng loại chỗ, từng loại tàu, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định cụ thể việc ghi họ, tên, số giấy hoặc số thẻ lên vé theo một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 83. Mua vé đi tàu tập thể, trọn toa, trọn cụm toa xe khách

1. Việc tổ chức mua, bán vé tàu tập thể, trọn toa, trọn cụm toa xe khách thực hiện theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và các quy định tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi của hành khách theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Ưu tiên xếp hàng mua vé đi tàu

Đối tượng được ưu tiên xếp hàng mua vé đi tàu tại địa điểm bán vé theo thứ tự sau đây:

1. Người có bệnh nặng mà có yêu cầu của cơ quan y tế phải nhanh chóng chuyển đi.

2. Thương binh, bệnh binh.

3. Người khuyết tật.

4. Phụ nữ có thai.

5. Người đi tàu kèm trẻ nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

6. Người già từ đủ 60 tuổi trở lên.

7. Các đối tượng ưu tiên khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 85. Vé bổ sung

1. Các trường hợp hành khách, người đi tàu phải mua vé bổ sung:

a) Hành khách muốn đi quá ga đến ghi trên vé;

b) Hành khách muốn đổi chỗ từ hạng thấp lên hạng cao;

c) Người đi tàu không có vé hoặc vé không hợp lệ.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bán vé tàu bổ sung cho hành khách, người đi tàu thuộc quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở khả năng đáp ứng của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, không ảnh hưởng đến hành khách khác.

3. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không thể bán vé bổ sung cho hành khách, người đi tàu do không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này thì giải quyết như sau: đối với hành khách, người đi tàu quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này phải xuống tàu khi tàu chưa chạy hoặc xuống tàu tại ga gần nhất tàu có đỗ và phải thanh toán các chi phí theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; đối với hành khách quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tiếp tục sử dụng đúng chỗ đã ghi trên vé.

Điều 86. Trả lại vé, đổi vé đi tàu

Hành khách có quyền trả lại vé, đổi vé trước giờ tàu chạy. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định cụ thể mức khấu trừ tương ứng với thời

gian trả lại vé, đổi vé và các nội dung khác có liên quan đến việc trả lại vé, đổi vé của hành khách.

Điều 87. Cấp vé đi tàu bằng Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí do Tổ chức OSJD cấp

1. Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí do Tổ chức OSJD cấp, Cục Đường sắt Việt Nam quản lý; được sử dụng để đi tàu trên các tuyến đường sắt theo quy định của Tổ chức OSJD.

2. Người được cấp Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí phải đúng đối tượng theo quy định của Tổ chức OSJD và phải làm thủ tục để được cấp vé đi tàu.

3. Khi làm thủ tục cấp vé đi tàu, người đi tàu phải xuất trình Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí và giấy tờ tùy thân theo quy định của pháp luật và của Tổ chức OSJD.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm cấp vé đi tàu cho người sử dụng Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí theo quy định của Tổ chức OSJD.

Tiểu mục 2
VẬN TẢI HÀNH LÝ

Điều 88. Quy định về hành lý

1. Hành khách không phải mua vé đối với hành lý xách tay trong phạm vi khối lượng, kích thước và chủng loại theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt. Trường hợp không phù hợp về khối lượng, kích thước, chủng loại quy định thì hành khách phải mua vé theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

2. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi phải mua vé cho hành lý ký gửi. Vé hành lý ký gửi là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành lý ký gửi, do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành.

3. Trường hợp khối lượng hành lý xách tay của hành khách đã có các quy định theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 89. Quy định gửi hành lý ký gửi

1. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi có trách nhiệm ghi đúng, đủ nội dung của tờ khai gửi hàng, đúng tên hàng hóa theo mẫu quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và chịu trách nhiệm về tính trung thực của việc kê khai, tính hợp pháp của hàng hóa trong hành lý ký gửi.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tổ chức kiểm tra bao bì, số lượng, ký hiệu, mã hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng.

Điều 90. Quy định vận tải hành lý

1. Hành lý được vận tải phải tuân thủ các quy định tại Điều 88 của Thông tư này.

2. Hành lý là vật dụng, hàng hóa không thuộc loại bị nghiêm cấm vận chuyển trong vận tải đường sắt, trường hợp vật dụng, hàng hóa là hàng nguy hiểm, động vật sống, thi hài, hài cốt phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hành lý xách tay do hành khách đóng gói phải có đồ chứa đựng đảm bảo an toàn hành lý, không để các tính chất, đặc tính tự nhiên của hàng hóa ảnh hưởng đến hành khách khác và được để đúng nơi quy định trên toa hành khách, do hành khách tự bảo quản.

4. Hành lý ký gửi phải đảm bảo các điều kiện sau: trước khi nhận vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm kiểm tra bao gói và yêu cầu sửa chữa, bổ sung cho đúng quy định; trường hợp nghi ngờ về tính xác thực của hàng hóa chứa bên trong, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền yêu cầu hành khách, người gửi hành lý ký gửi mở bao gói để kiểm tra.

5. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định những loại hành lý ký gửi không bắt buộc phải đóng gói khi vận chuyển.

6. Những vật dụng, hành lý không được mang theo người bao gồm:

a) Hàng nguy hiểm, hàng cấm;

b) Vũ khí, công cụ hỗ trợ mà không có giấy phép sử dụng;

c) Thi hài, hài cốt;

7. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định việc vận chuyển hành lý cồng kềnh, gây mất vệ sinh và động vật sống.

Điều 91. Quy định xếp dỡ, bảo quản hành lý ký gửi

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chịu trách nhiệm trong việc xếp, dỡ, bảo quản hành lý ký gửi và được thu tiền xếp, dỡ hành lý ký gửi.

2. Hành lý ký gửi bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng trong quá trình vận chuyển, xếp, dỡ, bảo quản, nếu do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải bồi thường phần hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng theo quy định tại Điều 156 của Thông tư này.

Điều 92. Báo tin hành lý ký gửi đến

1. Khi hành lý ký gửi được vận chuyển tới ga đến, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải báo tin ngay cho người nhận biết và xác nhận về thời điểm mà người nhận hành lý ký gửi đã nhận được tin báo.

2. Hành lý ký gửi đến ga đến chậm hơn hoặc sớm hơn theo thỏa thuận giữa hành khách, người gửi hành lý ký gửi với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm báo tin kịp thời

cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi và người nhận.

Điều 93. Kỳ hạn vận chuyển, nhận hành lý ký gửi

1. Kỳ hạn vận chuyển hành lý ký gửi bao gồm thời hạn nhận tại ga đi, thời gian vận chuyển trên đường và kỳ hạn nhận hành lý ký gửi tại ga đến.

2. Kỳ hạn nhận hành lý ký gửi là thời gian doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trao trả hành lý ký gửi cho người nhận được tính từ khi người nhận hành lý ký gửi nhận được tin báo của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về việc hành lý ký gửi đã được vận chuyển đến ga.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt công bố công khai kỳ hạn quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này và việc giải quyết bồi thường thiệt hại do vi phạm kỳ hạn.

Điều 94. Giao trả hành lý ký gửi

1. Khi nhận hành lý ký gửi, hành khách, người nhận hành lý ký gửi phải kiểm tra hành lý, xuất trình và trả lại cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vé hành lý.

2. Đối với người nhận hành lý ký gửi ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời phải xuất trình một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Thông tư này.

3. Trường hợp hành khách, người nhận hành lý ký gửi bị mất vé hành lý thì phải kê khai, khai báo các nội dung liên quan cần thiết theo hướng dẫn của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; xuất trình một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Thông tư này, để được nhận hành lý.

4. Trường hợp hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng sai khác so với nội dung đã được kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều 89 Thông tư này, hành khách, người nhận hành lý ký gửi phải kịp thời báo với người đại diện bên giao hành lý ký gửi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và bên giao hành lý ký gửi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm lập biên bản xác nhận hiện trạng của hành lý ký gửi với hành khách, người nhận hành lý ký gửi để làm cơ sở bồi thường và giải quyết tranh chấp (nếu có).

5. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi nhất để hành khách và người nhận hành lý ký gửi nhận hành lý.

Tiểu mục 3
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ LIÊN VẬN QUỐC TẾ

Điều 95. Vận tải hành khách, hành lý liên vận quốc tế

Vận tải hành khách, hành lý liên vận quốc tế bằng đường sắt phải tuân thủ quy định của Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các văn bản pháp luật có liên quan.

Mục 2
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH NỘI ĐỊA TRÊN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

Điều 96. Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia bằng ghế ngồi cứng

1. Ký hiệu: NC

2. Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản

a) Ghế được làm bằng vật liệu cứng không đàn hồi, có tựa lưng, gắn cố định vào sàn toa xe chở khách; mỗi ghế có 01 hoặc một số chỗ cho hành khách, được đánh số chỗ ngồi theo thứ tự trên toa xe chở khách;

b) Toa xe khách có buồng vệ sinh, bồn rửa mặt;

c) Có xác định ga đi, ga đến với lịch trình, hành trình xác định;

d) Đơn vị tính theo chỗ cho 01 hành khách.km hoặc chỗ cho 01 hành khách/chặng hoặc chỗ cho 01 hành khách/toàn tuyến.

Điều 97. Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia bằng ghế ngồi mềm

1. Ký hiệu: NM.

2. Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản

a) Ghế được làm bằng vật liệu cứng, có tựa lưng; mặt ghế được bọc bằng vật liệu đàn hồi; được gắn cố định vào sàn toa xe chở khách; mỗi ghế có 01 hoặc một số chỗ cho hành khách, được đánh số chỗ ngồi theo thứ tự trên toa xe chở khách;

b) Toa xe khách có điều hòa không khí, có buồng vệ sinh, bồn rửa mặt;

c) Có xác định ga đi, ga đến với lịch trình, hành trình xác định;

d) Đơn vị tính theo chỗ cho 01 hành khách.km hoặc chỗ cho 01 hành khách/chặng hoặc chỗ cho 01 hành khách/toàn tuyến.

Điều 98. Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia bằng giường nằm

1. Ký hiệu: GN.

2. Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản

a) Giường nằm được làm bằng vật liệu cứng không đàn hồi, có đệm, ga trải giường, gối, chăn mỏng cho hành khách; được đánh số chỗ theo thứ tự trên toa xe khách;

b) Giường nằm được bố trí trong khoang hành khách, có đèn chiếu sáng, ổ cắm điện;

c) Toa xe khách có điều hòa không khí, có buồng vệ sinh, bồn rửa mặt;

d) Có xác định ga đi, ga đến với lịch trình, hành trình xác định;

đ) Đơn vị tính theo chỗ cho 01 hành khách.km hoặc chỗ cho 01 hành khách/chặng hoặc chỗ cho 01 hành khách/toàn tuyến.

Mục 3
VẬN TẢI HÀNG HÓA

Điều 99. Hợp đồng vận tải hàng hóa

Việc vận tải hàng hóa phải được thực hiện bằng hợp đồng vận tải hàng hóa giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải. Hợp đồng vận tải hàng hóa là căn cứ cao nhất theo luật định để xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng.

Điều 100. Đơn vị tính thời gian trong hoạt động vận tải hàng hóa

Trong hoạt động vận tải hàng hóa, đơn vị để tính thời gian là giờ (là 60 phút) hoặc ngày (là 24 giờ) và phần dư thời gian được quy tròn như sau:

1. Khi lấy giờ làm đơn vị tính: đối với phần dư thời gian lớn hơn 30 phút được tính là 01 giờ, dưới 30 phút không tính.

2. Khi lấy ngày làm đơn vị tính: đối với phần dư thời gian lớn hơn 12 giờ thì được tính 01 ngày, dưới 12 giờ không được tính.

Điều 101. Địa điểm giao dịch, niêm yết giá vận tải và các loại chi phí khác

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm công bố công khai các địa điểm giao dịch của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt để người thuê vận tải thực hiện các giao dịch vận tải.

2. Địa điểm giao dịch phải có niêm yết các nội dung cơ bản quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm niêm yết, công bố, công khai các thông tin về giá vận tải tại ga đường sắt và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trước thời điểm áp dụng.

Điều 102. Hình thức vận tải

1. Vận tải hàng hóa bằng đường sắt được thực hiện theo hình thức nguyên toa (sau đây gọi tắt là hàng nguyên toa) hoặc hình thức hàng lẻ (sau đây gọi tắt là hàng lẻ).

2. Các hình thức vận tải hàng hóa khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 103. Những hàng hóa phải vận tải theo hình thức nguyên toa

Những loại hàng hóa sau đây phải thực hiện vận tải theo hình thức nguyên toa:

1. Hàng nguy hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thi hài.

3. Hàng hóa vận tải theo những yêu cầu đặc biệt của người thuê vận tải hoặc cần điều kiện chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.

4. Các hàng hóa khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 104. Toa xe chở hàng

Toa xe chở hàng phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Đường sắt và các yêu cầu khác có liên quan, phù hợp với hàng hóa vận chuyển.

Điều 105. Xác định tên hàng hóa

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai đúng tên hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt. Trường hợp là hàng nguy hiểm thì phải ghi đúng tên gọi trong Danh mục hàng nguy hiểm vận tải bằng đường sắt. Người thuê vận tải phải chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra do kê khai không đúng tên hàng hóa gây ra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người thuê vận tải có thể kê khai tên hàng hóa theo ký hiệu để bảo đảm bí mật hàng hóa vận chuyển nhưng phải thông báo cho thủ trưởng của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt biết.

3. Đối với các loại hàng hóa phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng mà tên hàng hóa không được kê khai theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì người thuê vận tải phải thông báo và thống nhất các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt với người có trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 106. Yêu cầu của hàng hóa được nhận vận tải

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận vận tải tất cả các loại hàng hóa, trừ các loại hàng hóa không đủ điều kiện vận chuyển hoặc không đủ điều kiện kỹ thuật, khai thác vận tải bằng đường sắt.

2. Khi hàng hóa cần vận chuyển đòi hỏi yêu cầu đặc biệt về vận chuyển phải có sự thỏa thuận, thống nhất giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải.

Điều 107. Thứ tự ưu tiên trong vận tải hàng hóa

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện vận tải hàng hóa theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Hàng hóa vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa cùng nhận được vào một thời điểm thì theo thứ tự sau:

a) Hàng nguy hiểm; thi hài, hài cốt;

b) Động vật sống, hàng mau hỏng, hàng nhanh giảm khối lượng;

c) Các loại hàng hóa khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 108. Từ chối vận tải hoặc đình chỉ vận tải

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có quyền từ chối hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu nhận vận tải được quy định tại Điều 106 Thông tư này;

b) Người thuê vận tải không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;

c) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Người thuê vận tải có quyền từ chối thuê hoặc đề nghị dừng vận tải trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;

b) Do nguyên nhân bất khả kháng.

Điều 109. Cung cấp toa xe, dụng cụ vận tải kèm theo toa xe và vật liệu gia cố

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm cung cấp đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng chủng loại toa xe tại địa điểm xếp hàng theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận với người thuê vận tải.

2. Toa xe được cấp phải đáp ứng điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 104 Thông tư này.

3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận việc cung cấp dụng cụ, vật liệu cần thiết để gia cố, bảo vệ hàng hóa được ổn định, vững chắc và an toàn trong quá trình vận chuyển.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm kiểm tra dụng cụ, vật liệu gia cố hàng hóa của người thuê vận tải và có quyền không cho sử dụng nếu thấy không đúng với quy định về bảo đảm an toàn vận tải.

5. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, yêu cầu thay thế, sửa chữa phù hợp để bảo đảm an toàn vận tải.

Điều 110. Thông báo đưa toa xe vào địa điểm xếp dỡ

1. Trước giờ cấp toa xe, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải thông báo cho người thuê vận tải về số lượng, số hiệu của toa xe đưa vào đường xếp dỡ hoặc địa điểm giao tiếp.

2. Khi hợp đồng khai thác đường nhánh, đường chuyên dùng có quy định giờ cấp xe hàng ngày thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không cần phải thông báo.

Điều 111. Kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi

Kỳ hạn đưa hàng đến ga gửi thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt với người thuê vận tải. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải không thỏa thuận trước thì người thuê vận tải phải tập kết đủ hàng hóa, đúng địa điểm xếp hàng hóa được chỉ định ít nhất là 02 giờ trước giờ cấp toa và không sớm hơn 12 giờ.

Điều 112. Hàng hóa lưu kho, lưu bãi

Việc hàng hóa phải lưu kho, bãi dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt theo nhu cầu và năng lực của các bên, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình vận chuyển.

Điều 113. Kỹ thuật xếp hàng hóa trên toa xe

1. Khối lượng, thể tích của từng loại hàng hóa tương ứng với từng loại toa xe trên từng tuyến đường do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

2. Hàng hóa xếp lên toa xe phải bảo đảm các quy định sau:

a) Trường hợp xếp hàng hóa vào toa xe không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về khối lượng, thể tích hoặc quy cách xếp hàng hóa thì phải xếp lại và bên tổ chức xếp hàng phải chịu chi phí xếp, dỡ hoặc chi phí phát sinh khác do chậm trễ gây ra;

b) Không được xếp quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Nếu xếp quá trọng tải, bên tổ chức xếp hàng phải dỡ bớt phần hàng xếp vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và chịu mọi chi phí về dỡ hàng hóa, xếp lại hàng hóa, tiền đọng toa xe;

c) Đối với những loại toa xe có quy định mức trọng tải, thể tích tối thiểu thì phải xếp đủ mức quy định để bảo đảm an toàn vận tải.

3. Khi xếp hàng hóa lên toa xe không mui, ngoài những quy định tại khoản 2 Điều này, không được xếp vượt quá khổ giới hạn cho phép xếp hàng theo tuyến đường vận chuyển và thực hiện đúng quy định về biện pháp xếp và gia cố hàng hóa của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 114. Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa

Việc xếp, dỡ hàng hóa do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận với người thuê vận tải. Trường hợp người thuê vận tải xếp hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát người thuê vận tải trong quá trình thực hiện xếp hàng hóa lên toa xe. Nếu phát hiện việc xếp hàng hóa không đúng quy định, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm yêu cầu người thuê vận tải khắc phục trước khi vận chuyển.

Điều 115. Thời gian xếp, dỡ

1. Thời gian xếp cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm xếp và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo cho người thuê

vận tải đến khi xếp xong hàng hóa.

2. Thời gian dỡ cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm dỡ và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo cho người nhận hàng đến khi người nhận hàng dỡ xong hàng hóa và trả toa xe rỗng cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (bao gồm cả thời gian vệ sinh và đóng cửa toa xe).

3. Định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe, cụm toa xe do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 116. Hàng hóa không xếp chung vào cùng một toa xe

Hàng hóa không được xếp chung vào cùng một toa xe trong những trường hợp sau:

1. Các loại hàng hóa có thể gây ra các phản ứng hóa học dễ gây cháy nổ.

2. Hàng hóa vận chuyển theo điều kiện đặc biệt với hàng hóa vận chuyển theo điều kiện bình thường.

3. Các hàng khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định**.**

Điều 117. Đóng gói hàng hóa

1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, người thuê vận tải phải đóng gói đúng quy cách để bảo đảm an toàn, chất lượng, không gây ảnh hưởng đến môi trường, hàng hóa khác trong quá trình xếp, dỡ và vận chuyển.

2. Bao bì đóng gói phải ghi các thông tin cơ bản về hàng hóa: nhãn hiệu, dấu hiệu, ký hiệu, biểu trưng, đặc tính của hàng hóa (nếu có), khối lượng, tên đầy đủ của hàng hóa, bảo đảm chính xác, rõ ràng.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền kiểm tra việc đóng gói hàng hóa và yêu cầu người thuê vận tải bổ sung đúng quy định trước khi nhận vận chuyển.

Điều 118. Thẻ hàng hóa hoặc mã QR (Quick Response code)

1. Kiện hàng lẻ phải gắn thẻ hàng hóa hoặc dán mã QR thể hiện các thông tin: tên ga gửi, ga đến, họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của người thuê vận tải, người nhận, tên hàng hóa, khối lượng, số hiệu kiện hàng hóa, số kiện hàng hóa và những thông tin cần thiết khác.

2. Trường hợp không thể gắn thẻ hàng hóa hoặc dán mã QR vào kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải ghi thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này tại vị trí dễ nhìn nhất của kiện hàng hóa.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm cung cấp thẻ hàng hóa hoặc mã QR và kiểm tra, hướng dẫn người thuê vận tải sử dụng thẻ và mã QR.

Điều 119. Xác định khối lượng hàng hóa

1. Đối với hàng lẻ: doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt xác định

khối lượng tính giá vận tải. Trường hợp hàng hóa cồng kềnh có tỷ trọng nhỏ hơn 300 kg/1m^3 thì được phép đo thể tích để quy đổi mỗi m^3 bằng 300 kg và ghi vào tờ khai gửi hàng.

2. Đối với hàng nguyên toa: người thuê vận tải chịu trách nhiệm xác định khối lượng hàng hóa để ghi vào tờ khai gửi hàng; doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có quyền kiểm tra khối lượng, số lượng hàng hóa do người gửi hàng ghi trong tờ khai gửi hàng.

Điều 120. Kê khai giá trị hàng hóa và bảo hiểm hàng hóa

1. Khi có yêu cầu kê khai giá trị hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai và chịu toàn bộ chi phí, trường hợp ủy quyền doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt kê khai người thuê vận tải phải trả chi phí kê khai giá trị hàng hóa theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng vận tải.

2. Việc mua bảo hiểm hàng hóa khi vận chuyển bằng đường sắt theo thỏa thuận của hợp đồng vận tải và tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 121. Kiểm tra tên và trạng thái hàng hóa

1. Khi nhận hàng, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải kiểm tra tên, khối lượng hàng hóa đã ghi trong tờ khai gửi hàng, trên bao bì của kiện hàng của người thuê vận tải. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có quyền yêu cầu người thuê vận tải mở bao bì để kiểm tra khi có nghi ngờ về tính chính xác của các thông tin trong tờ khai gửi hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với hàng hóa đã được đóng gói xếp lên toa xe hoặc xếp trong công-te- nơ tại kho của người thuê vận tải và niêm phong kẹp chì do người thuê vận tải thực hiện, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chỉ căn cứ vào thông tin trên tờ khai gửi hàng mà không phải kiểm tra tên, khối lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa. Sau khi nhận vận chuyển, nếu các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra về tính chính xác của các thông tin trên tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm mở niêm phong kẹp chì, bao gói để phối hợp kiểm tra, đồng thời phải báo ngay cho người thuê vận tải biết. Nếu phát hiện sai so với các thông tin trên tờ khai gửi hàng về loại hàng, khối lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa thì mọi trách nhiệm và chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.

3. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt kiểm tra phát hiện hàng hóa sai khác với các thông tin đã ghi trong tờ khai gửi hàng thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt yêu cầu người thuê vận tải khai đúng thông tin hàng hóa nhận vận chuyển.

Điều 122. Giao nhận hàng hóa

1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải có thể thỏa thuận, lựa chọn một trong các hình thức giao nhận sau:

a) Giao nhận theo số lượng đơn vị hàng hóa bằng cách kiểm đếm;

b) Giao nhận theo thể tích;

c) Giao nhận theo khối lượng;

d) Giao nhận nguyên toa;

đ) Giao nhận theo đặc điểm của hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;

e) Các hình thức khác do người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận.

2. Hàng hóa được nhận chở khi người thuê vận tải giao đủ hàng cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và nhận lại chứng từ giao nhận hàng có đầy đủ chữ ký của hai bên. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm trông coi, bảo vệ an toàn đối với hàng hóa từ thời điểm nhận đủ hàng hóa và chứng từ giao nhận hàng hóa, trừ trường hợp hàng hóa có người áp tải.

Điều 123. Niêm phong toa xe, hàng hóa

1. Toa xe có mui, toa xe có điều hòa nhiệt độ, toa xe không mui thành cao có che bạt, toa xi-téc khi chở hàng hóa đều phải được niêm phong đúng quy định.

2. Đối với hàng nguyên toa, tùy thuộc vào hình thức giao nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải, việc niêm phong toa xe được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp giao nhận bằng hình thức theo khối lượng hay số lượng hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt niêm phong;

b) Trường hợp giao nhận bằng hình thức nguyên toa có niêm phong thì người thuê vận tải niêm phong;

c) Thực hiện theo thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải.

3. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm niêm phong đối với hàng hóa có kê khai giá trị, công-te-nơ, các máy móc tự chạy. Đối với xe ô tô, máy kéo, các thiết bị máy móc có nhiều bộ phận dễ tháo, không đóng gói kín, chắc chắn thì phải niêm phong từng chi tiết.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chịu trách nhiệm niêm phong các toa xe chở hàng lẻ, toa xe sang toa, chuyển tải trong quá trình vận chuyển.

5. Dấu hiệu niêm phong thuộc trách nhiệm của bên nào thì do bên đó quy định, nhưng phải rõ ràng, đầy đủ, nhận biết được trong quá trình vận chuyển.

6. Việc quản lý, sử dụng niêm phong toa xe hàng do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 124. Bảo quản hàng hóa

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm bảo quản hàng hóa kể từ lúc nhận chở hàng hóa cho đến khi giao hàng hóa cho người nhận, trừ các loại hàng hóa có người áp tải đi theo trong quá trình vận chuyển được quy

định tại Điều 126 Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có thể nhận bảo quản và thu tiền bảo quản hàng hóa trước khi nhận chuyên chở hoặc sau khi giao hàng, không nhất thiết phải thực hiện ở ga đường sắt. Phần thu tiền bảo quản ngoài phần bảo quản theo quy định trong quá trình vận chuyển được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 125. Hóa đơn gửi hàng hóa

1. Hóa đơn gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành, có giá trị là chứng từ giao nhận hàng hóa và căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trước khi lập hóa đơn gửi hàng hóa, người thuê vận tải phải khai báo đầy đủ các nội dung gửi hàng theo mẫu do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt cung cấp. Trong hóa đơn gửi hàng hóa phải ghi rõ loại; ký hiệu, mã hiệu; số lượng, khối lượng; nơi giao, nơi nhận hàng hóa, tên và địa chỉ của người gửi, tên và địa chỉ của người nhận; giá vận tải và các chi phí phát sinh; số hiệu toa xe, các chi tiết khác mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải thỏa thuận ghi vào hóa đơn gửi hàng hóa; xác nhận của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.

3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi trong tờ khai gửi hàng và hóa đơn gửi hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 126. Áp tải hàng hóa

Ngoài các loại hàng hóa mà người thuê vận tải phải cử người áp tải và tổ chức áp tải theo quy định của pháp luật có liên quan, việc áp tải các loại hàng hóa khác được thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 127. Kỳ hạn vận chuyển

1. Kỳ hạn vận chuyển được tính từ khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận hàng hóa và hoàn tất thủ tục ở ga gửi cho đến khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo tin hàng đến cho người nhận hàng, bao gồm những thời gian sau đây:

a) Thời gian ở ga gửi;

b) Thời gian chạy trên đường;

c) Thời gian ở ga đến.

2. Kỳ hạn vận chuyển được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải. Nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì kỳ hạn vận chuyển được xác định theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Thời gian chạy trên đường được tính từ 0 (không) giờ sau ngày doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận chở và được quy định như sau:

a) Hàng nguyên toa: cứ 300 km hoặc không đủ 300 km tính là 01 ngày;

b) Hàng lẻ: cứ 250 km hoặc không đủ 250 km tính là 01 ngày.

4. Thời gian ở ga gửi tính là 01 ngày; thời gian giao hàng ở ga đến tính là 01 ngày.

5. Thời gian chạy trên đường quy định tại khoản 3 Điều này được cộng thêm thời gian thực tế tàu phải đỗ hoặc toa xe phải dừng lại trong những trường hợp sau đây:

a) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Kiểm dịch hoặc chăm sóc động thực vật;

c) Bổ sung các điều kiện để bảo quản hàng hóa đối với hàng tươi sống hoặc hàng mau hỏng;

d) Sửa chữa, bổ sung, gia cố hàng hóa xô lệch, bao bì hư hỏng không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

đ) Hàng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giữ lại để xử lý theo quy định.

6. Hàng hóa được coi như vận chuyển đúng kỳ hạn khi hàng tới ga đến không muộn hơn ngày cuối cùng của kỳ hạn vận chuyển và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo tin hàng đến cho người nhận hàng.

7. Nếu quá kỳ hạn vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả các chi phí phát sinh do quá kỳ hạn vận chuyển theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

8. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền rút ngắn kỳ hạn vận chuyển quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này hoặc kỳ hạn vận chuyển đã thỏa thuận trong hợp đồng vận tải và phải thông báo cho người thuê vận tải biết để nhận hàng, nếu người thuê vận tải không đến nhận thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo hợp đồng đã thỏa thuận.

Điều 128. Vệ sinh, đóng cửa toa xe

Việc vệ sinh, đóng cửa toa xe do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận với người thuê vận tải. Khi vệ sinh toa xe phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 129. Giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm giao cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tại ga gửi hàng hóa đầy đủ những giấy tờ cần thiết liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật; ghi đầy đủ vào tờ khai gửi hàng đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra do không có, không đủ giấy tờ hoặc giấy tờ không đúng quy định.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm bảo quản đầy đủ các giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa, gửi kèm theo toa xe hàng và giao cho người nhận hàng. Nếu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt làm mất,

hư hỏng giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa thì phải lập biên bản xác nhận sự việc xảy ra để gửi kèm theo toa xe hàng.

3. Việc làm mất, hư hỏng, thiếu các giấy tờ hoặc nội dung giấy tờ không chính xác gây thiệt hại, chậm trễ trong quá trình vận chuyển do bên nào gây ra thì phải bồi thường cho bên còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 130. Báo tin hàng đến

1. Ngay sau khi hàng tới ga đến, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải báo tin cho người nhận hàng theo đúng tên, địa chỉ ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa.

2. Hình thức báo tin được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Nội dung tin báo hàng đến phải có đủ tên, địa chỉ người nhận hàng, ngày, giờ báo tin.

Điều 131. Kỳ hạn nhận hàng

1. Kỳ hạn nhận hàng được tính từ thời điểm người nhận hàng nhận được báo tin hàng đến từ doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt cho đến thời điểm người nhận hàng mang hết hàng ra khỏi ga.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định kỳ hạn nhận hàng của từng loại hàng hóa được nhận chở và phải công bố, công khai tại các điểm giao dịch hàng hóa và các ga có tác nghiệp hàng hóa.

3. Người nhận hàng không được quyền từ chối nhận hàng hóa khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo tin hàng đến, trừ trường hợp hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

4. Quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải trả các chi phí phát sinh do đọng toa xe, lưu kho bãi, bảo quản, di chuyển hàng hóa phát sinh nếu có.

5. Khi hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải tự chịu trách nhiệm.

6. Đối với hàng nguy hiểm thuộc loại dễ cháy, dễ nổ; chất độc, chất phóng xạ; thi hài, hài cốt khi quá kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng chưa nhận hoặc chưa đưa hết ra khỏi ga, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải báo với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 132. Giao hàng cho người nhận hàng

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm giao hàng hóa cho người nhận hàng theo đúng hình thức đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải hàng hóa hoặc theo hình thức khác do hai bên thỏa thuận.

2. Trường hợp giao nhận hàng hóa theo khối lượng hoặc thể tích thì hàng hóa được xem như giao đủ, nhận đủ nếu mức chênh lệch khối lượng hoặc thể tích của hàng hóa giữa ga gửi và ga đến không vượt quá mức chênh lệch do hai bên

thỏa thuận.

3. Khi giao hàng, nếu người nhận hàng phát hiện hàng hóa mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng hoặc những hiện tượng này đã được doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hiện lập biên bản trong quá trình vận chuyển thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người nhận hàng có trách nhiệm xác định tổn thất thực tế của hàng hóa, lập biên bản thương vụ để làm cơ sở cho việc giải quyết. Trường hợp hai bên không thống nhất được tổn thất thực tế của hàng hóa thì có thể mời tổ chức giám định để giám định hàng hóa. Mọi chi phí phát sinh từ việc giám định do bên có lỗi chi trả.

4. Hàng hóa được coi như đã giao xong cho người nhận khi người nhận hàng đã ký xác nhận và nhận hóa đơn gửi hàng hóa.

Điều 133. Vận chuyển hàng hóa bằng công-te-nơ

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chỉ nhận vận chuyển công-te- nơ phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của toa xe; công-te-nơ vận chuyển trên toa xe phải bảo đảm tải trọng cầu đường, khổ giới hạn đường sắt và có chứng nhận an toàn còn giá trị.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về loại hàng hóa, biện pháp xếp và khối lượng hàng hóa xếp trong công-te-nơ để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển trên đường sắt.

3. Biện pháp kỹ thuật và tổ chức vận chuyển công-te-nơ do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Tiểu mục 2
VẬN TẢI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 134. Vận tải hàng siêu trường, siêu trọng

1. Hàng siêu trường thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường bằng có chiều cao tính từ mặt ray trở lên hoặc chiều rộng vượt quá khổ giới hạn đầu máy, toa xe quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt;

b) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường thẳng có chiều dài của hàng vượt quá chiều dài sàn của toa xe.

2. Hàng siêu trọng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa có khối lượng vượt quá trọng tải kỹ thuật của toa xe;

b) Hàng hóa có chiều dài tiếp xúc trên mặt sàn toa xe nhỏ hơn 2 mét và có khối lượng lớn hơn 16 tấn.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt khi vận tải hàng siêu trường, siêu trọng phải có phương án tổ chức xếp, dỡ, gia cố, vận chuyển, bảo đảm an toàn chạy tàu và kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Khi vận tải hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt, doanh nghiệp

kinh doanh vận tải đường sắt phải được sự chấp thuận của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 135. Vận tải hàng hóa liên vận quốc tế

Việc vận tải hàng hóa liên vận quốc tế bằng đường sắt phải tuân thủ quy định của Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và của các văn bản pháp luật có liên quan.

Mục 4
GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN
Tiểu mục 1
ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNH LÝ KÝ GỬI

Điều 136. Hành khách ngừng đi tàu ở ga dọc đường

Trường hợp hành khách đi tàu vì lý do ốm đau trên tàu không thể tiếp tục hành trình buộc phải xuống ga dọc đường, Trưởng tàu có trách nhiệm sau:

1. Tổ chức sơ cứu cho hành khách.

2. Xác nhận để hành khách đi tiếp bằng chuyến tàu khác hoặc được doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả lại tiền vé đối với quãng đường hành khách chưa đi tính từ ga gần nhất phía trước mà tàu có đỗ nhận khách đến ga đến ghi trên vé của hành khách đã mua.

Điều 137. Thay đổi chỗ trên tàu

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải thay đổi toa xe, thay tàu so với phương án bán vé đã bán cho hành khách thì việc thay đổi chỗ giải quyết như sau:

1. Hành khách có vé hạng cao mà không có chỗ nên phải sử dụng chỗ vé có hạng thấp hơn ngoài ý muốn của hành khách thì tại ga đến, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải hoàn lại tiền chênh lệch trên đoạn đường hành khách đã sử dụng chỗ vé hạng thấp và không được thu thêm các khoản chi phí liên quan. Thứ hạng của chỗ trên tàu do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

2. Hành khách có vé hạng thấp mà không có chỗ được doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bố trí chỗ hạng cao hơn thì hành khách không phải trả thêm tiền.

3. Trường hợp tại ga đi tàu, khi hành khách không chấp nhận đi tàu thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại toàn bộ tiền vé cho hành khách. Trường hợp tại ga dọc đường, khi hành khách không chấp nhận đổi chỗ để tiếp tục đi tàu thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vé cho hành khách tính từ ga dọc đường đó đến ga xuống tàu của hành khách ghi trên vé.

Điều 138. Mất vé

1. Trường hợp hành khách bị mất vé cứng thì hành khách báo cho nhân

viên của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt. Trường hợp hành khách chứng minh được quyền sở hữu vé, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận để hành khách tiếp tục đi tàu. Mẫu Giấy xác nhận do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

2. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không có đủ cơ sở để xác minh được là hành khách đã có vé đi tàu thì hành khách phải mua vé bổ sung theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc hành khách phải xuống tàu tại ga gần nhất tàu có đỗ.

Điều 139. Hành khách bị nhỡ tàu

1. Hành khách bị nhỡ tàu không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thì vé không còn giá trị sử dụng. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quy định cụ thể các trường hợp nhỡ tàu do nguyên nhân khách quan và các biện pháp giải quyết để hỗ trợ hành khách.

2. Hành khách bị nhỡ tàu do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thì giải quyết như sau:

a) Đại diện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt xác nhận bố trí để hành khách đi chuyến tàu sớm nhất có quy định dừng ở ga đến ghi trên vé của hành khách. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bố trí loại chỗ có hạng thấp hơn loại chỗ ghi trên vé của hành khách thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch giữa tiền ghi trên vé của hành khách và tiền của loại chỗ thực tế trên tàu mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bố trí cho hành khách. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bố trí chỗ có hạng cao hơn loại chỗ ghi trên vé của hành khách thì hành khách không phải trả thêm tiền;

b) Hành khách có quyền yêu cầu đổi vé đi vào ngày khác cùng loại tàu tương đương với vé đã mua và chỉ được thay đổi một lần;

c) Trường hợp hành khách không tiếp tục chờ đi tàu, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả toàn bộ tiền vé (nếu nhỡ tàu ở ga đi) hoặc tiền vé trên đoạn đường chưa đi (nếu nhỡ tàu ở ga dọc đường);

d) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quy định việc hỗ trợ hành khách như ăn, uống, ngủ, nghỉ trong thời gian hành khách chờ đi tàu.

Điều 140. Tàu bị tắc đường

Khi có sự cố gây tắc đường chạy tàu thì giải quyết như sau:

1. Tại ga hành khách lên tàu:

a) Hành khách có quyền từ chối đi tàu và yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả lại toàn bộ tiền đã được ghi trên vé;

b) Trường hợp hành khách chấp nhận chờ để đi tàu, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải bố trí để hành khách được đi tàu sớm nhất.

2. Trên đường vận chuyển:

a) Nếu hành khách muốn trở về ga đi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải bố trí đưa hành khách trở về bằng chuyến tàu đầu tiên và hành khách không phải trả tiền vé. Khi trở về, hành khách có thể xuống một ga dọc đường nếu tàu có đỗ. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vé cho hành khách trên đoạn đường từ ga hành khách xuống tàu đến ga đến ghi trên vé;

b) Trường hợp hành khách xuống tàu tại ga có đỗ và yêu cầu trả lại tiền vé thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vé đối với đoạn đường mà hành khách chưa đi;

c) Trường hợp hành khách chờ đợi ở ga mà tàu phải đỗ lại để chờ đi tiếp, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải đảm bảo các điều kiện sinh hoạt tối thiểu như: ăn, uống miễn phí cho hành khách trong suốt thời gian chờ đợi ở ga;

d) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải tổ chức chuyển tải, thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải đảm bảo các điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho hành khách như quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Thời hạn hoàn trả tiền vé không quá 30 ngày, kể từ ngày hành khách xuống tàu.

Điều 141. Xử lý hành lý ký gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng

1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo tin cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi biết hành lý ký gửi đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hành lý ký gửi được coi như là vật dụng, hàng hóa không có người nhận.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận với hành khách, người gửi hành lý ký gửi trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý vật dụng, hàng hóa không có người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hành lý ký gửi là hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 142. Thay đổi vận chuyển hành lý ký gửi

1. Sau khi đã làm thủ tục gửi hành lý ký gửi, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể thay đổi, không gửi toàn bộ hoặc một phần hành lý ký gửi; thay đổi ga đến, người nhận nhưng phải làm thủ tục thay đổi, điều chỉnh theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm phối hợp với hành khách, người gửi hành lý ký gửi để làm thủ tục thay đổi, điều chỉnh gửi hành lý ký gửi và ưu tiên hành lý ký gửi đi cùng hành trình của hành khách.

3. Thời hạn yêu cầu thay đổi và các quy định khác để thay đổi vận chuyển hành lý ký gửi do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 143. Hành lý ký gửi thuộc loại hàng cấm vận chuyển, hàng bị thu giữ

1. Khi phát hiện hành lý ký gửi thuộc loại hàng hóa bị nghiêm cấm trong hoạt động vận tải bằng đường sắt theo quy định của pháp luật thì xử lý như sau:

a) Trường hợp phát hiện tại ga đi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt từ chối vận chuyển và báo cho cơ quan có thẩm quyền gần nhất để tiếp nhận xử lý;

b) Trường hợp phát hiện khi đang vận chuyển, Trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, đưa hành lý này về ga gần nhất tàu có đỗ, bàn giao cho nhân viên của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tại ga để báo với cơ quan có thẩm quyền gần nhất để tiếp nhận xử lý.

2. Khi phát hiện hành lý ký gửi là hàng nguy hiểm không đủ điều kiện vận chuyển, động vật sống không đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh, phòng dịch và bảo vệ môi trường; vận tải thi hài, hài cốt trên đường sắt quốc gia không có người áp tải và không có biện pháp bảo đảm vệ sinh, phòng dịch, bảo vệ môi trường thì xử lý như sau:

a) Trường hợp phát hiện tại ga đi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có quyền yêu cầu hành khách, người gửi hành lý ký gửi phải tuân thủ các quy định của pháp luật trước khi thực hiện vận chuyển. Trường hợp hành khách, người gửi hành lý ký gửi không đáp ứng được những yêu cầu trên thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt từ chối vận chuyển hành lý nêu trên;

b) Trường hợp phát hiện khi đang vận chuyển, Trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, đưa hành lý ký gửi này về ga gần nhất tàu có đỗ, bàn giao cho nhân viên của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tại ga để phối hợp với hành khách, người gửi hành lý ký gửi xử lý đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện vận chuyển ở chuyến tàu tiếp theo.

3. Khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hành lý ký gửi thì đại diện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc Trưởng tàu lập biên bản về sự việc và bàn giao cụ thể cho người đại diện cơ quan ra lệnh thu giữ. Mẫu biên bản do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định. Ngoài việc lập biên bản, đối với từng trường hợp được giải quyết như sau:

a) Trường hợp hành lý ký gửi bị thu giữ ở ga đi, nếu hành lý ký gửi chưa xếp lên toa xe thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết. Trường hợp hành lý ký gửi đã xếp lên toa xe nhưng tàu chưa chạy nếu còn đủ thời gian tác nghiệp xếp, dỡ không ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu thì phải dỡ xuống và báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết;

b) Trường hợp khi tàu đang chạy mà hành lý ký gửi bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thu giữ, nếu hành lý ký gửi không thuộc loại hàng hóa quy định khoản 1, khoản 2 Điều này thì được phép vận chuyển đến ga đến và báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết;

c) Trường hợp hành lý ký gửi bị thu giữ ở ga đến, Trưởng tàu bàn giao cho đại diện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tại ga để báo cho hành

khách, người nhận hành lý ký gửi đến để giải quyết.

4. Ngoài việc chịu các biện pháp xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hành khách, người gửi hành lý ký gửi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải:

a) Trả tiền vận chuyển đối với toàn bộ số hành lý ký gửi trên đoạn đường đã vận chuyển theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Bồi thường toàn bộ các thiệt hại do vi phạm gây ra;

c) Bồi thường các khoản chi phí phát sinh nếu có.

Điều 144. Ngừng vận chuyển hành lý ký gửi khi bị tắc đường

1. Ngừng vận chuyển tại ga gửi

a) Trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng không thể vận chuyển được, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả lại hành lý ký gửi và tiền vận chuyển cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi;

b) Trường hợp do lỗi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, phải hủy bỏ việc vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại hành lý ký gửi và tất cả tiền vận chuyển, tiền xếp, dỡ và các khoản tiền khác đã thu của hành khách, người gửi hành lý ký gửi.

2. Ngừng vận chuyển tại ga dọc đường

a) Trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng không thể tiếp tục vận chuyển, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể yêu cầu nhận lại hành lý ký gửi tại ga tàu phải dùng hoặc tại ga gửi hoặc tại một ga dọc đường quy định có tác nghiệp hành lý ký gửi. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải hoàn lại tiền vận chuyển đối với đoạn đường từ ga dỡ tới ga đến ghi trên vé;

b) Trường hợp do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt mà không thể tiếp tục vận chuyển, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể yêu cầu nhận lại hành lý ký gửi, tại ga tàu phải dừng hoặc tại ga gửi hoặc tại một ga dọc đường quy định có tác nghiệp hành lý ký gửi. Việc thanh toán chi phí cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi được thực hiện như sau: nhận tại ga tàu phải dừng thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải hoàn lại tiền vận chuyển trên đoạn đường chưa vận chuyển; nhận tại một ga dọc đường thì đoạn đường quay trở về được miễn tiền vận chuyển và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vận chuyển tính từ ga dỡ hành lý ký gửi tới ga đến ghi trên vé; nhận tại ga gửi thì đoạn đường quay trở về được miễn tiền vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại toàn bộ tiền vận chuyển và tiền xếp dỡ đã thu.

3. Tại ga gửi, ga dọc đường trường hợp không thể vận chuyển được do trở ngại chạy tàu mà không có yêu cầu của hành khách, người gửi hành lý ký gửi như quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt sẽ tiếp tục vận chuyển khi thông đường.

Tiểu mục 2
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

Điều 145. Dỡ hàng vắng mặt người nhận hàng

Khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận hàng, sau thời gian 03 ngày mà người nhận hàng không đến nhận hàng hóa theo quy định tại Điều 131 Thông tư này thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền làm các thủ tục cần thiết dỡ hàng hóa vắng mặt người nhận hàng đối với những mặt hàng doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có khả năng dỡ và bảo quản. Khi đến nhận hàng hóa, người nhận hàng phải trả cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chi phí dỡ hàng hóa, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 146. Xử lý hàng hóa không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng

1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo tin cho người thuê vận tải biết hàng hóa đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hàng hóa được coi như là hàng hóa không có người nhận.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận với người thuê vận tải trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 147. Hàng hóa coi như bị mất

1. Hàng hóa coi như bị mất nếu quá kỳ hạn vận chuyển với thời hạn sau mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chưa báo tin hàng đến, trừ các trường hợp bất khả kháng ảnh hưởng đến thời gian vận chuyển, quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa thông thường là 15 ngày;

b) Đối với hàng hóa mau hỏng là 04 ngày.

2. Việc bồi thường thực hiện theo quy định tại Điều 156 Thông tư này.

Điều 148. Hàng hóa bị tịch thu, xử lý

Trong quá trình vận chuyển, nếu hàng hóa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, tịch thu hoặc xử lý thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải lập biên bản giao nhận và báo ngay cho người nhận hàng, người thuê vận tải biết.

Điều 149. Tắc đường vận chuyển

1. Khi tắc đường mà không thể vận chuyển tiếp hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải báo ngay cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết để thống nhất biện pháp xử lý. Người thuê vận tải lựa chọn và thống nhất với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện một trong các hình

thức giải quyết sau:

a) Đưa hàng hóa quay về ga gửi;

b) Đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường;

c) Chuyển tải hàng hóa để đi tiếp;

d) Đợi thông đường để đi tiếp.

2. Khi tắc đường do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, người thuê vận tải có quyền yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:

a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải hoàn lại toàn bộ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh theo hợp đồng mà người thuê vận tải đã trả cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Nếu đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga dỡ hàng đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa;

c) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải không phải trả chi phí chuyển tải.

3. Khi tắc đường không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, người thuê vận tải thỏa thuận với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt để lựa chọn vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:

a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi hoặc dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng một tuyến đường hoặc dỡ xuống tại ga tắc đường, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga tắc đường đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa và thu không quá 50% tiền vận chuyển đoạn đường quay trở lại;

b) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải phải trả mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển tải.

4. Khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo tin tắc đường mà không nhận được yêu cầu giải quyết của người thuê vận tải thì xử lý như sau:

a) Đối với hàng hóa dễ hư hỏng, động vật sống mà sau 04 ngày không nhận được ý kiến của người thuê vận tải, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền xử lý theo Điều 146 Thông tư này;

b) Đối với hàng hóa khác, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chờ thông đường để tiếp tục vận chuyển.

5. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không thu tiền thay đổi ga đến, thay đổi người nhận và các loại phí liên quan đến toa xe hàng của người thuê vận tải đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 150. Xử lý khi phát hiện hàng hóa sai tên trong quá trình vận chuyển

1. Đối với hàng hóa thông thường, nếu phát hiện bị sai tên, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tiếp tục chở đến ga đến và được thu hoặc trả tiền vận chuyển còn thiếu hoặc thừa do sai tên hàng cho người thuê vận tải.

2. Đối với hàng nguy hiểm, hàng hóa cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, nếu phát hiện người thuê vận tải khai không đúng thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp có thể gây nguy hại đến an toàn chạy tàu và các hàng hóa khác, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt cho dỡ xuống ga gần nhất tàu sắp tới và báo cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tính lại tiền vận chuyển, thu các chi phí phát sinh trên đoạn đường thực tế đã vận chuyển;

b) Trường hợp có thể tiếp tục vận chuyển mà không gây mất an toàn, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tiếp tục chở tới ga đến và có quyền thu của người nhận hàng các khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 151. Hàng xếp sai khối lượng, xếp quá tải

Trường hợp hàng hóa xếp sai khối lượng, xếp quá tải thì giải quyết như sau:

1. Khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe để xảy ra quá tải thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải dỡ phần quá tải và phải chịu các chi phí phát sinh liên quan.

2. Khi người thuê vận tải tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe

a) Trường hợp tổng khối lượng hàng thực tế trên toa xe vượt trọng tải kỹ thuật của toa xe không quá 5%, nhưng chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tiếp tục chở tới ga đến và thu thêm của người nhận hàng tiền vận chuyển phần quá tải theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Trường hợp phát hiện tổng khối lượng hàng thực tế trên toa vượt trọng tải kỹ thuật của toa xe quá 5% hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền dỡ phần quá tải, thông báo cho người thuê vận tải biết và thống nhất biện pháp giải quyết. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được thu thêm tiền quá tải và các chi phí phát sinh, nếu người thuê vận tải yêu cầu chở tiếp phần hàng quá tải tới ga đến thì được vận chuyển theo thỏa thuận mới.

Điều 152. Hủy bỏ vận chuyển

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, người thuê vận tải có quyền đơn phương yêu cầu hủy bỏ vận chuyển khi tàu chưa chạy tại ga gửi và phải chịu chi phí phát sinh do việc hủy bỏ vận chuyển gây ra.

Điều 153. Thay đổi người nhận hàng

1. Người thuê vận tải có quyền chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người nhận hàng trước đó.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được thu thêm chi phí phát sinh do việc thay đổi người nhận hàng (nếu có).

Điều 154. Thay đổi ga đến

1. Người thuê vận tải có quyền thay đổi ga đến ngay cả khi hàng hóa đang được vận chuyển trên đường hoặc đã tới ga đến.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được thu thêm chi phí phát sinh do việc thay đổi ga đến (nếu có).

Mục 5
BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 155. Miễn trách nhiệm bồi thường hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không phải bồi thường hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng hàng hóa trong những trường hợp sau đây:

1. Do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Do tính chất tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa; do đặc điểm của hàng hóa gây ra tự cháy, biến chất, hao hụt, han gỉ, nứt vỡ; động vật sống bị dịch bệnh, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gây ra.

3. Hàng hóa có người áp tải do người thuê vận tải bố trí.

4. Người thuê vận tải bao gói, đóng thùng, xếp hàng hóa trong công-te-nơ không đúng quy cách.

5. Hàng hóa do người gửi hàng niêm phong, khi dỡ hàng dấu hiệu, ký hiệu niêm phong còn nguyên vẹn, toa xe hoặc công-te-nơ không có dấu vết bị mở, phá.

6. Hàng hóa xếp trong toa xe không mui còn nguyên vẹn dấu hiệu bảo vệ; dây chằng buộc tốt, bao kiện còn nguyên vẹn, đủ số lượng; không có dấu hiệu bị phá, mở.

7. Do quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 127 Thông tư này dẫn đến hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

8. Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hoặc cưỡng chế kiểm tra dẫn đến bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

Điều 156. Bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng cho người thuê vận tải, người nhận hàng theo quy định sau:

1. Hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất toàn bộ thì bồi thường toàn bộ, hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng một phần thì bồi thường phần mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng; trường hợp phần hư hỏng dẫn đến hành lý ký gửi, hàng hóa mất hoàn toàn giá trị sử dụng thì phải bồi thường toàn bộ và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

2. Mức bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng

a) Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa có kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo giá trị kê khai; trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa không kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo quy định như sau: theo mức do hai bên thỏa thuận; theo giá trị trên hóa đơn mua hàng; theo giá thị trường của hành lý ký gửi, hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền vận chuyển và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng.

3. Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa đã được người thuê vận tải mua bảo hiểm hàng hóa, việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm.

4. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt còn phải hoàn lại cho người thuê vận tải toàn bộ tiền vận chuyển và chi phí khác mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã thu trong quá trình vận tải đối với số hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

5. Người thuê vận tải, người nhận hàng, hành khách và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận về các hình thức và mức bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa được quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này hoặc bằng các hình thức và mức bồi thường khác mà hai bên thống nhất thực hiện, trường hợp không thỏa thuận được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 157. Bồi thường đọng toa xe, hư hỏng đầu máy, toa xe và dụng cụ vận chuyển

1. Trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa, nếu người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt làm hư hỏng phương tiện vận chuyển, dụng cụ vận chuyển, mất phụ tùng, trang thiết bị của phương tiện thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Người thuê vận tải hoặc người nhận hàng phải bồi thường cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm

theo toa xe do kéo dài thời gian chiếm dụng so với các định mức thời gian quy định do lỗi của người thuê vận tải và so với kỳ hạn được quy định. Biểu giá tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Mục 6
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HÀNH KHÁCH, NGƯỜI THUÊ VẬN TẢI, NGƯỜI NHẬN HÀNG

Điều 158. Quyền của hành khách, người gửi hành lý ký gửi, người thuê vận tải hàng hóa

1. Đối với hành khách, người gửi hành lý ký gửi

a) Được quyền từ chối đi tàu khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vi phạm quy định của Thông tư này hoặc các quy định khác thuộc trách nhiệm mà vi phạm đó có thể gây nguy hại trực tiếp hoặc gián tiếp đến tính mạng, sức khỏe;

b) Được quyền từ chối gửi hành lý ký gửi khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không vận chuyển đúng chuyến tàu, đúng thời gian ghi trên vé nhưng không thương lượng được với hành khách, người gửi hành lý ký gửi để thay đổi;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với người thuê vận tải

a) Thỏa thuận với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về các điều kiện chuyên chở hàng hóa, xếp, dỡ hàng hóa, cung cấp toa xe xếp hàng hóa, áp tải hàng hóa, kỳ hạn vận chuyển hàng, kỳ hạn gửi hàng, kỳ hạn nhận hàng và các vấn đề liên quan khác trong hợp đồng vận tải hàng hóa; kiểm tra để nhận toa xe và có quyền từ chối nhận toa xe nếu không phù hợp theo quy định tại Điều 104 Thông tư này;

b) Yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt xác nhận số lượng, niêm phong đối với hàng hóa mà mình gửi đi;

c) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

d) Được bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa của mình theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật;

đ) Được bồi thường thiệt hại do cấp toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe chậm do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

e) Được ủy quyền cho một tổ chức, cá nhân thay mặt mình thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng vận tải theo quy định của pháp luật nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi cam kết trong hợp đồng vận tải;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 159. Nghĩa vụ của hành khách, người gửi hành lý ký gửi, người thuê vận tải hàng hóa

1. Đối với hành khách, người gửi hành lý ký gửi

a) Thanh toán tiền vận chuyển hành lý ký gửi và các chi phí theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trước khi được vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển nếu có phát sinh chi phí phải thanh toán cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Có vé đi tàu hợp lệ và tự bảo quản hành lý mang theo người;

c) Trẻ em từ đủ 10 tuổi trở xuống (nếu không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,32 m) đi tàu phải có người lớn đi kèm;

d) Khi có yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, hành khách, người đi tàu có trách nhiệm xuất trình vé và một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 82 của Thông tư này, các giấy tờ khác theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt khi vào, ra ga, trạm, khi lên tàu, khi ở trên tàu;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với người thuê vận tải

a) Đăng ký số lượng, chủng loại toa xe, thời gian, địa điểm xếp hàng hóa với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Cử người áp tải hàng hóa nếu hàng hóa thuộc loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải;

c) Trả tiền vận chuyển và các chi phí khác đúng thời hạn, hình thức thanh toán trong hợp đồng;

d) Thanh toán chi phí phát sinh do đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe; chi phí lưu kho bãi, bảo quản và các chi phí phát sinh khác;

đ) Trường hợp người nhận không đến nhận hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm giải quyết hậu quả và thanh toán mọi chi phí phát sinh;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 160. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

Người nhận hàng có thể là người thuê vận tải hoặc là người thứ ba được người thuê vận tải chỉ định nhận hàng hóa. Người nhận hàng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

1. Quyền của người nhận hàng

a) Kiểm tra số lượng, chất lượng, niêm phong của số hàng hóa được vận chuyển đến;

b) Nhận hàng hóa được vận chuyển đến;

c) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Nghĩa vụ của người nhận hàng

a) Khi nhận được tin báo hàng đến, người nhận hàng phải đến ga nhận hàng hóa trong thời hạn và thực hiện những nội dung quy định tại Điều 115 và Điều 131 Thông tư này;

b) Xuất trình các giấy tờ hợp pháp để chứng minh quyền nhận hàng hóa của mình;

c) Chịu chi phí xếp, dỡ hàng hóa nếu trong hợp đồng không có thỏa thuận khác;

d) Thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận hàng hóa;

đ) Thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt biết về việc nhận đủ hàng hóa và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến hàng hóa của mình.

Chương V
GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
Mục 1
PHÂN LOẠI TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 161. Phân loại theo nguyên nhân

1. Tai nạn do nguyên nhân chủ quan là tai nạn xảy ra do tổ chức, cá nhân thuộc các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt vi phạm pháp luật về giao thông vận tải đường sắt gây ra.

2. Tai nạn do nguyên nhân khách quan là tai nạn xảy ra trong các trường hợp bất khả kháng hoặc do các nguyên nhân khác không được quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 162. Phân loại theo mức độ thiệt hại

1. Tai nạn ít nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 11% đến dưới 61%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ thương tật của những người này từ 11% đến dưới 61%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

2. Tai nạn nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm chết 01 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Tai nạn rất nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Tai nạn đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại tài sản từ 1.500.000.000 đồng trở lên.

Mục 2
NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 163. Nguyên tắc chung giải quyết tai nạn

1. Đối với nhân viên đường sắt

a) Thực hiện dừng tàu khẩn cấp, tổ chức cứu người bị nạn, bảo vệ tài sản của nhà nước và người bị nạn đồng thời thực hiện ngay chế độ báo tin vụ tai nạn;

b) Lập hồ sơ vụ tai nạn và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết tai nạn.

2. Các tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo:

a) Thực hiện ngay chế độ báo tin và xử lý tin báo;

b) Đến ngay hiện trường hoặc thực hiện ngay các biện pháp theo chức năng, nhiệm vụ để phối hợp, giải quyết tai nạn;

c) Lập, bàn giao, tiếp nhận hồ sơ vụ tai nạn, hỗ trợ khôi phục giao thông vận tải đường sắt.

3. Trường hợp tai nạn rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây ách tắc giao thông nhiều giờ hoặc cần tổ chức cứu hộ, cứu viện phải thành lập ngay Hội đồng giải quyết tai nạn.

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đường sắt phải phối hợp giải quyết tai nạn bảo đảm an toàn, khôi phục giao thông nhanh chóng, không gây trở ngại cho công tác điều tra, xử lý của các cơ quan chức năng.

5. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra tai nạn phải thành lập Hội đồng phân tích tai nạn.

6. Trường hợp tai nạn xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam đối với tàu liên vận quốc tế thì việc giải quyết tai nạn thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì

thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

7. Trường hợp tàu Việt Nam thực hiện vận tải liên vận quốc tế xảy ra tai nạn ngoài lãnh thổ Việt Nam thì việc giải quyết tai nạn thực hiện theo quy định của quốc gia sở tại và Điều ước quốc tế mà các bên cùng là thành viên.

Điều 164. Hội đồng giải quyết tai nạn

1. Hội đồng giải quyết tai nạn do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt thành lập.

2. Thành phần Hội đồng

a) Chủ tịch Hội đồng: đại diện lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt;

b) Đại diện doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia);

c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn (khi cần thiết hoặc có yêu cầu);

d) Đại diện tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra;

đ) Đại diện Cục Đường sắt Việt Nam (đối với đường sắt quốc gia); đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng).

3. Quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng giải quyết tai nạn

a) Tổ chức sơ cứu, vận chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế, bảo vệ hiện trường, tài sản; phối hợp với địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan giải quyết trường hợp có người chết do tai nạn;

b) Quyết định phương án, huy động nhân lực, phương tiện, trang thiết bị và chỉ đạo thực hiện chuyển tải hành khách, hàng hóa; cứu hộ đầu máy, toa xe; sửa chữa cầu, đường và các phương tiện thiết bị khác bị hư hỏng để nhanh chóng khôi phục chạy tàu qua vị trí tai nạn và thông tuyến;

c) Phối hợp với cơ quan chức năng trong việc điều tra, lập biên bản khám nghiệm hiện trường (khi có yêu cầu);

d) Tập hợp hồ sơ, chứng cứ liên quan đến tai nạn;

đ) Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng; tổng hợp báo cáo kịp thời kết quả giải quyết tai nạn đến các cơ quan theo quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 165. Hội đồng phân tích tai nạn

1. Thành lập Hội đồng phân tích tai nạn

a) Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt thành lập đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 162 của Thông tư này.

b) Cục Đường sắt Việt Nam thành lập (đối với đường sắt quốc gia), Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh thành lập (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng) khi xảy ra tai nạn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 162 của Thông tư này.

2. Thành phần Hội đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: đại diện lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt;

b) Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia);

c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn (khi cần thiết hoặc có yêu cầu);

d) Đại diện tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra;

đ) Đại diện Cục Đường sắt Việt Nam (đối với đường sắt quốc gia); đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng).

3. Thành phần Hội đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: đại diện Lãnh đạo Cục Đường sắt Việt Nam hoặc người được ủy quyền (đối với đường sắt quốc gia); Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng);

b) Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt;

c) Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia);

d) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn;

đ) Đại diện tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra;

e) Công chức chuyên môn của Cục Đường sắt Việt Nam (đối với đường sắt quốc gia); công chức chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng).

4. Quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng phân tích tai nạn

a) Làm việc với các tổ chức, cá nhân có liên quan để thu thập số liệu, dữ liệu, tài liệu về vụ tai nạn;

b) Lập báo cáo kết quả phân tích theo quy định tại Điều 181 quy định báo cáo phân tích tai nạn giao thông đường sắt; gửi báo cáo phân tích tai nạn đến người thành lập Hội đồng sau không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng. Trường hợp cần kéo dài thời gian lập báo cáo, Chủ tịch Hội đồng báo cáo người thành lập Hội đồng xem xét, quyết định;

c) Phối hợp với cơ quan công an khi có yêu cầu trong việc điều tra, xác

minh, giải quyết tai nạn;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do người thành lập Hội đồng giao;

đ) Hoạt động của Hội đồng phải đảm bảo khách quan, minh bạch, kịp thời và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Mục 3
TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG SẮT (KHÔNG BAO GỒM ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ)

Điều 166. Tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn; phòng vệ địa điểm xảy ra tai nạn

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Trưởng tàu, lái tàu, nhân viên đường sắt khác khi tai nạn xảy ra tại khu gian. Trường hợp trưởng tàu hoặc lái tàu không thể tổ chức thực hiện thì trưởng ga gần vị trí xảy ra tai nạn có trách nhiệm thực hiện;

b) Trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga khi tai nạn xảy ra trong ga;

c) Hội đồng giải quyết tai nạn trong trường hợp đã thành lập Hội đồng tại khoản 1 Điều 164 Thông tư này.

2. Nội dung thực hiện

a) Nếu vị trí xảy ra tai nạn thuận lợi cho việc đưa nạn nhân đi cấp cứu bằng các phương tiện giao thông khác thì phải cử người hoặc huy động khẩn cấp người, phương tiện đưa nạn nhân đến nơi gần nhất có cơ sở y tế để cấp cứu, sau khi đã sơ cứu cho nạn nhân;

b) Tổ chức sơ cứu, đưa nạn nhân lên tàu đưa đến ga thuận lợi nhất để chuyển đi cấp cứu trong trường hợp tàu được phép tiếp tục chạy;

c) Trường hợp sau khi đã sơ cứu không thể tổ chức đưa đi cấp cứu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì đề nghị Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc các cơ quan, đơn vị có liên quan, cơ sở y tế tại nơi gần nhất hỗ trợ cấp cứu người bị nạn;

d) Khi có người bị thương trong ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu tổ chức tiếp nhận, cấp cứu người bị nạn;

đ) Tổ chức bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản và thực hiện các biện pháp phòng vệ, báo tin theo quy định.

Điều 167. Báo tin và xử lý tin báo về tai nạn

1. Khi có tai nạn xảy ra, trưởng tàu hoặc lái tàu hoặc nhân viên đường sắt phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, điều độ chạy tàu ga hoặc trực ban chạy tàu ga đường sắt gần nhất.

2. Điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu khi nhận được tin báo có trách nhiệm:

a) Báo tin cho Trực ban chạy tàu 02 ga đầu khu gian liền kề; trưởng ga 02

đầu khu gian; Lãnh Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt;

b) Có các biện pháp phong tỏa khu gian (nếu cần thiết) hoặc thông báo cho lái tàu biết có tàu chạy kế tiếp (nếu có) để lái tàu có biện pháp phòng vệ theo quy định.

3. Trưởng ga phải báo ngay cho những tổ chức, cá nhân sau đây

a) Cơ quan công an và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất với vị trí xảy ra tai nạn;

b) Đơn vị Quản lý an toàn đường sắt khu vực nơi gần nhất thuộc Cục Đường sắt Việt Nam khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia;

c) Đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt nơi xảy ra tai nạn;

d) Các đơn vị liên quan trong khu ga.

4. Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt sau khi nhận được tin báo

a) Báo ngay cho lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt để tổ chức, giải quyết tai nạn;

b) Cục Đường sắt Việt Nam, Vụ Vận tải và An toàn giao thông (Bộ Xây dựng) để phối hợp xử lý theo thẩm quyền khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

5. Trường hợp vụ tai nạn có nguy cơ ách tắc chính tuyến giao thông nhiều giờ hoặc tai nạn rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt phải thường xuyên cập nhật thông tin, kết quả giải quyết để báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn và Cục Đường sắt Việt Nam.

6. Biện pháp báo tin

a) Trưởng tàu, lái tàu hoặc nhân viên đường sắt khác phải nhanh chóng tìm mọi biện pháp, thông qua các phương tiện thông tin, liên lạc hoặc gặp gỡ trực tiếp để báo tin về tai nạn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong trường hợp các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không thể liên lạc được với một trong số các tổ chức, cá nhân có liên quan thì yêu cầu tổ chức, cá nhân mình đã liên lạc được cùng phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin cho tổ chức, cá nhân còn lại.

7. Nội dung tin báo

a) Địa điểm xảy ra vụ tai nạn (km, khu gian, tuyến đường sắt, xã, phường, đặc khu, tỉnh, thành phố); Thời gian xảy ra vụ tai nạn; số người chết, số người bị thương tại thời điểm xảy ra vụ tai nạn; sơ bộ trạng thái hiện trường, phương tiện bị tai nạn; cơ sở hạ tầng bị ảnh hưởng;

b) Ngoài việc báo tin ban đầu theo quy định tại điểm a khoản này, trưởng

tàu hoặc lái tàu hoặc trưởng ga gần vị trí xảy ra tai nạn (đối với tai nạn xảy ra trong khu gian); trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu (đối với tai nạn xảy ra trong ga) phải lập biên bản vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Xử lý tin báo về vụ tai nạn

a) Mọi tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo về vụ tai nạn hoặc được yêu cầu phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin phải tìm mọi biện pháp để thực hiện theo đề nghị và báo lại cho người đề nghị (nếu được), đồng thời phải triển khai thực hiện ngay các công việc, biện pháp nghiệp vụ theo thẩm quyền nếu vụ tai nạn thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình;

b) Nếu vụ tai nạn không thuộc phạm vi, trách nhiệm giải quyết của mình thì tiếp tục báo tin về vụ tai nạn cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm và phải phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ khi có đề nghị của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm.

Điều 168. Lập hồ sơ vụ tai nạn giao thông đường sắt

1. Các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 163 của Thông tư này phải thực hiện lập Hồ sơ vụ tai nạn giao thông đường sắt (sau đây gọi là Hồ sơ vụ tai nạn).

2. Hồ sơ vụ tai nạn phải được giao lại cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga gần nhất để chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Thành phần Hồ sơ vụ tai nạn

a) Báo cáo vụ tai nạn của nhân viên đường sắt theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo của nhân viên đường sắt có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo của người chứng kiến (nếu có) theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Biên bản bàn giao nạn nhân, tài sản và các giấy tờ có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga trong thời gian 24 giờ sau khi lập hoặc tiếp nhận Hồ sơ vụ tai nạn có trách nhiệm sao gửi cho các cơ quan, tổ chức sau:

a) Cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn;

b) Đơn vị Quản lý an toàn đường sắt nơi gần nhất thuộc Cục Đường sắt Việt Nam;

c) Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 169. Giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt trong trường hợp có người chết

1. Trường hợp có người chết trong phạm vi khu gian, các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 163 có trách nhiệm:

a) Bố trí nhân viên đường sắt trên tàu hoặc phụ lái tàu trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản cho đến khi bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật; trường hợp không bố trí được phải liên hệ với trực ban chạy tàu ga để cử người đến hiện trường vụ tai nạn để trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản;

b) Trường hợp mà vị trí người chết gây trở ngại đến chạy tàu thì các cá nhân quy định tại điểm a khoản này phải đánh dấu, xác định vị trí người chết (phải ghi rõ trong biên bản tai nạn) rồi đưa ra khỏi phạm vi trở ngại nếu tàu đủ điều kiện chạy tiếp.

2. Trường hợp có người chết trên tàu, trưởng tàu hoặc lái tàu (trong trường hợp không có trưởng tàu) có trách nhiệm:

a) Trường hợp nạn nhân không có người thân đi cùng phải đưa thi thể nạn nhân xuống ga gần nhất theo hướng tàu chạy, làm thủ tục và bàn giao cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu tại ga giải quyết;

b) Trường hợp nạn nhân có thân nhân đi cùng và nếu có yêu cầu, thì có thể giải quyết cho xuống ga thuận lợi nhất nhưng không được đi quá 100 km tính từ vị trí nạn nhân bị chết;

c) Trong mọi trường hợp đều không được giải quyết theo hướng đưa nạn nhân trở lại ga đi.

3. Trường hợp có người chết vì tai nạn trong phạm vi ga đường sắt hoặc trên tàu giao xuống thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga phải tổ chức trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an và tiếp tục phối hợp giải quyết khi có yêu cầu.

Điều 170. Khôi phục giao thông sau khi xảy ra tai nạn

1. Sau khi thực hiện trình tự giải quyết tai nạn, trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu xảy ra trong khu gian); trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga (nếu xảy ra trong ga) có trách nhiệm phối hợp với các cá nhân có liên quan thực hiện kiểm tra đầu máy, toa xe, thiết bị trên đường sắt, công trình đường sắt, các chướng ngại vật trên đường sắt. Trường hợp đảm bảo an toàn thì tiếp tục cho tàu chạy.

2. Trường hợp không đảm bảo an toàn chạy tàu, các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này không có khả năng giải quyết phải báo cáo rõ hiện trạng tai nạn với doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt và yêu cầu tổ chức cứu hộ.

Điều 171. Kinh phí ban đầu để giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt

Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt ứng trước kinh phí ban đầu để phục vụ việc giải quyết hậu quả tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

Điều 172. Xác định mức độ thiệt hại, bồi thường thiệt hại do tai nạn

1. Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan xác định, thống kê mức độ thiệt hại về kết cấu hạ tầng đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện và tài sản khác do tai nạn gây ra, báo cáo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt.

2. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt chủ trì, phối hợp với chủ sở hữu phương tiện, doanh nghiệp sử dụng phương tiện và tổ chức, cá nhân liên quan thỏa thuận phương án khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có). Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì thực hiện theo kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 4
TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 173. Tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn, phòng vệ địa điểm xảy ra tai nạn

1. Trách nhiệm tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn

a) Lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu khi tai nạn xảy ra trong khu gian;

b) Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga khi tai nạn xảy ra trong phạm vi ga đường sắt.

2. Nội dung tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn

Căn cứ vào tình hình thực tế, thực hiện các quy định sau:

a) Nếu vị trí xảy ra tai nạn thuận lợi cho việc đưa nạn nhân đi cấp cứu bằng các phương tiện giao thông khác thì phải cử người hoặc huy động khẩn cấp người, phương tiện đưa nạn nhân đến nơi gần nhất có cơ sở y tế để cấp cứu, sau khi đã sơ cứu cho nạn nhân;

b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a khoản này thì nhanh chóng đưa nạn nhân lên tàu đến ga tiếp theo gần nhất để tổ chức cấp cứu cho người bị nạn trong trường hợp tàu, đường sắt không bị hư hỏng và được phép tiếp tục chạy tàu theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp không thực hiện theo điểm a, điểm b khoản này, phải đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất hoặc các tổ chức, cá nhân nơi gần nhất để hỗ trợ cấp cứu người bị nạn;

d) Khi có người bị thương trong ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga tổ chức việc sơ cứu, cấp cứu người bị nạn.

3. Các nhân viên đường sắt nêu tại khoản 1 Điều này phải tổ chức bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản và thực hiện các biện pháp phòng vệ, báo tin theo quy định.

Điều 174. Báo tin và xử lý tin báo về tai nạn giao thông đường sắt

1. Khi có tai nạn xảy ra, lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu.

2. Nhân viên điều độ chạy tàu phải báo ngay cho:

a) Các ga trên tuyến;

b) Lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị và bộ phận chuyên môn có liên quan.

3. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị phải báo ngay cho cơ quan công an nơi gần nhất và Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan (trường hợp cần sự phối hợp giải quyết).

4. Nội dung thông tin ban đầu phải kịp thời, chính xác và bao gồm các nội dung chính sau:

a) Địa điểm xảy ra tai nạn (km, khu gian, xã, phường);

b) Thời gian xảy ra tai nạn;

c) Số người chết, số người bị thương (nếu có);

d) Sơ bộ trạng thái hiện trường, phương tiện, kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng.

5. Xử lý tin báo về tai nạn:

Mọi tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo hoặc yêu cầu phối hợp, hỗ trợ phải tìm mọi biện pháp để thực hiện ngay các công việc, biện pháp nghiệp vụ theo quy định thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình.

Điều 175. Lập hồ sơ vụ việc vụ tai nạn

1. Nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 173 của Thông tư này phải thực hiện ngay việc lập hồ sơ vụ tai nạn, bàn giao cho nhân viên bộ phận phụ trách an toàn của doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị.

2. Thành phần hồ sơ vụ tai nạn:

a) Báo cáo tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo của nhân viên đường sắt có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo của người chứng kiến (nếu có) theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Biên bản bàn giao nạn nhân, tài sản và các giấy tờ có liên quan khi xảy

ra vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khi nhận được hồ sơ vụ tai nạn, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị có trách nhiệm sao gửi ngay đến các cơ quan, tổ chức sau:

a) Cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 176. Giải quyết hậu quả tai nạn trong trường hợp có người chết

1. Nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 173 Thông tư này có trách nhiệm giải quyết ban đầu đối với nạn nhân.

2. Trình tự giải quyết:

a) Tổ chức trông coi, bảo vệ nạn nhân, bảo vệ tài sản cho đến khi bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền;

b) Trường hợp tàu có thể tiếp tục chạy được mà vị trí nạn nhân ảnh hưởng đến chạy tàu thì phải đánh dấu, xác định vị trí của nạn nhân (ghi rõ trong biên bản tai nạn), đưa nạn nhân ra khỏi phạm vi trở ngại (trường hợp tai nạn xảy ra trong khu vực ga) hoặc đưa lên tàu về ga gần nhất (trường hợp tai nạn xảy ra trong khu gian), đồng thời thực hiện quy định tại điểm a khoản này.

Điều 177. Khôi phục giao thông sau khi xảy ra tai nạn

Sau khi thực hiện trình tự giải quyết tai nạn, nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 173 phối hợp với nhân viên bộ phận chuyên môn của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra phương tiện, thiết bị trên đường sắt, công trình đường sắt, các chướng ngại vật trên đường sắt. Trường hợp đảm bảo an toàn thì tiếp tục cho tàu chạy. Trường hợp không đảm bảo an toàn thì phải báo cáo lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị để tổ chức cứu hộ.

Điều 178. Kinh phí ban đầu để giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt

Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị ứng trước kinh phí ban đầu để phục vụ việc giải quyết hậu quả tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

Điều 179. Xác định mức độ thiệt hại do tai nạn giao thông đường sắt gây ra

1. Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan xác định, thống kê mức độ thiệt hại về kết cấu hạ tầng đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện và tài sản khác do tai nạn gây ra, báo cáo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị.

2. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân liên quan thỏa thuận phương án khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có). Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì thực hiện theo kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 5
PHÂN TÍCH, BÁO CÁO VỀ TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 180. Nội dung, mục đích phân tích tai nạn giao thông đường sắt

1. Nội dung phân tích tai nạn gồm: xác định nguyên nhân gây ra tai nạn, mức độ thiệt hại; đánh giá công tác giải quyết tai nạn.

2. Kết quả phân tích tai nạn được sử dụng để đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý trong hoạt động đường sắt, ngăn chặn, phòng ngừa tai nạn tương tự xảy ra và giải quyết các nhiệm vụ khác có liên quan sau tai nạn.

3. Kết quả phân tích tai nạn không xác lập quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân liên quan đến giải quyết tranh chấp sau tai nạn.

Điều 181. Báo cáo phân tích tai nạn giao thông đường sắt

1. Tóm tắt các thông tin chính về vụ tai nạn: thời gian, địa điểm, bối cảnh xảy ra tai nạn.

2. Thông tin về phương tiện giao thông vận tải đường sắt; thông tin về nhân viên đường sắt; thông tin về doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt; doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

3. Thông tin về phương tiện khác và người điều khiển phương tiện có liên quan.

4. Thông tin về thiệt hại: về người, phương tiện giao thông đường sắt và các phương tiện khác có liên quan, kết cấu hạ tầng đường sắt, thiệt hại khác.

5. Kết quả phân tích: nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan; tổng hợp mức độ về thiệt hại.

6. Kết quả giải quyết tai nạn tại hiện trường: việc sơ cứu, cấp cứu nạn nhân; công tác báo tin, xử lý tin báo; công tác cứu hộ, cứu nạn; việc lập hồ sơ tai nạn; việc khôi phục giao thông.

7. Nhận xét ưu điểm, hạn chế của việc giải quyết vụ tai nạn.

8. Đề xuất kiến nghị: các biện pháp phòng ngừa tai nạn tương tự; các biện pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tai nạn; việc động viên, khen thưởng các tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết tai nạn; việc xử lý các vi phạm; việc đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền.

Chương VI
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 182. Báo cáo công tác đăng ký phương tiện giao thông đường sắt

1. Tên báo cáo: Báo cáo thống kê tình hình đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

2. Báo cáo năm

a) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Chủ sở hữu phương tiện gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

3. Mẫu báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 183. Báo cáo về công tác cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu

1. Tên báo cáo: Báo cáo công tác cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu.

2. Báo cáo năm

a) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, doanh nghiệp sử dụng lái tàu gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

3. Mẫu báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 184. Báo cáo công tác vận tải hành khách, hành lý ký gửi và hàng hóa trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng nối ray với đường sắt quốc gia

1. Tên báo cáo: Báo cáo thống kê công tác vận tải hành khách, hành lý ký gửi và hàng hóa.

2. Báo cáo tháng

a) Trước ngày 05 hằng tháng, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam;

b) Trước ngày 10 hằng tháng, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 01 tháng trước đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

3. Báo cáo quý

a) Trước ngày 05 của tháng đầu quý sau, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam;

b) Trước ngày 10 của tháng đầu quý sau, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

4. Báo cáo năm

a) Trước ngày 05 tháng 01 của năm sau, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam;

b) Trước ngày 10 tháng 01 của năm sau, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Mẫu báo cáo tại Phụ lục XXX và Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 185. Báo cáo tai nạn giao thông đường sắt

1. Tên báo cáo: Báo cáo tai nạn giao thông đường sắt.

2. Báo cáo tháng

a) Trước ngày 20 hằng tháng, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt quốc gia gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 hằng tháng, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 của tháng báo cáo.

3. Báo cáo quý

a) Trước ngày 20 tháng cuối quý, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt quốc gia gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 tháng cuối quý, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 của tháng cuối quý trước đến ngày 15 tháng cuối của quý báo cáo.

4. Báo cáo năm

a) Trước ngày 20 tháng cuối năm, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt quốc gia gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 tháng cuối năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 tháng 12 của năm trước đến hết ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Mẫu báo cáo tại Phụ lục số XXXII ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN
Mục 1
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP
Tiểu mục 1
ĐỐI VỚI ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 186. Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức thực hiện kiểm tra đột xuất khi phát hiện phương tiện có dấu hiệu không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 187. Tổ chức kiểm tra

1. Thông báo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp hết hiệu lực trên trang thông tin điện tử của Tổ chức kiểm tra khi nhận được báo cáo của chủ sở hữu phương tiện hoặc chủ khai thác phương tiện về việc:

a) Thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp;

b) Phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Thông báo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp hết hiệu lực trên trang thông tin điện tử của Tổ chức kiểm tra khi phát hiện chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa giả mạo hồ sơ đăng ký kiểm tra, chứng nhận.

3. Phối hợp và cung cấp thông tin khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất.

4. Thu các khoản lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định và trả Báo cáo kiểm tra, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đối với linh kiện, phương tiện khi cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 188. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện và chủ khai thác phương tiện

1. Cơ sở sản xuất

a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm việc duy trì chất lượng linh kiện, phương tiện xuất xưởng; xây dựng quy trình công nghệ sản xuất linh kiện, phương tiện, quy trình kiểm tra chất lượng linh kiện, phương tiện;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng linh kiện, phương tiện do mình sản xuất lắp ráp; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp;

c) Duy trì và bảo đảm các thiết bị phục vụ sản xuất cần thiết hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;

d) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khi sản xuất lắp ráp linh kiện, phương tiện; bảo đảm các điều kiện kiểm tra linh kiện, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;

đ) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng linh kiện, phương tiện nhập khẩu;

b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khi nhập khẩu linh kiện, phương tiện; phối hợp với các bên liên quan để bảo đảm các điều kiện kiểm tra linh kiện, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;

c) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định cho Tổ chức kiểm tra khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất.

3. Chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện

a) Thực hiện kiểm tra tình trạng hoạt động của phương tiện để phương tiện bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi tham gia giao thông;

b) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Tổ chức kiểm tra;

c) Theo dõi và kiểm tra đối với các linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp và nhập khẩu kiểu loại mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;

d) Cung cấp tiêu chuẩn cơ sở, quy trình sửa chữa phương tiện cho Tổ chức kiểm tra trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi về tiêu chuẩn cơ sở, quy trình sửa chữa;

đ) Chịu trách nhiệm nghiệm thu về mặt chất lượng đối với linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp; giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình sửa chữa các cấp đối với phương tiện sửa chữa định kỳ;

e) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam, Tổ chức kiểm tra khi thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp; khi phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; khi có thay đổi kết cấu, hình dáng, tính năng sử dụng của phương tiện ngoài các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này;

h) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất; chia sẻ, cung cấp dữ liệu về phương tiện đang khai thác sử dụng hàng năm cho Cục Đăng kiểm Việt Nam, Tổ chức kiểm tra.

4. Trách nhiệm của cơ sở sửa chữa

a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm việc duy trì chất lượng phương tiện hoán cải, sửa chữa; xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng phương tiện;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng phương tiện do mình hoán cải, sửa chữa; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với phương tiện do mình hoán cải, sửa chữa;

c) Duy trì và bảo đảm các thiết bị phục vụ sửa chữa cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;

d) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy trình hoán cải, sửa chữa phương tiện các cấp do Chủ sở hữu phương tiện ban hành; tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trong quá trình sửa chữa phương tiện; bảo đảm các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;

đ) Chịu sự giám sát của chủ sở hữu phương tiện và/hoặc chủ khai thác phương tiện về chất lượng, việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình sửa chữa các cấp;

e) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất.

5. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra, chứng nhận và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan; chi trả lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định và các chi phí phát sinh khác theo quy định hiện hành.

Tiểu mục 2
ĐỐI VỚI ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 189. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Tổ chức cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt theo thẩm quyền.

2. Lập sổ hoặc sổ điện tử theo dõi việc sử dụng phôi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định.

3. Thu lệ phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

5. Đôn đốc chủ sở hữu cập nhật dữ liệu đăng ký phương tiện vào cơ sở dữ liệu quản lý đăng ký phương tiện giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng.

6. Lưu trữ và quản lý hồ sơ cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định.

7. Cục Đường sắt Việt Nam ngoài các trách nhiệm nêu trên còn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 190. Chủ sở hữu, chủ khai thác phương tiện

1. Chủ sở hữu phương tiện

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định của Thông tư này;

b) Thực hiện đúng trách nhiệm của chủ sở hữu nêu trong việc cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định của Thông tư này;

c) Nộp phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật;

d) Thường xuyên, rà soát, cập nhật dữ liệu về phương tiện vào cơ sở dữ liệu quản lý đăng ký phương tiện lĩnh vực đường sắt của Bộ Xây dựng;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

2. Chủ khai thác phương tiện

a) Tổ chức thực hiện trang bị các thông tin, chỉ dẫn, thiết bị phục vụ hành khách, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm bảo trì, sửa chữa trang thiết bị trên phương tiện theo quy định của nhà sản xuất;

c) Chịu trách nhiệm kiểm định các thiết bị an toàn trên phương tiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Tiểu mục 3
DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 191. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt

1. Cung cấp thông tin về kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ việc xây dựng phương án di chuyển của phương tiện.

2. Thống nhất nội dung điều hành giao thông vận tải đường sắt khi di chuyển phương tiện.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt trong phạm vi kết cấu hạ tầng đường sắt được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Chủ trì điều hành giao thông đường sắt theo phạm vi, thẩm quyền.

Điều 192. Chủ sở hữu phương tiện, tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trên đường sắt trong trường hợp đặc biệt

1. Lập phương án di chuyển phương tiện và phải được sự thống nhất của doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt.

2. Chịu trách nhiệm di chuyển phương tiện theo quy định tại Điều 28 của Thông tư này sau khi có văn bản xác nhận của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này; thực hiện đúng yêu cầu khi di chuyển phương tiện theo quy định tại Điều 29 của Thông tư này.

Tiểu mục 4
ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT

Điều 193. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu

1. Tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu theo thẩm quyền, thủ tục theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức theo dõi, quản lý việc sử dụng phôi giấy phép lái tàu theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.

3. Thu và sử dụng phí, lệ phí cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

5. Đôn đốc doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quản lý nhân viên đường sắt của Bộ Xây dựng.

6. Theo dõi công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức sát hạch viên lái tàu trong phạm vi quản lý.

7. Thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu sát hạch, cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định.

8. Cục Đường sắt Việt Nam ngoài các trách nhiệm nêu trên còn có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn thực hiện quy định của Thông tư này.

Điều 194. Doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt

1. Về quản lý nhân viên đường sắt

a) Tổ chức quản lý, sử dụng nhân viên đường sắt theo quy định;

b) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể đối với từng chức danh nhân viên đường sắt thuộc phạm vi quản lý;

c) Hằng năm, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho nhân viên đường sắt;

d) Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ, điều kiện, tiêu chuẩn nhân viên đường sắt trước khi bố trí đảm nhiệm công việc;

đ) Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ định kỳ đối với nhân viên đường sắt tối thiểu 02 lần/năm (01 lần lý thuyết, 01 lần thực hành);

e) Thực hiện đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ cho nhân viên đường sắt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 55 của Thông tư này.

2. Về công tác sát hạch, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu theo quy định của Thông tư này;

b) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp trong thủ tục, quy trình sát hạch, cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định của Thông tư này;

c) Thường xuyên, rà soát, cập nhật dữ liệu về nhân viên đường sắt vào cơ sở dữ liệu quản lý nhân viên đường sắt của Bộ Xây dựng;

d) Phối hợp với cơ sở đào tạo trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cấp bằng, chứng chỉ cho nhân viên đường sắt, sát hạch viên thực hành theo quy định tại Thông tư này.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Tiểu mục 5
ĐỐI VỚI VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, HÀNG HÓA TRÊN ĐƯỜNG SẮT

Điều 195. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

1. Yêu cầu người đi tàu, hành khách, người gửi hành lý ký gửi mua vé bổ sung khi không có vé hoặc vé không hợp lệ.

2. Từ chối, đình chỉ vận chuyển hành khách, hành lý ký gửi đã có vé trong các trường hợp sau đây:

a) Người đi tàu, hành khách, người gửi hành lý ký gửi không thực hiện yêu cầu mua vé bổ sung theo quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Hành khách đi tàu không chấp hành các quy định tại Thông tư này, nội quy đi tàu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Trẻ em từ 10 tuổi trở xuống (nếu không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,32 m) mà không có người lớn đi kèm;

d) Người say rượu, người mất trí, người có bệnh truyền nhiễm, người có

bệnh tật mà bác sỹ chỉ định không di chuyển hoặc xét thấy có thể nguy hiểm đến bản thân người đó hoặc hành khách khi đi tàu (trừ trường hợp có người đi cùng trông nom và người có bệnh truyền nhiễm đã được cách ly an toàn);

đ) Do nguyên nhân bất khả kháng hoặc phải vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt theo mệnh lệnh của cơ quan có thẩm quyền như phục vụ công tác cứu nạn, cứu hộ, an ninh, quốc phòng.

3. Các dịp cao điểm lễ, tết, hè khi mà nhu cầu vận tải hành khách tăng cao, thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được phép sắp xếp thêm ghế phụ và chuyển đổi giường nằm thành ghế ngồi để vận chuyển hành khách trên toa xe. Trong trường hợp này cần đảm bảo các điều kiện sau đây: không được phép vượt quá tải trọng cho phép của toa xe, tải trọng cầu đường và đảm bảo chất lượng phục vụ, thuận tiện, an toàn cho hành khách, an toàn chạy tàu; công bố công khai phương án bán ghế phụ, chuyển đổi giường nằm thành ghế ngồi trước khi bán vé cho hành khách.

4. Từ chối vận chuyển hàng hóa không theo đúng quy định về đóng gói, bao bì, ký hiệu, mã hiệu hàng hóa và các loại hàng hóa bị cấm vận chuyển.

5. Yêu cầu người thuê vận tải, người nhận hàng thanh toán đủ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh.

6. Yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do lỗi của người thuê vận tải gây ra.

7. Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

8. Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ tiền vận chuyển và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

9. Yêu cầu trả tiền đọng toa xe do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng gây ra.

10. Niêm yết tại ga, trạm đường sắt, các điểm bán vé tàu và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt những thông tin sau:

a) Giờ tàu, giá vé hành khách, hành lý ký gửi trước thời điểm áp dụng, kế hoạch bán vé. Đối với các tàu bán vé bằng hệ thống điện tử phải thông báo số chỗ còn cho hành khách;

b) Hàng hóa là hành lý ký gửi bị nghiêm cấm trong hoạt động vận tải đường sắt;

c) Hàng hóa là hành lý xách tay không được mang theo người;

d) Chủng loại hàng hóa, khối lượng, kích thước tối đa cho phép của hành lý xách tay được vận chuyển miễn phí; quy cách đóng gói hành lý;

đ) Chủng loại hàng hóa, khối lượng, số lượng tối đa nhận vận chuyển hành lý ký gửi tùy theo loại tàu và tuyến đường;

e) Các quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về trách

nhiệm phục vụ hành khách đi tàu và các nội dung khác có liên quan đến việc thực hiện Thông tư này; các quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Có biện pháp kiểm tra, kiểm soát hành khách, hành lý trên tàu, dưới ga để đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự trên tàu, dưới ga và trong suốt quá trình vận chuyển.

12. Khi tàu khách đi, đến ga chậm giờ theo lịch trình, đại diện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, Trưởng tàu phải thông báo kịp thời cho hành khách biết.

13. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Tổ chức OSJD; quy định của Nghị định thư hội nghị đường sắt biên giới Việt Nam - Trung Quốc hàng năm.

14. Vận tải hàng hóa đến địa điểm đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo hợp đồng vận tải,

15.Thông báo kịp thời cho người thuê vận tải, người nhận hàng khi hàng hóa đã được vận chuyển đến địa điểm giao hàng, khi việc vận chuyển bị gián đoạn.

16. Bảo quản hàng hóa trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hóa hoặc hàng hóa không thể giao được cho người nhận hàng và thông báo cho người thuê vận tải biết.

17. Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải khi để xảy ra hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, giảm chất lượng hoặc quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

18. Tạo điều kiện thuận lợi cho người thuê vận tải trong việc thuê toa xe xếp hàng hóa đảm bảo có đủ số lượng theo đúng chủng loại toa xe theo yêu cầu của người thuê vận tải.

19. Thông báo công khai cho người thuê vận tải biết các quy định của pháp luật và của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trước khi ký kết các hợp đồng vận tải.

20. Hàng ngày cập nhật dữ liệu về vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa vào cơ sở dữ liệu quản lý vận tải của Bộ Xây dựng.

21. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thông tư này.

22. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Tiểu mục 6
ĐỐI VỚI GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 196. Trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam

1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên

quan trực thuộc để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.

2. Cử công chức tham gia Hội đồng giải quyết tai nạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 164; tham gia Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 165 Thông tư này.

3. Thành lập Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 165 Thông tư này.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu.

5. Đôn đốc công tác cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.

6. Thực hiện công tác báo cáo theo quy định.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 197. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan trực thuộc để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.

2. Cử công chức tham gia Hội đồng giải quyết tai nạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 164; tham gia Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 165 Thông tư này.

3. Thành lập Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 165 Thông tư này.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu.

5. Đôn đốc công tác cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.

6. Thực hiện công tác báo cáo theo quy định.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn giao thông đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 198. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt

1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan của doanh nghiệp để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.

2. Chủ trì giải quyết các tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ trì thành lập Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn theo quy định của Thông tư này.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu.

5. Xây dựng, ban hành quy định của doanh nghiệp về công tác giải quyết,

phân tích tai nạn, quy định rõ nhiệm vụ, trình tự thực hiện các công việc của từng bộ phận chuyên môn; công tác phối hợp với các cơ quan liên quan.

6. Xây dựng, ban hành quy định của doanh nghiệp về công tác lưu trữ hồ sơ, tài liệu.

7. Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.

8. Thực hiện báo cáo theo quy định.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 199. Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị; đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt địa phương)

1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan của doanh nghiệp để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.

2. Tham gia Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn.

3. Phối hợp với doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt, chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để giải quyết, phân tích tai nạn.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt khi có yêu cầu.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 200. Chế độ lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường sắt

1. Hồ sơ tai nạn, báo cáo của Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn và các tài liệu có liên quan phải được bảo quản, lưu trữ đầy đủ tại doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt, vận tải đường sắt.

2. Thông tin về tai nạn phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý an toàn giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng ngay sau khi hoàn thành báo cáo phân tích tai nạn.

3. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt có trách nhiệm cập nhật thông tin về tai nạn vào cơ sở dữ liệu quản lý an toàn giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng đảm bảo tính chính xác, kịp thời.

Mục 2
ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP[4]

[4] Khoản 3 Điều 26 Thông tư số 24/2026/TT-BXD dẫn chiếu tới Điều 17 Thông tư số 24/2026/TT-BXD. Tuy nhiên, Điều 17 Thông tư số 24/2026/TT-BXD sửa đổi, bổ sung Điều 20 Thông tư số 33/2025/TT-BXD; khoản 4 Điều 26 Thông tư số 24/2026/TT-BXD dẫn chiếu tới Điều 18 Thông tư số 24/2026/TT-BXD. Tuy nhiên, Điều 18 Thông tư số 24/2026/TT-BXD sửa đổi, bổ sung Điều 58 Thông tư số 33/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năn 2026 quy định như sau:

Điều 201. Đối với lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt

1. Các Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và tem kiểm định đã cấp cho phương tiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực.

2. Khi các quy định được dẫn chiếu tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3. Các Quyết định công nhận/công nhận lại/ban hành lại cho đăng kiểm viên đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực. Các quá trình tập huấn nghiệp vụ, thực tập nghiệp vụ đang diễn ra trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn được tiếp tục tính chuyển tiếp.

Điều 202. Đối với Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Các phương tiện đã được Cục Đường sắt Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được giữ nguyên số đăng ký phương tiện. Trường hợp chủ sở hữu có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thi thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng do Cục Đường sắt Việt Nam cấp trước đây thì thông báo cho Cục Đường sắt Việt Nam biết để theo dõi.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này, cần có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này, trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt có hiệu lực thi hành.

Điều 203. Đối với nhân viên đường sắt và Giấy phép lái tàu

1. Các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu đã được công nhận chức danh và bố trí công tác trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được đảm nhận chức danh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Thông tư này.

2. Đối với giấy phép lái tàu còn thời hạn do cơ quan cấp giấy phép lái tàu

---

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này thì trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Đường sắt Việt Nam tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 17 của Thông tư này trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt năm 2025 có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này thì trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Đường sắt Việt Nam tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu quy định tại Điều 18 của Thông tư này trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt năm 2025 có hiệu lực thi hành.

cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trên giấy phép, hoặc đến khi cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp lại, thu hồi theo quy định tại Thông tư này;

b) Trường hợp doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu được cấp lại giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Thông tư này có thể thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 61 Thông tư này.

3. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng do Cục Đường sắt Việt Nam cấp trước đây phải thông báo cho Cục Đường sắt Việt Nam để theo dõi.

4. Chấm dứt hiệu lực đối với toàn bộ thẻ sát hạch viên đã được cấp.

5. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Thông tư này, cần có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu quy định tại khoản 2 Điều 58 Thông tư này, trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt có hiệu lực thi hành.

Mục 3
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[5]

Điều 204. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 09/2018/TT-BGTVT ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia;

b) Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn đăng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm đường sắt;

c) Thông tư số 20/2018/TT-BGTVT ngày 26 tháng 04 năm 2018 quy định về thông tin, chỉ dẫn, trang thiết bị phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt;

d) Thông tư số 22/2018/TT-BGTVT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Bộ

---

[5] Điều 24 Thông tư số 24/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các quy định tại Chương VII và Chương VIII của Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.".

trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

đ) Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định về giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt;

e) Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển của phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt;

g) Thông tư số 15/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt;

h) Thông tư số 26/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt;

i) Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;

k) Thông tư số 08/2024/TT-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn đăng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm đường sắt;

l) Điều 20, Điều 23 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

m) Thông tư số 20/2025/TT-BXD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt./.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Danh Huy

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Cổng TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, VPB, Cục ĐSVN.

Phụ lục I
CHU KỲ KIỂM TRA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Loại phương tiện		Chu kỳ kiểm tra (tháng)	
		Chu kỳ đầu	**Chu kỳ định kỳ**
1. Đường sắt quốc gia			
1.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất lắp ráp mới	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành	**18**	**-**
	b) Toa xe khách	**28**	**-**
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành	**36**	**-**
1.2. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành	**-**	**18**
	b) Toa xe khách	**-**	**14**
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành	**-**	**20**
1.3. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất đến 40 năm đối với đầu máy, toa xe khách hoặc đến 45 năm đối với toa xe hàng	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành	**-**	**15**
	b) Toa xe khách	**-**	**12**
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành	**-**	**15**
1.4. Phương tiện khai thác trên 40 năm đối với đầu máy, toa xe khách hoặc 45 năm đối với toa xe hàng tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành	**-**	**12**
	b) Toa xe khách	**-**	**9**
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành	**-**	**12**
1.5. Phương tiện đang khai thác ít sử dụng	a) Đầu máy đẩy; đầu máy dồn tại ga, xưởng chế tạo sửa chữa, kho bãi với km chạy hằng năm nhỏ hơn 40.000 km	**-**	**24**
	b) Toa xe công vụ, nhiệm sở có số km chạy hằng năm nhỏ hơn 40.000 km	**-**	**24**
2. Đường sắt đô thị			
2.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất lắp ráp mới	a) Phương tiện chuyên dùng tự hành	**18**	**-**
	b) Toa xe đường sắt đô thị	**28**	**-**
	c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành	**36**	**-**
2.2. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất	a) Phương tiện chuyên dùng tự hành	**-**	**18**
	b) Toa xe đường sắt đô thị	**-**	**14**

	c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	**20**
2.3. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất đến 40 năm	a) Phương tiện chuyên dùng tự hành	-	**15**
	b) Toa xe đường sắt đô thị	-	**12**
	c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	**15**
2.4. Phương tiện khai thác trên 40 năm tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng	a) Phương tiện chuyên dùng tự hành	-	**12**
	b) Toa xe đường sắt đô thị	-	**9**
	c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	**12**
3. Đường sắt chuyên dùng			
3.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất lắp ráp mới		**30**	**-**
3.2. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất		-	**18**
3.3. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất đến 40 năm đối với đầu máy, toa xe khách hoặc đến 45 năm đối với toa xe hàng		-	**15**
3.4. Phương tiện khai thác trên 40 năm đối với đầu máy, toa xe khách hoặc 45 năm đối với toa xe hàng tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng		-	**12**
4. Phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng		**12**	□
5. Các phương tiện quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 36 Thông tư này			
5.1. Đầu máy khai thác trên 60 năm tính từ năm sản xuất		-	**9**
5.2. Toa xe khách, toa xe đường sắt đô thị khai thác trên 60 năm tính từ năm sản xuất		-	**9**
5.3. Toa xe hàng khai thác trên 65 năm tính từ năm sản xuất		-	**9**

Ghi chú:

"-": Không áp dụng.

"*": Chu kỳ kiểm tra định kỳ áp dụng theo mục 1.2, 1.3, 1.4, 2.2, 2.3, 2.4, 3.2, 3.3, 3.4 của Phụ lục này, tương ứng với từng loại phương tiện.

Phụ lục II
MẪU - ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…, ngày … tháng … năm …

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN

Kính gửi: …….. [1)]

Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận: [2)] …….

Người đại diện theo pháp luật: [3)] ……

Địa chỉ: [4)] ……..Mã số doanh nghiệp: [5)] ……

Điện thoại người liên hệ: ……...Địa chỉ email: …….……..

Nội dung đăng ký chứng nhận:

- Loại hình kiểm tra: [6)] …….
- Đối tượng kiểm tra: [7)] ……
- Số hiệu/số chế tạo: …….....

Hồ sơ kèm theo: [8)] ……..……

Nhận kết quả: Bản điện tử/Bản giấy.

… [2)] cam đoan và chịu trách nhiệm về nội dung khai báo, tính hợp pháp của hồ sơ đăng ký chứng nhận và chất lượng của … [7)] … [6)] trước pháp luật.

Lãnh đạo … [2)]
(Ký tên, đóng dấu)

[1)] Tên Tổ chức kiểm tra

[2)] Tên Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện/chủ khai thác phương tiện

[3)] Tên người đại diện theo quy định pháp luật của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

[4)] Địa chỉ của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

[5)] Mã số doanh nghiệp của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

[6)] Lựa chọn: Sản xuất lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ

[7)] Ghi rõ đối tượng: toa xe …/đầu máy …/phương tiện chuyên dùng …/linh kiện …

[8)] Danh mục hồ sơ theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này

Phụ lục III

MẪU - THÔNG BÁO HOÀN THIỆN HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

… [1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: …… [2)]

Ngày … tháng … năm …, … [1)] đã nhận được hồ sơ đăng ký chứng nhận …. Sau khi xem xét, rà soát, đối chiếu nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia …, … [1)] thông báo tới Quý … [2)] các nội dung sau cần phải hoàn thiện:

… *(Nội dung chi tiết)*.

… [1)] trân trọng thông báo để Quý … [2)] được biết và hoàn thiện hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận: [3)] *- Như trên;* *...*	**Người kiểm tra** [3)] *(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

[1)] Tên Tổ chức kiểm tra

[2)] Tên Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

[3)] Chỉ áp dụng đối với thông báo bằng văn bản

Phụ lục IV
MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu giấy chứng nhận cấp cho linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và kiểm tra định kỳ

… [1] **…** [2]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG … [3]

CERTIFICATE OF TECHNICAL SAFETY QUALITY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION FOR …

Số Giấy chứng nhận: *(Certificate N_0):*	Số Tem kiểm định: [4] *(Inspection sticker N_0):*

Liên số *(Copy N_0)*: [5]

…. [6]

Căn cứ …

… [1] CHỨNG NHẬN

… [2] HAS CERTIFIED THAT

Loại hình kiểm tra: [7] *(Type of inspection):*	Số hiệu/chế tạo: *(Component/Vehicle's N_0):*
Loại thiết bị/phương tiện: *(Component/Vehicle's type):*	Số đăng ký (nếu có): [9] [10] [11] *(Registration N_0(if any)):*
Tổ chức/Doanh nghiệp đăng ký chứng nhận: [8] *(Certification registration organization):*	Năm sản xuất: [10] *(Year of manufacture):*
Địa chỉ: [12] *(Address):*	Nước sản xuất: [10] *(Country of manufacture):*
Nội dung hoán cải: [11] *(Modified items):*	

[1] Tên Tổ chức kiểm tra bằng tiếng Việt

[2] Sử dụng tiếng Anh nếu Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận là Tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài

[3] PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT (railway vehicle): Áp dụng đối với phương tiện giao thông đường sắt LINH KIỆN SỬ DỤNG TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT (component of railway vehicle): Áp dụng đối với linh kiện sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt

[4] Không áp dụng đối với linh kiện và phương tiện hoán cải

[5] Chỉ áp dụng đối với bản giấy GCN

[6] Trường hợp cấp lại ghi rõ Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2

[7] Lựa chọn: Sản xuất lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ

[8] Tên Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện/chủ khai thác phương tiện

[9] Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ

[10] Ghi theo văn bản của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

[11] Áp dụng đối với phương tiện hoán cải

[12] Địa chỉ của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS

(Thông số kỹ thuật theo từng loại linh kiện/phương tiện cụ thể)

Linh kiện/Phương tiện này đã được kiểm tra phù hợp với …
This component/vehicle has been inspected in compliance with ...
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày: ... [13)]
This certificate is valid until ...

..., (Date) ngày tháng năm
... [1)]
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú *(Note):* [14)]
- Loại linh kiện/phương tiện, số hiệu/chế tạo, số đăng ký, năm sản xuất, nước sản xuất, thông số kỹ thuật cơ bản được ghi theo thông tin trên văn bản của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận. Tổ chức kiểm tra không chịu trách nhiệm về các thông tin của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận trong hồ sơ đăng ký chứng nhận và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu, ...), giá trị thương mại đối với linh kiện/phương tiện đăng ký chứng nhận.
- …. [15)]
Ghi chú *(Note):* [16)]
- …. [15)]

[13)] Không áp dụng đối với linh kiện, phương tiện hoán cải

[14)] Áp dụng đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận

[15)] Các ghi chú khác (nếu có)

[16)] Áp dụng đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận

Phụ lục V
MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Mẫu tem kiểm định



2. Vị trí dán tem kiểm định

a) Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành: tem kiểm định được dán ở ở vị trí dễ quan sát và bảo quản;

b) Đối với toa xe khách và toa xe đường sắt đô thị: tem kiểm định được dán ở trong toa xe tại vị trí dễ quan sát và bảo quản;

c) Đối với toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành: tem kiểm định được dán tại bệ xe (khu vực xà dọc giữa). Vị trí trên có thể thay đổi tùy theo kết cấu của bệ xe nhưng tem kiểm định phải dán ở vị trí thuận lợi cho việc dán, quan sát và bảo quản.

[1)] Tên Cơ quan chủ quản/ Tổ chức kiểm tra

[2)] Thời hạn hiệu lực

Phụ lục VI

MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày……tháng…….năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN

Kính gửi: …….. [1)]

Tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp lại: [2)] ……..……..

Người đại diện theo pháp luật: [3)] ……

Địa chỉ: [4)] ……Mã số doanh nghiệp: [5)] …….

Điện thoại người liên hệ: ……..Địa chỉ email: ……....

Nội dung đề nghị: Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Số Giấy chứng nhận: [6)]

Lý do cấp lại: [7)] ……..

……..

… [2)] cam đoan và chịu trách nhiệm về nội dung khai báo trước pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu…

Lãnh đạo … [2)]
(Ký tên, đóng dấu)

[1)] Tên Tổ chức kiểm tra

[2)] Tên Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện/chủ khai thác phương tiện

[3)] Tên người đại diện theo quy định pháp luật của Tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp lại

[4)] Địa chỉ của Tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp lại

[5)] Mã số doanh nghiệp của Tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp lại

[6)] Số Giấy chứng nhận còn hiệu lực của phương tiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận

[7)] Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận

Phụ lục VII
MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

.....[1]

Loại phương tiện: … Số đăng ký :

Tên chủ sở hữu phương tiện: …

Địa chỉ: …

Số hiệu: … Nước sản xuất: …

Nhà sản xuất (nếu có): … Năm sản xuất: …

Số Giấy chứng nhận ATKT&BVMT: … do … cấp ngày … tháng … năm …

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng/trọng lượng chỉnh bị (tấn)	
Tải trọng/Tải trọng trục (tấn) - số chỗ	
Kiểu truyền động	
Kiểu loại động cơ	
Công suất động cơ HP/KW	
Loại giá chuyển hướng	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxRxC) mm	

… ngày … tháng … năm …
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

[1] Trường hợp cấp lại ghi rõ Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2…

Ghi chú:

- Đối với toa xe: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, tự trọng, tải trọng - số chỗ, loại giá chuyển hướng và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC);

- Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, trọng lượng chỉnh bị, tải trọng trục - số chỗ, kiểu truyền động, kiểu loại động cơ, công suất động cơ và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC).

Phụ lục VIII

MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN CHỦ SỞ HỮU PHƯƠNG TIỆN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

… , ngày … tháng … năm …

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Dùng cho phương tiện đăng ký lần đầu)

Kính gửi[2]: …

Tên chủ sở hữu phương tiện: …

Địa chỉ: …

Kính đề nghị[3]… xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản giấy/bản điện tử cho phương tiện sau:

Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng): …

Số hiệu: …

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất nếu có): …

Năm sản xuất: …

Mã số/Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT còn hiệu lực: … do … cấp ngày … tháng … năm...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng/trọng lượng chỉnh bị (tấn)	
Tải trọng/tải trọng trục (tấn) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Kiểu loại động cơ	
Công suất động cơ	
Loại giá chuyển hướng	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxRxC)	

Giấy tờ kèm theo gồm:

1. .....
2. ....

.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thực. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ sở hữu phương tiện

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

[2] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

[3] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

Ghi chú:

- Đối với toa xe: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, tự trọng, tải trọng - số chỗ, loại giá chuyển hướng và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC);

- Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, trọng lượng chỉnh bị, tải trọng trục - số chỗ, kiểu truyền động, kiểu loại động cơ, công suất động cơ và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC).

Phụ lục IX

MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN CHỦ SỞ HỮU PHƯƠNG TIỆN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	... ,ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
(Dùng cho phương tiện đã chuyển quyền sở hữu hoặc thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu)

Kính gửi[4]: …

Tên chủ sở hữu phương tiện: …

Địa chỉ: …

Mã số doanh nghiệp (nếu chủ sở hữu đổi tên).....

Kính đề nghị[5] … xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản giấy/bản điện tử cho phương tiện sau:

Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng): …

Số hiệu: …

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất nếu có): …

Năm sản xuất: …

Mã số/Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT còn hiệu lực : … do … cấp ngày … tháng … năm.

Số đăng ký phương tiện đã được cấp: …

Tại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện số …do … cấp ngày … tháng … năm …

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng/trọng lượng chỉnh bị (tấn)	
Tải trọng/tải trọng trục (tấn) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Kiểu loại động cơ	
Công suất động cơ	
Loại giá chuyển hướng	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxRxC)	

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện[6]:

.....

Giấy tờ kèm theo gồm:

1. ....

2. ....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thực. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ sở hữu phương tiện
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

---

[4] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

[5] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

[6] Nêu rõ lý do xin cấp lại: Mua lại (hoặc Điều chuyển) từ tổ chức hoặc cá nhân nào theo Quyết định điều chuyển số hoặc hợp đồng cho, tặng, mua bán...; đã chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu...

Ghi chú:

- Đối với toa xe: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, tự trọng, tải trọng - số chỗ, loại giá chuyển hướng, kích thước giới hạn của phương tiện(DxRxC);

- Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, trọng lượng chỉnh bị, tải trọng trục - số chỗ, kiểu truyền động, kiểu loại động cơ, công suất động cơ; kích thước giới hạn của phương tiện(DxRxC).

Phụ lục X

MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN CHỦ SỞ HỮU PHƯƠNG TIỆN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

... ,ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Dùng cho phương tiện bị mất bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện)

Kính gửi[7]: …

Tên chủ sở hữu phương tiện: …

Địa chỉ: …

Kính đề nghị[8] … xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản giấy/bản điện tử cho phương tiện sau:

Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng): …

Số hiệu: …

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất nếu có): …

Năm sản xuất: …

Mã số/Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT còn hiệu lực: … do … cấp ngày … tháng … năm…

Số đăng ký phương tiện đã được cấp: …

Tại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện số … do … cấp ngày … tháng … năm …

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện[9]: …

Giấy tờ kèm theo gồm:

1. ....

2. ....

...

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thực. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ sở hữu phương tiện
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

---

[7] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

[8] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

[9] Nêu rõ lý do xin cấp lại:Trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện phải nêu rõ thời gian, địa điểm, hoàn cảnh mất; trường hợp hư hỏng Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện phải nêu rõ tình trạng hư hỏng;

Phụ lục XI

MẪU - GIẤY XÁC NHẬN ĐÃ KHAI BÁO MẤT GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KHAI BÁO MẤT GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN

….[13] xác nhận:

… [14] đã có Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, số: … ngày … tháng … năm … đối với phương tiện:

Loại phương tiện: …

Tên chủ sở hữu phương tiện: …

Địa chỉ chủ sở hữu phương tiện: …

Số hiệu: …

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất): …

Năm sản xuất: …

Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT: … do … cấp ngày … tháng …. năm …

Số đăng ký phương tiện đã được cấp: …

Tại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện số … do … cấp ngày … tháng … năm …

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng/trọng lượng chỉnh bị (tấn)	
Tải trọng/tải trọng trục (tấn) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Kiểu loại động cơ	
Công suất động cơ	
Loại giá chuyển hướng	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxRxC)	

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện[15]: …

Giấy xác nhận này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và có hiệu lực trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký.

… …, ngày … tháng … … năm……

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu)

[13] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

[14] Tên chủ sở hữu phương tiện;

[15] Nêu rõ lý do xin cấp lại: Bị mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh mất;

Ghi chú:

- Đối với toa xe: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, tự trọng, tải trọng - số chỗ, loại giá chuyển hướng và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC);

- Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, trọng lượng chỉnh bị, tải trọng trục - số chỗ, kiểu truyền động, kiểu loại động cơ, công suất động cơ và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC).

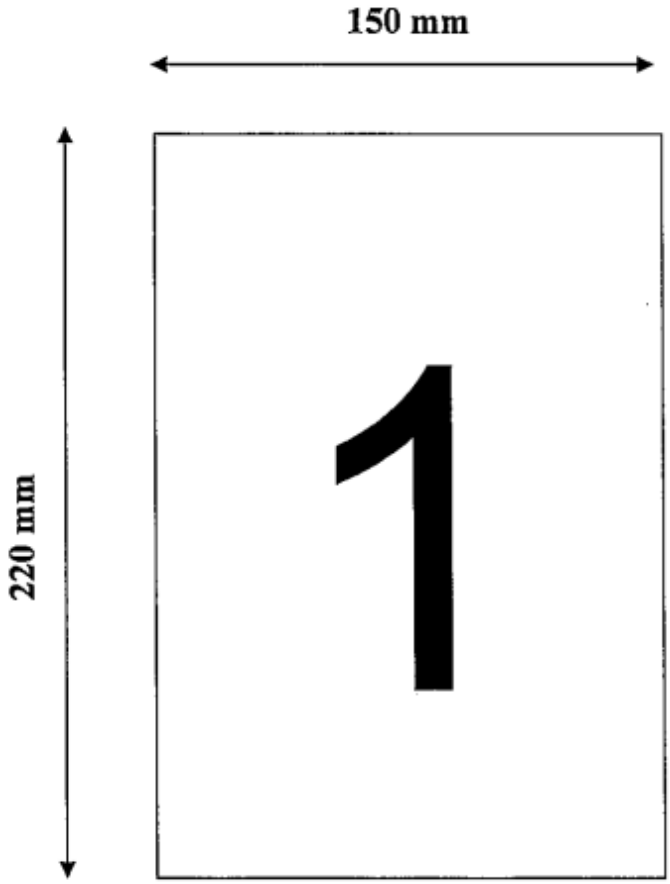
Phụ lục XII

MẪU - BIỂN SỐ THỨ TỰ BÊN NGOÀI TOA XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Vật liệu: tấm nhôm hoặc inox
2. Kích thước biển: 150 mm x 220 mm x 1 mm
3. Chiều cao chữ số: 100 mm
4. Màu chữ số: sơn phản quang màu đỏ
5. Màu nền tấm biển số là màu trắng

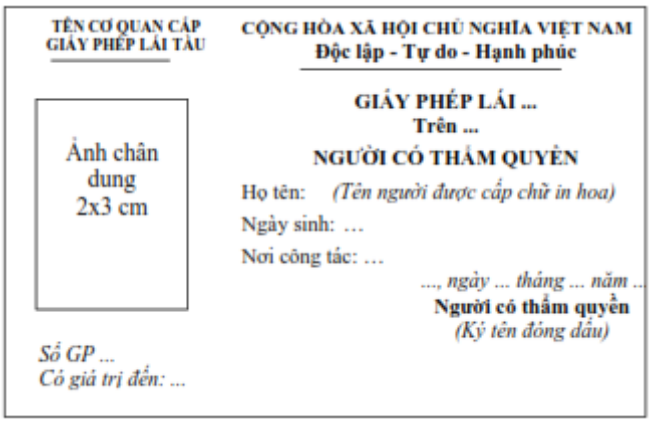
Chú ý: Biển số có móc kẹp để treo ngoài toa xe khi tác nghiệp hành khách tại ga



Phụ lục XIII
MẪU - GIẤY PHÉP LÁI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Mặt trước



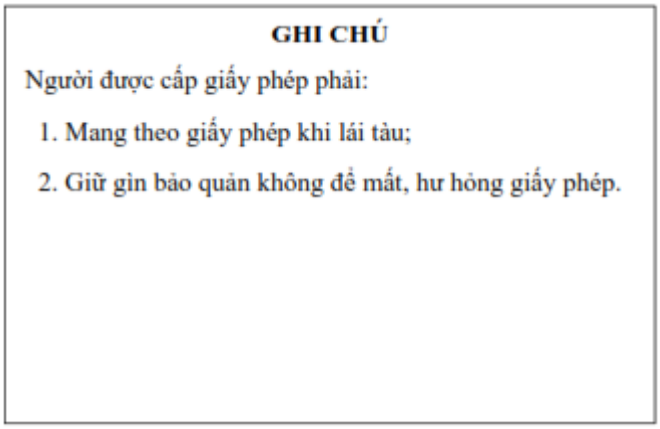
Ghi chú:

- Mục "Giấy phép lái ..." phải ghi rõ loại giấy phép lái tàu được quy định tại khoản 1 Điều 56 Thông tư này;

- Mục "Trên: …" phải ghi rõ "đường sắt quốc gia" hoặc đường sắt chuyên dùng", "đường sắt địa phương" hoặc "đường sắt đô thị"

2. Mặt sau

Ghi chú: Hướng dẫn sử dụng giấy phép lái tàu và các thông tin liên quan khác nếu có



3. Quy cách

a) Kích thước khung: cao 54 mm x rộng 86 mm;

b) Tiêu đề "Giấy phép lái ..." in hoa màu đỏ; các chữ khác màu đen;

c) Tên loại phương tiện dùng chữ in hoa;

d) Tên người được cấp giấy phép lái tàu dùng chữ in hoa;

đ) Chất liệu thẻ nhựa cứng màu trắng, nền có in chữ tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu mờ màu vàng.

Phụ lục XIV[6]

MẪU - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Căn cứ Thông tư số ..., … (tên đơn vị) kính đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xét, cấp giấy phép lái tàu trên … (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt địa phương…) cho … (ghi rõ số lượng) nhân viên của đơn vị, như sau:

1. Danh sách nhân viên đề nghị được cấp giấy phép lái tàu

TT	Họ tên	Ngày sinh	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Loại GPLT đăng ký	Loại phương tiện
1					
…					

Gửi kèm theo Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu của từng cá nhân có tên trên bao gồm: (Liệt kê đầy đủ danh mục, thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Thông tư này) …

Kính đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu…	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

[6] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Thông tư số 24/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năn 2026.

Phụ lục XV

MẪU - XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI NHÂN SỰ LÁI TÀU ĐÃ TRỰC TIẾP ĐIỀU KHIỂN ĐOÀN TÀU BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số….	*….., ngày… tháng… năm…*

GIẤY XÁC NHẬN

Nhân sự lái tàu đã trực tiếp điều khiển đoàn tàu bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành thử

Kính gửi: … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Đơn vị ... (ghi rõ tên đơn vị xác nhận) xác nhận, đánh giá các ông/bà có tên sau đây đã trực tiếp điều khiển đoàn tàu bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành thử trên tuyến ... (ghi rõ đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương):

TT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Thời gian tham gia vận hành thử toàn hệ thống		Tổng số Km kế hoạch	Phương tiện lái	Tổng số Km mỗi nhân sự lái tàu phải thực hiện	Tổng số Km đã thực hiện	Tổng số Km lái tàu an toàn	Đánh giá chung
				Từ ngày	Đến ngày						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
...											

Đơn vị ... (ghi rõ tên đơn vị xác nhận) xin cam đoan những nội dung nêu trên đây là đúng sự thật, nếu sai đơn vị ... (ghi rõ tên đơn vị xác nhận) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) … xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*
- Lưu…	

Ghi chú:

- Cột (5): Ngày bắt đầu trực tiếp điều khiển đoàn tàu vận hành thử;

- Cột (6): Ngày hoàn thành tham gia trực tiếp điều khiển đoàn tàu vận hành thử;

- Cột (7): Tổng số Km vận hành của đoàn tàu theo kế hoạch vận hành thử;

- Cột (9): Quy định số Km mà mỗi nhân sự lái tàu phải trực tiếp điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử theo yêu cầu của Dự án. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh đường sắt có quy định số km mà mỗi nhân sự lái tàu phải trực tiếp điều khiển đoàn tàu an toàn lớn hơn số km theo yêu cầu của Dự án thì thực hiện theo quy định của doanh nghiệp này;

- Cột (10): Số Km thực tế mà nhân sự lái tàu trực tiếp điều khiển đoàn tàu trong thời gian vận hành thử, yêu cầu không ít hơn số Km tại Cột (9);

- Cột (11): Số Km thực tế mà nhân sự lái tàu trực tiếp điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử, yêu cầu không ít hơn số Km tại Cột (9);

- Cột (12) Đánh giá nhân sự lái tàu đạt yêu cầu hoặc không đạt yêu cầu khi trực tiếp điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử;

- Tổng số Km lái tàu an toàn tại cột (11) phải bằng tổng số Km thực tế nhân sự lái tàu thực hiện nêu tại cột (10) mới đủ điều kiện xác nhận đạt yêu cầu lái tàu an toàn tại cột (12);

Phụ lục XVI[7]

MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xét cấp giấy phép lái tàu
Loại: …

Kính gửi: … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Tên tôi là: ……

Số định danh cá nhân/CCCD: …

Sinh ngày … tháng … năm …

Điện thoại: ……

Đơn vị công tác hiện nay: ……

Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng...năm ... đến tháng...năm...	Chức danh	Công việc đảm nhiệm	Nơi công tác

Đối chiếu với điều kiện để được cấp giấy phép lái tàu, tôi thấy mình đủ điều kiện để được xét cấp giấy phép lái tàu loại ... trên ... (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt địa phương)

Kính đề nghị … (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu) cấp giấy phép lái tàu loại: … trên (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt địa phương)

Đề nghị cấp giấy phép lái tàu: … (ghi rõ bản cứng/bản điện tử).

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày… tháng… năm …
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

[7] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Thông tư số 24/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năn 2026.

Phụ lục XVII

MẪU - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:…	*...., ngày…tháng…năm…*
Vv..	

Kính gửi: … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Căn cứ Thông tư số ..., … (tên đơn vị) kính đề nghị …(tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) tổ chức sát hạch, cấp giấy phép lái tàu trên … (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt địa phương…) cho … (ghi rõ số lượng) nhân viên của đơn vị, như sau:

1. Danh sách nhân viên đề nghị được sát hạch, cấp giấy phép lái tàu

TT	Họ tên	Ngày sinh	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số tháng trực tiếp làm phụ lái tàu	Loại GPLT đăng ký	Phương tiện sát hạch	Ghi chú
1							
…							

Gửi kèm theo Hồ sơ đề nghị sát hạch, cấp giấy phép lái tàu của từng cá nhân có tên trên gồm: … (liệt kê đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Thông tư này)

2. Đề xuất thành viên tham gia Hội đồng sát hạch

TT	Họ tên	Ngày sinh	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng sát hạch
1					
…					

3. Đề xuất thành viên tham gia các tổ giúp việc hội đồng sát hạch

TT	Họ tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Loại, số Giấy phép lái tàu	Số năm công tác liên quan đến lái tàu	Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch lái tàu (Số, ngày cấp)	Chức vụ, Đơn vị công tác	Ghi chú
1								

...								

Kính đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) … xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu…..

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XVIII
MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Sát hạch cấp giấy phép lái tàu
Loại …

Kính gửi: … (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu) ...

Tên tôi là: …

Số định danh cá nhân/CCCD: …

Sinh ngày … tháng … năm …

Điện thoại: …

Đơn vị công tác hiện nay: …

Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng năm đến tháng năm	Chức danh	Công việc đảm nhiệm	Nơi công tác

Đối chiếu với điều kiện dự sát hạch, tôi thấy mình đủ điều kiện để tham dự kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu.

Kính đề nghị …… (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu) …… xem xét, cho phép tôi được tham dự sát hạch cấp giấy phép lái tàu loại: … trên … (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt đô thị…)

Đề nghị cấp giấy phép lái tàu: … (ghi rõ bản cứng/bản điện tử) nếu đạt yêu cầu.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

…, ngày … tháng … năm …
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XIX

MẪU - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ ———	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:… Vv….	*..., ngày… tháng ... năm…*

Kính gửi: … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Căn cứ Thông tư số ..., … (tên đơn vị) kính đề nghị …(tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xét, cấp lại giấy phép lái tàu cho các cá nhân theo danh sách dưới đây:

TT	Họ tên	Ngày sinh	Chức danh, đơn vị công tác	Số, loại, thời hạn giấy phép lái tàu đã được cấp	Lý do cấp lại	Kết quả kiểm tra nghiệp vụ[37]
1						
…						

Gửi kèm theo Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu của từng cá nhân có tên trên gồm: … (liệt kê đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Thông tư này).

Đơn vị (ghi rõ tên đơn vị đề nghị) xin cam đoan những nội dung nêu trên đây là đúng sự thật, nếu sai đơn vị (ghi rõ tên đơn vị đề nghị) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu….	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)*

[37] Đối với trường hợp mất giấy phép lái tàu quá 6 tháng

Phụ lục XX
MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI TÀU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại giấy phép lái tàu
Loại …

Kính gửi: … (Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) …

Tên tôi là: ……

Số định danh cá nhân/CCCD: …

Sinh ngày: … tháng … năm …

Điện thoại: …

Đơn vị công tác hiện nay: ……

Tôi đã được … (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu) … cấp giấy phép lái tàu:

Loại giấy phép: … Số giấy phép: … ngày cấp … thời hạn hiệu lực đến ngày …

Đề nghị … (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu) …… xem xét, cấp lại cho tôi giấy phép lái tàu … (ghi rõ bản cứng/bản điện tử).

Loại: ……

Lý do:[38] ……

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày… tháng… năm …
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

[38] *Trường hợp giấy phép lái tàu bị hỏng phải ghi rõ tình trạng hỏng; trường hợp bị mất phải ghi rõ thời gian, địa điểm, hoàn cảnh mất*

Phụ lục XXI

QUY TRÌNH THỰC HIỆN SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU TRÊN ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I
QUY TRÌNH SÁT HẠCH VÀ CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

BƯỚC 1
HỌP HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH VÀ CÁC TỔ GIÚP VIỆC

Ngay sau khi có Quyết định thành lập, Hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc tổ chức họp (lần 1), nội dung:

1. Thông qua kế hoạch, thời gian, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ để tổ chức kỳ sát hạch;

2. Thông qua nội quy kỳ sát hạch (theo mẫu 1 kèm theo)

3. Lập Biên bản làm việc của Hội đồng sát hạch lần 1 (theo mẫu 2 kèm theo),

BƯỚC 2
XÂY DỰNG NỘI DUNG SÁT HẠCH, ĐỀ SÁT HẠCH

I. Tổ chức xây dựng nội dung sát hạch

1. Tổ trưởng Tổ ra đề thi tổ chức họp Tổ (lần 1) xây dựng nội dung sát hạch:

a) Lý thuyết: Lựa chọn, đề xuất các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 69 của Thông tư này;

b) Thực hành khám máy: Quy trình, thời gian khám máy (khám nguội, khám nóng), các chi tiết, bộ phận phải khám, các “Pan" đối với từng chủng loại phương tiện mà doanh nghiệp đề nghị sát hạch;

c) Thực hành lái tàu: Quy trình lái tàu; các quy định xử lý tình huống khẩn cấp trên đường hoặc trong khu depot (đối với sát hạch lái tàu đường sắt đô thị);

d) Quy định thời hạn hoàn thành xây dựng nội dung sát hạch;

đ) Lập Biên bản cuộc họp (theo mẫu 3 kèm theo).

2. Tổ trưởng Tổ ra đề thi tổng hợp nội dung sát hạch trình Chủ tịch Hội đồng sát hạch ra thông báo cho Hội đồng sát hạch, các tổ giúp việc và thí sinh.

II. Xây dựng ngân hàng câu hỏi

Căn cứ nội dung sát hạch đã được Chủ tịch Hội đồng sát hạch thông báo, Tổ trưởng Tổ ra đề thi tổ chức họp Tổ (lần 2), phân công xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi:

1. Phần lý thuyết: Tối thiểu 180 câu, trong đó có tối thiểu 60 câu về Luật Đường sắt và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phần thực hành khám máy đối với từng chủng loại đầu máy sát hạch:

a) Chuẩn bị Phiếu chấm điểm khám máy (khám nguội, khám nóng) đối với từng chủng loại phương tiện thực hành (tối đa 50 điểm), trong đó phải nêu rõ trình tự, bộ phận, chi tiết khám theo nội dung sát hạch đã được phê duyệt; yêu cầu tư thế khám; yêu cầu an toàn lao động …; điểm tối đa, điểm đạt từng mục;

b) Chuẩn bị các phương án "Pan" đối với từng chủng loại phương tiện thực hành (mỗi "Pan" 10 điểm). Số lượng "Pan " tùy theo số lượng thí sinh để bảo đảm công tác ra đề theo quy định, tối thiểu như sau: 06 phương án "Pan" (kèm theo đáp án) ở bộ phận chạy, động cơ (hoặc bộ phận hãm), điện ở trạng thái nguội, đánh số ký hiệu từ 1.1 đến 1.6; 04 phương án "Pan" (kèm theo đáp án) ở bộ phận hãm (hoặc động cơ), điện ở trạng thái nóng; đánh số ký hiệu từ 2.1 đến 2.4.

3. Phần thực hành lái tàu:

a) Chuẩn bị Phiếu chấm điểm thực hành lái tàu đối với từng chủng loại phương tiện thực hành; trong đó phải nêu rõ nội dung công việc, điểm tối đa từng mục, điểm đạt từng mục;

b) Đối với thực hành lái tàu đường sắt đô thị phải chuẩn bị thêm các tình huống khẩn cấp giả định (có thể xảy ra trong Depot, trong khu gian hoặc trong ga).

4. Lập Biên bản họp phân công, quy định rõ các nhiệm vụ, thời hạn thực hiện (theo mẫu 4 kèm theo).

III. Xây dựng bộ đề thi lý thuyết

Trên cơ sở ngân hàng câu hỏi đề thi, Tổ trưởng Tổ ra đề thi chỉ đạo xây dựng bộ đề thi:

1. Trường hợp thi trắc nghiệm trên giấy: Xây dựng tối thiểu 04 đề thi (theo mẫu 5 kèm theo); phiếu làm bài thi của thí sinh (theo mẫu 6 kèm theo); đáp án (theo mẫu 7 kèm theo), phiếu chấm điểm cho từng đề thi (theo mẫu 8 kèm theo).

2. Trường hợp thi trắc nghiệm trên máy tính: Thực hiện theo quy trình của phần mềm thi trắc nghiệm.

IV. Xây dựng đề sát hạch thực hành khám máy đối với từng chủng loại đầu máy, phương tiện sát hạch

1. Nội dung đề sát hạch gồm 02 phần:

a) Khám nguội: Khám tổng thể, đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện theo nội dung sát hạch đã được phê duyệt); phát hiện và có phương án xử lý đúng 03 "pan" nguội;

b) Khám nóng: Khám tổng thể, đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện (theo nội dung sát hạch đã được phê duyệt); phát hiện và có phương án xử lý đúng 02 "pan" nóng.

2. Số lượng đề sát hạch được xác định theo số lượng thí sinh và tình hình thực tế, bảo đảm các phương án "Pan" khác nhau đối với từng thí sinh.

3. Mỗi đề sát hạch thực hành khám máy (theo mẫu 9 kèm theo) phải có Phiếu đánh giá kết quả sát hạch (theo mẫu 10 kèm theo).

V. Xây dựng đề sát hạch thực hành lái tàu đối với từng chủng loại đầu máy, phương tiện sát hạch

1. Đề sát hạch thực hành lái tàu xây dựng theo quy trình lái tàu đối với từng chủng loại đầu máy, phương tiện; nêu rõ đoạn đường sát hạch (theo mẫu 11 kèm theo); phải có Phiếu đánh giá kết quả sát hạch (theo mẫu 12, 13 kèm theo).

2. Đối với sát hạch lái tàu đường sắt đô thị phải có tình huống khẩn cấp giả định (tình huống trên khu gian, trong nhà ga hoặc trong khu Depot).

VI. Bảo mật đề thi

Tổ trưởng Tổ ra đề thi niêm phong túi đựng đề thi lý thuyết, túi đựng đề sát hạch thực hành khám máy, túi đựng đề sát hạch thực hành lái tàu và các túi đựng đáp án, phiếu chấm điểm; bảo mật bộ đề sát hạch, đáp án theo quy định.

BƯỚC 3
TỔ CHỨC SÁT HẠCH

I. Tổ chức Khai mạc kỳ sát hạch

1. Thành phần tham dự: Chủ tịch và các thành viên Hội đồng sát hạch, các tổ giúp việc, các thí sinh tham dự kỳ sát hạch và đại diện doanh nghiệp, cơ quan liên quan;

2. Thư ký Hội đồng sát hạch: Công bố các Quyết định của Cơ quan cấp giấy phép lái tàu liên quan đến kỳ sát hạch; phổ biến quy trình sát hạch cấp giấy phép lái tàu; phổ biến các thông tin liên quan đến kỳ sát hạch.

3. Chủ tịch Hội đồng sát hạch: Chỉ đạo và quán triệt đối với Hội đồng sát hạch, các tổ giúp việc và các thí sinh dự thi nghiêm túc thực hiện các quy định về sát hạch cấp giấy phép lái tàu; Tuyên bố khai mạc kỳ sát hạch.

4. Tổ trưởng Tổ ra đề thi:

a) Báo cáo Chủ tịch Hội đồng sát hạch Bộ đề sát hạch; căn cứ số lượng thí sinh dự sát hạch, đề nghị Chủ tịch Hội đồng sát hạch lựa chọn đề thi lý thuyết chính thức (tối thiểu 02 đề), các đề thi còn lại dùng để dự phòng;

b) Bàn giao túi đề thi lý thuyết chính thức còn niêm phong cho Tổ trưởng Tổ coi thi lý thuyết;

c) Bàn giao túi đáp án đề thi lý thuyết chính thức còn niêm phong cho Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết;

d) Bàn giao túi đề thi thực hành còn niêm phong cho Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành. (Biên bản bàn giao theo mẫu 14 kèm theo).

5. Tổ trưởng Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết, Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành nhận bàn giao tài liệu, cam kết tổ chức coi thi, chấm thi lý thuyết, sát hạch thực hành nghiêm túc trung thực, khách quan, đúng quy định.

II. Họp các Tổ giúp việc Hội đồng sát hạch

1. Tổ trưởng coi thi lý thuyết:

a) Phân công nhân bản đề thi chính thức và phiếu làm bài thi theo số lượng thí sinh thực tế (đảm hai thí sinh ngồi cạnh nhau có mã đề thi khác nhau); chuẩn bị giấy nháp cho thí sinh. Thống nhất giờ gọi thí sinh vào phòng thi, giờ phát đề thi, giờ bắt đầu làm bài, giờ thu bài…;

b) Phân công nhiệm vụ thành viên tổ coi thi lý thuyết coi thi (mỗi phòng thi ít nhất 02 cán bộ coi thi), trong đó trường hợp thi trắc nghiệm trên máy tính, mỗi bài thi phải có 02 cán bộ coi thi xác nhận;

2. Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết

a) Tổ trưởng phụ trách việc ghi phách, rọc phách, bảo quản phách;

b) Phân công thành viên trong tổ chấm thi, trong đó mỗi bài thi phải có 2 cán bộ chấm thi.

3. Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành phân công sát hạch viên thực hiện nội dung sát hạch thực hành khám máy, thực hành lái tàu đối với từng thí sinh;

III. Tổ chức thi lý thuyết

1. Chuẩn bị phòng thi, gọi thí sinh vào phòng thi

Cán bộ coi thi:

a) Kiểm tra phòng thi, đánh số báo danh của thí sinh tại các bàn thi; gọi thí sinh vào phòng thi; kiểm tra CCCD hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp khác của thí sinh; hướng dẫn thí sinh ngồi đúng vị trí; nhắc nhở thí sinh về nội quy, những vật dụng bị cấm mang vào phòng thi;

b) Ký phiếu làm bài thi, giấy nháp phát cho thí sinh; hướng dẫn thí sinh thí gấp phiếu làm bài thi đúng quy cách, ghi số báo danh và điền đủ thông tin thí sinh vào các mục cần thiết.

2. Xác nhận tình trạng đề thi, mở đề thi, phát đề thi

a) Tổ trưởng coi thi lý thuyết mời 02 thí sinh kiểm tra niêm phong túi đựng đề thi và ký biên bản xác nhận (theo mẫu 15 kèm theo);

Trường hợp túi đựng đề thi bị mất dấu niêm phong hoặc có dấu hiệu nghi ngờ khác, Tổ trưởng coi thi lý thuyết lập biên bản (có xác nhận của 02 thí sinh) tại phòng thi; đồng thời thông báo Chủ tịch Hội đồng xem xét, giải quyết;

b) Cán bộ coi thi mở túi đề thi, phát đề thi và phiếu làm bài thi cho thí sinh theo nguyên tắc thí sinh ngồi cạnh nhau không được sử dụng mã đề thi giống nhau và thông báo thời gian bắt đầu làm bài;

Trường hợp sau khi đã mở đề thi, nếu phát hiện đề thi có lỗi (đề thi có sai sót,

nhầm đề thi, thiếu trang, nhầm trang) hoặc thừa, thiếu số lượng đề thi, Tổ trưởng tổ coi thi lý thuyết phải báo cáo ngay Chủ tịch Hội đồng sát hạch để xem xét, giải quyết. Việc sử dụng đề thi dự phòng do Chủ tịch Hội đồng sát hạch quyết định.

3. Coi thi

a) Trong giờ làm bài, một cán bộ coi thi bao quát từ đầu phòng đến cuối phòng, cán bộ coi thi còn lại bao quát từ cuối phòng đến đầu phòng cho đến hết giờ thi; cán bộ coi thi không được đứng cạnh bất kỳ thí sinh nào hoặc giúp đỡ thí sinh làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào; chỉ được trả lời công khai các câu hỏi của thí sinh trong phạm vi quy định. Trường hợp thí sinh yêu cầu thay thế phiếu làm bài thi, giấy nháp thì giám thị coi thi phải ký phiếu làm bài thi, giấy nháp đủ để phát cho thí sinh (không ký thừa);

b) Cán bộ coi thi có trách nhiệm nhắc nhở, xử lý thí sinh vi phạm nội quy (nếu có); bảo vệ đề thi trong giờ thi, không để lộ lọt đề thi ra ngoài phòng thi. Sau khi tính giờ làm bài 15 phút, cán bộ coi thi giao lại các đề thi thừa đã được niêm phong lại cho Tổ trưởng tổ coi thi;

c) Cách tính thời gian: Thời gian bắt đầu làm bài thi được tính sau 05 phút kể từ khi cán bộ coi thi phát xong đề thi cho thí sinh. Tổng thời gian làm bài thi được ghi trên đề thi. Cán bộ coi thi ghi thời gian bắt đầu và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi;

d) Trước khi hết giờ làm bài 15 phút, cán bộ coi thi thông báo thời gian còn lại cho thí sinh dự thi biết để kiểm tra và hoàn thiện các thông tin của thí sinh vào các mục cần thiết của phiếu làm bài thi trước khi nộp bài.

4. Thu bài thi

a) Chỉ thu bài thi khi đã hết giờ làm bài;

b) Khi hết giờ làm bài, cán bộ coi thi yêu cầu thí sinh ngừng làm bài; một cán bộ coi thi gọi tên từng thí sinh lên nộp đề thi, phiếu làm bài thi, đếm đủ tổng số phiếu làm bài thi của thí sinh đã nộp, yêu cầu thí sinh ký tên vào Biên bản thu bài thi lý thuyết (theo mẫu 16 kèm theo); một cán bộ coi thi duy trì trật tự và kỷ luật phòng thi;

c) Các cán bộ coi thi kiểm tra, sắp xếp phiếu làm bài thi theo thứ tự tăng dần của số báo danh và các biên bản xử lý vi phạm (nếu có), cho vào túi đựng phiếu làm bài thi; kiểm tra và đối chiếu đề thi, số phiếu làm bài thi, danh sách thu bài thi và các biên bản xử lý kỷ luật (nếu có) và lập biên bản coi thi lý thuyết (theo mẫu 17 kèm theo);

d) Sau khi kiểm tra túi đựng bài thi và danh sách thu bài thi, các cán bộ coi thi niêm phong túi đựng bài thi, cùng ký giáp lai giữa nhãn niêm phong với túi đựng bài thi;

đ) Tổ trưởng Tổ coi lý thuyết thi bàn giao túi đựng bài thi cho Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết;

e) Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết ký niêm phong vào túi đựng bài thi; ký Biên bản bàn giao với Tổ coi thi lý thuyết (theo mẫu 18 kèm theo).

6. Chấm thi trắc nghiệm trên giấy

a) Việc chấm thi được thực hiện thống nhất tại một khu vực biệt lập, được bảo vệ, có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy do Tổ trưởng chấm thi quyết định;

b) Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết: Bóc túi bài thi, ghi phách (theo mẫu 19 kèm theo); rọc phách, bảo quản đầu phách;

c) Bàn giao bài thi và Phiếu chấm thi cho cán bộ chấm thi;

d) Cán bộ chấm thi thực hiện chấm thi trên Phiếu chấm thi của Hội đồng sát hạch, theo đúng hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm đã được duyệt; tổng hợp kết quả chấm thi vào Phiếu tổng hợp điểm (theo mẫu 20 kèm theo); nộp lại bài thi, Phiếu chấm điểm, Phiếu tổng hợp điểm cho Tổ trưởng Tổ chấm thi;

đ) Cán bộ chấm thi không được mang bài thi của thí sinh ra khỏi địa điểm chấm thi; không được mang điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng thông tin khác hoặc các tài liệu riêng, tẩy, bút xóa, bút chì. Chỉ được dùng bút mực đỏ khi chấm thi.

7. Trừ điểm bài thi đối với các thí sinh vi phạm nội quy sát hạch

a) Thí sinh vi phạm nội quy của kỳ sát hạch đến mức bị lập biên bản nhưng chưa đến mức bị đình chỉ thi sẽ bị trừ 25% tổng số điểm của bài làm nếu thi viết; hoặc bị trừ 10% tổng số điểm của bài làm nếu thi trắc nghiệm;

b) Khi ghép phách và tổng hợp điểm, căn cứ biên bản xử lý vi phạm, sát hạch viên chấm thi thực hiện trừ điểm đối với trường hợp thí sinh vi phạm nội quy của kỳ sát hạch.

8. Các trường hợp bài thi bị chấm điểm không (0)

Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết quyết định việc chấm điểm không (0) trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của sát hạch viên chấm thi đối với một trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh bị đình chỉ sát hạch hoặc bị hủy kết quả sát hạch;

b) Thí sinh có từ hai bài làm trở lên;

c) Bài thi có từ hai loại chữ viết khác nhau trở lên;

d) Bài thi được viết từ hai loại màu mực khác nhau trở lên hoặc viết bằng màu mực không đúng quy định, trừ trường hợp có biên bản xác nhận của sát hạch viên coi thi tại phòng thi;

đ) Bài thi được viết trên giấy nháp, giấy không do cán bộ coi thi phát.

9. Tổng hợp kết quả sát hạch

a) Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết tổ chức ghép phách; tổng hợp điểm thi vào Bảng tổng hợp kết quả thi lý thuyết (theo mẫu 21 kèm theo);

b) Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết, các cán bộ chấm thi ký tên vào bản tổng hợp kết quả thi; thu các phiếu làm bài thi, đề thi và niêm phong lại vào túi đựng bài

thi; niêm phong các Phiếu chấm thi và bản tổng hợp kết quả chấm thi vào phong bì riêng; bàn giao cho Thư ký Hội đồng sát hạch để thực hiện các công việc tiếp theo. Việc giao, nhận trên được lập Biên bản (theo mẫu 22 kèm theo).

10. Việc tổ chức thi lý thuyết bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính thực hiện theo quy trình của phần mềm thi trắc nghiệm. Tổ coi thi lý thuyết có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của Tổ chấm thi lý thuyết.

11. Hội đồng sát hạch họp (lần 2):

a) Thư ký hội đồng kiểm tra Phiếu chấm thi, bảng tổng hợp kết quả chấm điểm, lập Biên bản xác nhận kết quả thi lý thuyết; báo cáo Hội đồng sát hạch để xem xét, thông qua trong cuộc họp; (theo mẫu 23 kèm theo);

b) Trên cơ sở thống nhất của Hội đồng sát hạch, Chủ tịch Hội đồng sát hạch công bố điểm thi của các thí sinh; thông báo danh sách thí sinh đạt yêu cầu thi lý thuyết để chuẩn bị tiếp tục tham gia sát hạch thực hành.

IV. Tổ chức sát hạch thực hành

1. Công tác chuẩn bị

a) Phó Chủ tịch hội đồng phụ trách sát hạch thực hành chỉ đạo bố trí phương tiện, nhân sự của doanh nghiệp phục vụ công tác sát hạch thực hành;

b) Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành:

(1) Chỉ đạo kiểm tra dụng cụ, phương tiện sát hạch phù hợp với chủng loại phương tiện đề nghị sát hạch, lập Biên bản xác nhận (theo mẫu 24 kèm theo);

(2) Sắp xếp các sát hạch viên để thực hiện sát hạch thực hành theo kế hoạch đã phân công;

(3) Tổ chức cho thí sinh bốc thăm đề thi sát hạch thực hành khám máy và thứ tự thực hiện sát hạch thực hành lái tàu, lập Biên bản bốc thăm đề thi (theo mẫu 25, 26 kèm theo);

(4) Phân công sát hạch viên thực hiện đánh "Pan" theo quy định tại từng đề sát hạch thực hành khám máy;

(5) Phân công chuẩn bị tình huống khẩn cấp (nếu cần) đối với sát hạch thực hành lái tàu đường sắt đô thị.

2. Sát hạch thực hành khám máy, lái tàu

Sát hạch viên có trách nhiệm giám sát quá trình thực hành của thí sinh; ghi thời gian, chấm điểm, trừ điểm vi phạm, ghi điểm vào Phiếu chấm điểm đối với từng thí sinh theo mẫu quy định; bảo đảm an toàn lao động, an toàn chạy tàu trong quá trình sát hạch.

3. Trừ điểm thực hành khám máy đối với thí sinh sát hạch trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng

a) Thời gian thực hành vượt quy định theo đề thi từ 1 đến dưới 20 phút: Mỗi phút vượt trừ 02 điểm; nếu vượt từ 20 phút trở lên thi dừng sát hạch và chấm điểm 0;

b) Không làm đủ thủ tục khám máy theo quy định: Trừ 05 điểm;

c) Để xảy ra tai nạn lao động ở mức độ nhẹ: Trừ 05 điểm;

d) Khám sai trình tự, sai tư thế: Mỗi lần vi phạm trừ 01 điểm;

đ) Khám sót chi tiết hoặc bộ phận: Mỗi chi tiết hoặc bộ phận khám sót trừ 01 điểm;

e) Làm hư hỏng chi tiết chưa đến mức phải thay thế: Mỗi chi tiết bị làm hư hỏng trừ 5,0 điểm.

4. Trừ điểm thực hành khám máy đối với thí sinh sát hạch trên phương tiện đường sắt đô thị

a) Thời gian thực hành vượt thời gian quy định theo đề thi từ 1 đến dưới 10 phút: Mỗi phút vượt trừ 01 điểm; nếu vượt từ 10 phút trở lên thi dừng sát hạch và chấm điểm 0;

b) Không thực hiện đúng quy trình tác nghiệp theo quy định: Trừ 03 điểm;

c) Để xảy ra tai nạn lao động chưa đến mức Hội đồng sát hạch phải dừng sát hạch để giải quyết: Trừ 03 điểm;

d) Kiểm tra sai trình tự, sai tư thế: Mỗi lần vi phạm trừ 01 điểm;

đ) Kiểm tra thiếu chi tiết hoặc bộ phận: Mỗi chi tiết hoặc bộ phận kiểm tra thiếu trừ 01 điểm;

e) Làm hư hỏng chi tiết chưa đến mức phải thay thế: Mỗi chi tiết bị làm hư hỏng trừ 03 điểm.

5. Trừ điểm thực hành lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng

a) Công tác chuẩn bị: Sau khi kiểm tra vẫn để thiếu dụng cụ, ấn chỉ chạy tàu, mỗi loại thiếu trừ 01 điểm;

b) Báo cáo, hô đáp: Báo cáo, hô đáp thiếu hoặc sai mỗi lần trừ 03 điểm;

c) Kỹ năng dừng tàu: Mỗi mét dừng trước khoảng cho phép bị trừ 01 điểm, mỗi mét dừng quá khoảng cho phép bị trừ 03 điểm;

d) Thời gian lái tàu trên mỗi khu gian chênh lệch so với quy định trong biểu đồ chạy tàu: Mỗi phút chênh lệch trừ 03 điểm;

đ) Vi phạm quy định về kỹ năng lái tàu: Mỗi lỗi vi phạm trừ 02 điểm;

e) Kỹ năng hãm tàu: Mỗi lỗi vi phạm trừ 02 điểm.

6. Trừ điểm thực hành lái tàu trên đường sắt đô thị

a) Công tác chuẩn bị: Sau khi kiểm tra vẫn để thiếu dụng cụ hoặc các loại giấy tờ cần thiết phục vụ chạy tàu, mỗi loại thiếu trừ 01 điểm;

b) Báo cáo, hô đáp và xác nhận tín hiệu: Yêu cầu hô đáp đúng quy định của quy tắc vận hành tàu đường sắt đô thị, mỗi lần không thực hiện trừ 05 điểm. Trường hợp không xác nhận tín hiệu thì dừng sát hạch;

c) Kỹ năng đo khoảng cách bằng mắt: Sai số giữa cự ly đo bằng mắt và cự ly thật nhỏ hơn hoặc bằng 10 mét không trừ điểm. Đối với cự ly trung bình, cứ mỗi 10 mét vượt quá sai số cho phép trừ 05 điểm. Đối với cự ly dài, cứ mỗi 10 mét vượt quá sai số cho phép trừ 03 điểm;

d) Dừng tàu trước mốc dừng tàu chuẩn ngoài khoảng cho phép cứ mỗi 0,5 mét trừ 03 điểm;

đ) Dừng tàu quá mốc dừng tàu chuẩn ngoài khoảng cho phép cứ mỗi 0,5 mét trừ 05 điểm;

e) Dừng tàu quá biển báo hoặc tín hiệu dừng tàu thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

g) Thời gian chạy tàu: Tàu đến ga sớm hoặc muộn so với quy định trong biểu đồ chạy tàu không quá 10 giây. Mỗi giây sớm hoặc muộn quá quy định này trừ 0,5 điểm; sớm hoặc muộn từ phút thứ hai trở lên thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

h) Kỹ năng sử dụng tay ga: Khởi động đoàn tàu không đúng quy định hoặc vi phạm quy tắc thao tác mỗi lần trừ 01 điểm;

i) Kỹ năng kiểm soát tốc độ: Che đồng hồ tốc độ trong buồng lái và sử dụng máy đo tốc độ làm chuẩn thực hiện kiểm tra kỹ năng quan sát, phán đoán tốc độ của lái tàu, sai số ± 5 km/h không trừ điểm, nếu quá giới hạn quy định mỗi km/h trừ 03 điểm. Tiến hành giả định 02 vị trí giảm tốc độ và thực hiện đo tốc độ thực tế tàu chạy qua nếu thấp hơn tốc độ quy định 03 km/h không trừ điểm, nếu thấp hơn tốc độ quy định từ 3,1 km/h trở lên mỗi km/h trừ 03 điểm, nếu vượt quá tốc độ quy định mỗi km/h trừ 05 điểm. Trường hợp vượt quá tốc độ giới hạn của tuyến đường thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

k) Khi tàu vào ga phải sử dụng thiết bị phanh hãm tự động để dừng tàu êm dịu, mức độ êm dịu được đo bằng máy đo rung động. Nếu dừng tàu ở mức 2 không trừ điểm, ở mức 3 trừ 03 điểm, ở mức 4 và mức 5 trừ 07 điểm; trên mức 5 trừ 15 điểm;

l) Sử dụng thiết bị phanh hãm tự động không đúng quy định mỗi lần trừ 03 điểm. Nếu sử dụng thiết bị phanh hãm tự động ở mức khẩn cấp không có lý do thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

m) Đưa ra biện pháp xử lý hoặc nội dung liên lạc sai khi xử lý tình huống khẩn cấp: Mỗi lần sai trừ tối đa 10 điểm.

7. Tổng hợp kết quả sát hạch thực hành

a) Sau khi kết thúc các nội dung sát hạch thực hành, cán bộ coi thi tổng hợp kết quả chấm điểm, ký vào Phiếu đánh giá kết quả sát hạch thực hành khám máy, lái tàu của từng thí sinh do mình sát hạch, báo cáo Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành;

b) Trường hợp có thí sinh không đạt một trong hai nội dung thực hành (khám máy hoặc lái tàu), Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành báo cáo Phó Chủ tịch hội đồng phụ trách sát hạch thực hành để tổ chức sát hạch lại theo quy định;

c) Kết thúc sát hạch thực hành, Tổ sát hạch thực hành tổ chức tổng hợp điểm sát hạch, ký tên vào Bảng tổng hợp chung kết quả điểm sát hạch (theo mẫu 27 kèm theo); thu các đề thi, Phiếu chấm điểm và niêm phong lại vào túi đựng bài sát hạch thực hành; bàn giao cho Thư ký Hội đồng sát hạch để thực hiện các công việc tiếp theo. Việc giao, nhận trên được lập Biên bản (theo mẫu 28 kèm theo).

V. Tổng hợp kết quả kỳ sát hạch

Hội đồng sát hạch tổ chức họp (lần 3):

1. Thư ký Hội đồng

a) Kiểm tra các Phiếu chấm điểm, bảng tổng hợp kết quả chấm điểm sát hạch thực hành khám máy, thực hành lái tàu;

b) Tổng hợp kết quả thi lý thuyết và thực hành của từng thí sinh; lập Biên bản cuộc họp xác nhận kết quả kỳ sát hạch (theo mẫu 29 kèm theo); báo cáo Hội đồng sát hạch xem xét, thông qua trong cuộc họp;

2. Căn cứ Biên bản họp Hội đồng sát hạch đã được thông qua, Chủ tịch Hội đồng sát hạch làm báo cáo kết quả kỳ sát hạch, tổng hợp các hồ sơ, biên bản liên quan trình cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo quy định (theo mẫu 30 kèm theo).

BƯỚC 4
CÔNG NHẬN KẾT QUẢ

1. Cơ quan chuyên môn của cơ quan cấp giấy phép lái tàu

a) Kiểm tra báo cáo, hồ sơ của Hội đồng sát hạch về công tác tổ chức kỳ sát hạch. Trường hợp phát hiện có sai sót phải yêu cầu Hội đồng sát hạch báo cáo, giải trình, hoàn thiện;

b) Lập Báo cáo kết quả kỳ sát hạch trong đó nêu rõ quá trình tổ chức kỳ sát hạch, kết quả kiểm tra hồ sơ về sự đầy đủ, tuân thủ quy định theo quy trình này, kết quả điểm sát hạch của từng thí sinh, các trường hợp đủ, không đủ điều kiện cấp giấy phép lái tàu; dự thảo Quyết định công nhận kết quả kỳ sát hạch, Giấy phép lái tàu cho thí sinh đạt yêu cầu và thông báo đối với các trường hợp không đạt yêu cầu (nếu có), trình cơ quan cấp giấy phép lái tàu.

2. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu

Ký Quyết định công nhận kết quả kỳ sát hạch, giấy phép lái tàu để cấp cho thí sinh đạt yêu cầu theo thủ tục hành chính quy định tại Thông tư này; thông báo các trường hợp không đạt yêu cầu (nếu có).

PHẦN II
CÁC BIỂU MẪU PHỤC VỤ QUY TRÌNH SÁT HẠCH

I. Mẫu 1 - Nội quy kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

NỘI QUY KỲ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
Tại …

Căn cứ Thông tư số …;

Căn cứ Quyết định số … về việc Tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu tại…;

Căn cứ Quyết định số … về việc Thành lập Hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc hội đồng sát cấp giấy phép lái tàu (sau đây gọi là Hội đồng sát hạch) tại …;

Căn cứ Biên bản họp ngày … của Hội đồng sát hạch;

Hội đồng sát hạch ban hành nội quy kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia/địa phương/chuyên dùng tại …năm …, như sau:

I. Quy định đối với thí sinh

1. Đối với thi lý thuyết

a) Phải có mặt tại phòng thi đúng giờ quy định, trang phục gọn gàng. Thí sinh đến muộn quá … phút tính từ khi bắt đầu giờ làm bài thi thì không được dự thi;

b) Chỉ được mang vào phòng thi bút viết để làm bài thi và một số loại thuốc mà thí sinh dự thi có bệnh án phải mang theo.

c) Không được mang vào phòng thi … (điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung thi …);

d) Tuân thủ mọi hướng dẫn của sát hạch viên; giữ trật tự, không được hút thuốc hoặc sử dụng chất kích thích trong phòng thi. Nếu cần hỏi điều gì, phải hỏi công khai sát hạch viên;

đ) Không được trao đổi với người khác trong thời gian thi, không được trao đổi giấy thi, giấy nháp, không được chép bài hoặc nhìn bài thi của thí sinh khác hoặc có bất kỳ một hành động gian lận nào khác. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, truyền tải thông tin có liên quan đến đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận thông tin từ ngoài vào phòng thi;

e) Chỉ được ra khỏi phòng thi sớm nhất sau … thời gian làm bài thi. Trường hợp nhất thiết phải ra khỏi phòng thi phải được Tổ trưởng Tổ sát hạch giải quyết;

g) Ngừng làm bài ngay khi sát hạch viên tuyên bố hết thời gian làm bài thi;

h) Trong thời gian không được ra ngoài phòng thi theo quy định tại khoản e Điều này, nếu thí sinh có đau, ốm bất thường thì phải báo cho sát hạch viên và sát hạch viên phải báo ngay cho Tổ trưởng Tổ sát hạch xem xét, giải quyết;

i) Trường hợp thi viết hoặc thi trắc nghiệm trên giấy: Chỉ sử dụng loại giấy thi được phát để làm bài thi; phải ghi đầy đủ các mục quy định đối với thí sinh trên giấy làm bài thi. Bài thi chỉ được dùng một loại bút mực có màu xanh hoặc màu đen; không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng lên bài thi. Trừ phần ghi bắt buộc trên trang phách, thí sinh không được ghi họ tên, chữ ký của thí sinh, chức danh, tên cơ quan, hoặc các dấu hiệu khác lên bài thi. Trường hợp cần viết lại thì gạch chéo hoặc gạch ngang phần đã viết trong bài thi (trừ trường hợp đề thi có quy định khác). Khi nộp bài phải ghi rõ tổng số tờ giấy thi đã nộp và ký vào danh sách nộp bài thi. Trường hợp không làm được bài, thí sinh cũng phải nộp lại giấy thi, giấy nháp.

2. Đối với sát hạch thực hành

a) Phải có mặt tại địa điểm sát hạch thực hành đúng giờ quy định. Trang phục gọn gàng, mặc đồ bảo hộ hoặc đồng phục đúng quy định. Thí sinh đến muộn quá … phút tính từ khi bắt đầu giờ sát hạch thì không được dự sát hạch;

b) Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ như: … (Búa khám máy, bút thử điện, kìm và các dụng cụ cần thiết khác);

c) Phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo đảm an toàn trong quá trình sát hạch;

d) Tuân thủ đúng các hướng dẫn của sát hạch viên trong quá trình sát hạch.

3. Thí sinh dự thi có quyền tố giác người vi phạm nội quy, quy chế với sát hạch viên, Tổ trưởng Tổ sát hạch, thành viên Hội đồng sát hạch.

II. Xử lý vi phạm đối với thí sinh

1. Đối với thi lý thuyết

a) Cán bộ coi thi lập biên bản, công bố công khai tại phòng thi đối với thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau:

(1) Cố ý ngồi không đúng chỗ ghi số báo danh của mình;

(2) Trao đổi với thí sinh khác và đã bị nhắc nhở nhưng vẫn không chấp hành;

(3) Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với thí sinh khác;

(4) Cho thí sinh khác chép bài hoặc chép bài của thí sinh khác;

…

b) Trường hợp thí sinh vi phạm nội quy, quy chế bị lập biên bản, sát hạch viên và thí sinh vi phạm cùng phải ký vào biên bản. Sau khi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi, sát hạch viên phải báo cáo ngay với Tổ trưởng Tổ sát hạch;

Trường hợp thí sinh vi phạm không ký biên bản vi phạm thì sát hạch viên mời

hai thí sinh bên cạnh cùng ký xác nhận sự việc. Trường hợp có một trong hai thí sinh hoặc cả hai thí sinh được mời ký xác nhận sự việc không ký biên bản thì sát hạch viên vẫn lập biên bản và báo cáo Tổ trưởng Tổ sát hạch xem xét, quyết định;

c) Đình chỉ sát hạch:

Tổ trưởng Tổ coi thi quyết định việc đình chỉ sát hạch đối với thí sinh dự sát hạch thuộc một trong các trường hợp sau: Vi phạm quy định bị lập biên bản đến lần thứ 2; mang tài liệu, vật dụng không được phép vào phòng thi; cố ý gây mất trật tự, mất an toàn, làm ảnh hưởng đến phòng thi …;

Việc đình chỉ thi được công bố công khai tại phòng thi.

d) Hủy kết quả thi lý thuyết:

Căn cứ vào báo cáo của Tổ trưởng Tổ coi thi, Chủ tịch Hội đồng sát hạch quyết định hủy bỏ kết quả thi lý thuyết đối với thí sinh có một trong các hành vi sau: Viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến bài thi; đánh tráo bài thi hoặc thi hộ …;

2. Đối với sát hạch thực hành khám máy

Thí sinh thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị đình chỉ sát hạch:

a) Để xảy ra tai nạn lao động đến mức phải dừng sát hạch để giải quyết;

b) Làm hỏng các chi tiết máy đến mức phải bồi thường vật chất hoặc phải thay thế;

c) Trong quá trình sát hạch không chấp hành lệnh của sát hạch viên hoặc có hành vi gây rối, mất trật tự, mất an toàn đến mức bị lập biên bản;

…

3. Đối với thực hành lái tàu:

Thí sinh thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị đình chỉ sát hạch:

a) Phạm lỗi đến mức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành đối với lái tàu;

b) Tự động mở máy cho tàu chạy vào khu gian khi chưa có chứng vật chạy tàu hoặc tín hiệu phát xe của trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu;

c) Tàu chưa dừng hẳn đã đổi chiều chạy;

d) Sử dụng hãm với áp lực gió quá lớn gây trượt lết tàu;

đ) Để tàu chết máy trên dốc, gây sự cố, dừng tàu vượt mốc tránh va chạm;

e) Không phát hiện và xử lý kịp thời tình huống phát sinh gây chết máy, dừng tàu;

g) Để xảy ra các tình huống nguy hiểm khác mà Tổ sát hạch buộc phải sử dụng các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn, chống xảy ra tai nạn;

h) Trong quá trình sát hạch không chấp hành lệnh của sát hạch viên hoặc có hành vi gây rối, mất trật tự, mất an toàn đến mức bị lập biên bản;

…

III. Quy định đối với thành viên Hội đồng sát hạch, các Tổ giúp việc Hội

đồng sát hạch

1. Tham dự đầy đủ các cuộc họp theo quy định

2. Phải có mặt tại địa điểm thi đúng giờ quy định. Trang phục gọn gàng, văn minh, lịch sự.

3. Thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này, Quy trình và nhiệm vụ cụ thể được phân công.

4. Giữ trật tự, không được làm việc riêng; không được hút thuốc; không được sử dụng các loại đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích; không được sử dụng điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác (trừ trường hợp cán bộ coi thi kiêm kỹ thuật viên sử dụng máy vi tính và các thiết bị có liên quan phục vụ thi lý thuyết bằng hình thức trắc nghiệm trên máy vi tính) trong khi làm nhiệm vụ của kỳ sát hạch.

5. Không được trao đổi riêng với bất kỳ thí sinh nào trong thời gian thi.

…

IV. Xử lý vi phạm cá nhân liên quan vi phạm nội quy, quy chế

1. Người tham gia tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hành vi vi phạm nội quy, quy chế sẽ bị đình chỉ nhiệm vụ đang đảm nhiệm trong công tác sát hạch cấp giấy phép lái tàu. Trường hợp vi phạm đến mức bị xử lý kỷ luật sẽ không được đảm nhiệm những công việc có liên quan đến công tác tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu từ 01 năm đến 03 năm kể từ thời điểm cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý kỷ luật về hành vi vi phạm đối với những trường hợp nêu trên.

2. Người không tham gia tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu nhưng có các hành vi, như: Thi hộ; chuyển đề thi ra ngoài; đưa lời giải vào cho thí sinh; đưa thông tin sai lệch gây ảnh hưởng xấu đến kỳ thi; gây rối làm mất trật tự tại khu vực thi thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

…

V. Tổ chức thực hiện

Thành viên Hội đồng sát hạch, các Tổ giúp việc Hội đồng sát hạch, thí sinh dự sát hạch và những người có liên quan đến kỳ sát hạch chịu trách nhiệm thực hiện nội quy này.

TM. HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

II. Mẫu 2 - Biên bản họp Hội đồng sát hạch lần 1

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
(Lần 1)

Thực hiện Quyết định số …

Vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... tại …, Hội đồng sát hạch sát hạch đã tổ chức cuộc họp lần 1. Nội dung như sau:

A. Thành phần tham dự cuộc họp:

1.1. Ông (bà): … Chủ tịch Hội đồng;

1.2. Ông (bà): … Phó Chủ tịch Hội đồng;

1.3. Ông (bà): … Thành viên Hội đồng;

….

1… Ông (bà): …Thành viên, Thư ký Hội đồng.

B. Nội dung cuộc họp

1. Thống nhất kế hoạch thời gian, địa điểm khai mạc và thi lý thuyết; thời gian, địa điểm sát hạch thực hành.

a) Thi lý thuyết

- Thời gian thi: ngày … tháng … năm

- Địa điểm thi: …

b) Sát hạch thực hành

- Thời gian sát hạch thực hành khám máy: …

- Địa điểm sát hạch thực hành khám máy: …

- Thời gian sát hạch thực hành lái tàu: …

- Địa điểm sát hạch thực hành lái tàu: …

2. Thống nhất mẫu biển tên, chức danh cho thành viên Hội đồng sát hạch, các tổ giúp việc và các nhân sự khác tham gia kỳ sát hạch.

3. Các nhiệm vụ, nội dung, yêu cầu khác phục vụ kỳ sát hạch.

IV. Thông qua Dự thảo nội quy kỳ sát hạch

1. Thư ký Hội đồng sát hạch đọc dự thảo nội quy kỳ sát hạch;

2. Ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng sát hạch:

- …

3. Kết luận của Hội đồng sát hạch:

V. Kết luận cuộc họp

1. Chủ tịch Hội đồng sát hạch kết luận các nội dung đã thống nhất

2. Giao Thư ký Hội đồng sát hạch:

a) Lập Biên bản cuộc họp;

b) Tiếp thu ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng sát hạch, hoàn thiện nội quy kỳ sát hạch trình Chủ tịch Hội đồng sát hạch ký ban hành.

Cuộc họp kết thúc lúc … giờ … ngày … tháng … năm…

Biên bản đã được các thành viên dự họp thông qua và thống nhất cùng ký tên dưới đây. Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

CHỦ TỊCH **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* 1. … ...

III. Mẫu 3 - Biên bản họp Tổ ra đề thi lần 1

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN HỌP TỔ RA ĐỀ THI
(Lần 1)

Thực hiện Quyết định số …;

Vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... tại …, Tổ ra đề thi đã tổ chức cuộc họp (lần 1) phân công nhiệm vụ cho các thành viên Tổ ra đề thi xây dựng nội dung sát hạch, cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

1.1. Ông (bà): … Tổ trưởng;

1.2. Ông (bà): … thành viên;

1.3. …

2. Phân công xây dựng nội dung sát hạch

TT	Họ tên thành viên Tổ ra đề	Nội dung phân công		
		Lý thuyết	Thực hành	
			Khám máy (ghi rõ loại phương tiện)	Lái tàu (ghi rõ loại phương tiện)
1.	...	x		
2.	...			x

3. Yêu cầu nội dung sát hạch

Thực hiện theo quy định tại Mục I Bước 2 Phần I của Quy trình này.

a) Về nội dung thi lý thuyết:

Liệt kê cụ thể các văn bản dự kiến sử dụng để xây dựng đề thi theo quy định tại Điều 69 của Thông tư này;

b. Về nội dung sát hạch thực hành (đối với từng loại phương tiện):

- Phần khám máy: Các tài liệu, quy định về quy trình khám máy; các Pan;

- Phần lái tàu: Các tài liệu quy định về quy trình lái tàu.

4. Thời hạn thực hiện: Các thành viên được phân công hoàn thành nội dung sát hạch, báo cáo Tổ trưởng Tổ ra đề thi trước ngày ... tháng ... năm ...

Cuộc họp kết thúc lúc ... giờ ... ngày … tháng … năm…

Biên bản đã được các thành viên dự họp thông qua và thống nhất cùng ký tên dưới đây. Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

TỔ TRƯỞNG	**CÁC THÀNH VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
	1…
	…

IV. Mẫu 4 - Biên bản họp Tổ ra đề thi lần 2

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN HỌP TỔ RA ĐỀ THI
(lần 2)

Thực hiện Quyết định số …;

Vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... tại …, Tổ ra đề thi đã tổ chức cuộc họp (lần 2) để phân công nhiệm vụ xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi:

1. Thành phần dự họp:

- Ông ... Tổ trưởng;
- ...

2. Phân công xây dựng Bộ ngân hàng câu hỏi

TT	Họ tên thành viên Tổ ra đề thi	Nội dung phân công		
		Xây dựng bộ câu hỏi lý thuyết	Xây dựng nội dung sát hạch thực hành	
			Khám máy	Lái tàu
1.	Ông A	(Ghi số lượng câu hỏi kiến thức chung, kiến thức chuyên môn cần chuẩn bị theo quy định, kèm đáp án)		
2.	Ông B		- Xây dựng phiếu chấm điểm khám máy chi tiết đối với loại phương tiện ... - Chuẩn bị các "pan" theo quy định	
3.	Ông C			Chuẩn bị phiếu chấm điểm chi tiết quy trình lái tàu đối với loại phương tiện ...
4.	…			

3. Thời hạn thực hiện:

Thành viên Tổ ra đề thi nộp bộ câu hỏi kèm đáp án, phiếu chấm điểm cho Tổ trưởng trước ngày...

Cuộc họp kết thúc lúc … giờ … ngày … tháng … năm…

Biên bản đã được các thành viên dự họp thông qua và thống nhất cùng ký tên dưới đây.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

TỔ TRƯỞNG *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CÁC THÀNH VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)* 1… …

V. Mẫu 5 - Đề thi lý thuyết trắc nghiệm trên giấy

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT SỐ ....
Kỳ thi sát hạch cấp giấy phép lái tàu ….[39]
tại ……[40]

Họ tên, chữ ký của Tổ trưởng Tổ ra đề thi	**Thời gian làm bài: 60 phút**

Thí sinh lựa chọn câu trả lời đối với các câu hỏi sau đây:

Câu 1: 01 điểm

…[41]

a. …

b. …

c. …

d. …

Câu ...

…

Ghi chú: Cán bộ coi thi không được giải thích gì thêm

----------HẾT----------

---

[39] *Ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng/ đường sắt đô thị*
[40] *Tên doanh nghiệp chủ trì*
[41] *Nội dung câu hỏi*

VI. Mẫu 6 - Phiếu làm bài thi lý thuyết trắc nghiệm trên giấy

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÀI THI LÝ THUYẾT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

(Thời gian 60 phút)

Tổ trưởng Tổ coi thi *(ký tên)*	Họ và tên thí sinh: ... ngày sinh: ... Nơi công tác: ... Ngày thi: Lúc ... ngày ... tháng ... năm ... Địa điểm thi: ... Chữ ký của thí sinh:	Số phách

Cán bộ coi thi (ký ghi rõ họ tên) 1.	Đề số	**Bài làm**	Số phách

Câu hỏi	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
Trả lời										

Câu hỏi	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
Trả lời										

Câu hỏi	**21**	**22**	**23**	**24**	**25**	**26**	**27**	**28**	**29**	**30**
Trả lời										

Câu hỏi	**31**	**32**	**33**	**34**	**35**	**36**	**37**	**38**	**39**	**40**
Trả lời										

Câu hỏi	**41**	**42**	**43**	**44**	**45**	**46**	**47**	**48**	**49**	**50**
Trả lời										

Câu hỏi	**51**	**52**	**53**	**54**	**55**	**56**	**57**	**58**	**59**	**60**
Trả lời										

VII. Mẫu 7 - Đáp án đề thi lý thuyết trắc nghiệm trên giấy

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐÁP ÁN ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT SỐ ....
Kỳ thi sát hạch cấp giấy phép lái tàu ….[42]
tại ……[43]
Thời gian làm bài: 60 phút

Câu hỏi	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
Đáp án	a	b	…	…	…	…	…	…	…	…

…

Câu hỏi	**51**	**52**	**53**	**54**	**55**	**56**	**57**	**58**	**59**	**60**
Đáp án	a	b	…	…	…	…	…	…	…	…

----------HẾT----------

[42] *Ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng/ đường sắt đô thị*
[43] *Tên doanh nghiệp chủ trì*

VIII. Mẫu 8 - Phiếu chấm điểm bài thi trắc nghiệm lý thuyết

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

PHIẾU CHẤM ĐIỂM BÀI THI TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT ĐỀ THI SỐ ...

Kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu ... [44]

Tại ... [45]

Thời gian làm bài: 60 phút

Số phách bài thi: ...

Cán bộ chấm thi: ...

Kết quả chấm điểm:

Câu hỏi	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
Điểm đạt										

…

Câu hỏi	**51**	**52**	**53**	**54**	**55**	**56**	**57**	**58**	**59**	**60**
Điểm đạt										

Tổng điểm đạt: ... /60

CÁN BỘ CHẤM THI
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

[44] *Ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng/ đường sắt đô thị*

[45] *Tên doanh nghiệp chủ trì*

IX. Mẫu 9 - Đề sát hạch thực hành khám máy

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐỀ SÁT HẠCH THỰC HÀNH KHÁM MÁY SỐ ...
Kỳ thi sát hạch cấp giấy phép lái tàu ... [46]
tại ... [47]

Họ tên, chữ ký của Tổ trưởng Tổ ra đề thi

Phương tiện thực hành: ……

Thời gian thực hành: …… phút

I. PHẦN SÁT HẠCH KHÁM MÁY NGUỘI: ……. điểm

1. Khám tổng thể, đầy đủ ….[48] bộ phận, chi tiết của phương tiện, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động (….. điểm)

2. Phát hiện đúng 03 PAN nguội (mỗi PAN 10 điểm)

II. PHẦN SÁT HẠCH KHÁM MÁY NÓNG: 30 điểm

1. Khám tổng thể, đầy đủ ….[49] bộ phận, chi tiết của phương tiện, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động (….. điểm)

2. Phát hiện đúng 02 PAN nóng (Mỗi PAN 10 điểm)

Ghi chú: Sát hạch viên không được giải thích gì thêm

----------HẾT----------

---

[46] *Ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng/ đường sắt đô thị*

[47] *Tên doanh nghiệp chủ trì*

[48] *Ghi rõ số lượng*

[49] *Ghi rõ số lượng*

X. Mẫu 10 - Phiếu đánh giá kết quả sát hạch thực hành khám máy

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SÁT HẠCH THỰC HÀNH KHÁM MÁY
Kỳ thi sát hạch cấp giấy phép lái tàu ... [50]
tại ... [51]

Họ và tên thí sinh: … Ngày sinh: … SBD ...

Đơn vị công tác: ...

Ngày sát hạch: ... địa điểm sát hạch: ...

Sát hạch viên: ...

Loại phương tiện sát hạch: ... Đề số: ...

Thời gian thực hành thực tế: Từ ... giờ ... phút đến ... giờ ... phút.

Tổng thời gian thực hành thực tế: ... phút

I. KHÁM MÁY NGUỘI

STT	NỘI DUNG BỘ PHẬN, CHI TIẾT KHÁM	Điểm tối đa	Điểm đạt	Ghi chú
1	….	1		
…		2		
…		..		
	Điểm tổng kiểm tra máy nguội	…		
	Điểm quy đổi khám nguội (hệ số quy đổi ….)	…		
	Pan 1:	10		
	Pan 2:	10		
	Pan 3:	10		
	Tổng điểm	…		

II. KHÁM MÁY NÓNG

STT	NỘI DUNG BỘ PHẬN, CHI TIẾT KHÁM	Điểm tối đa	Điểm đạt	Ghi chú
1	….	1		
…	…	2		
…	…	..		
	Điểm tổng kiểm tra máy nguội	…		
	Điểm quy đổi khám nguội (hệ số quy đổi….)	…		
	Pan 1:	10		
	Pan 2:	10		
	Tổng điểm	…		

[50] *Ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng/ đường sắt đô thị*

[51] *Tên doanh nghiệp chủ trì*

III. SƠ ĐỒ QUY TRÌNH KHÁM MÁY (nếu có)

IV. TRỪ ĐIỂM TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

STT	**Nội dung quy định về trừ điểm** *(theo khoản 3 hoặc khoản 4 mục IV Bước 3 Quy trình sát hạch quy định tại Thông tư này)*	**Nội dung vi phạm**	**Điểm trừ**
1	Tổng thời gian khám		
2	Thủ tục khám máy		
3	An toàn lao động		
4	Trình tự, tư thế khám		
5	Khám chi tiết hoặc bộ phận		
6	Hư hỏng chi tiết, bộ phận (chưa phải thay thế)		
Tổng điểm trừ			

Các lỗi bị đình chỉ sát hạch (nếu có): …

Tổng điểm đạt: ... **/100 điểm.**

THÍ SINH	**SÁT HẠCH VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

XI. Mẫu 11 - Đề sát hạch thực hành lái tàu

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

Họ tên, chữ ký của Tổ trưởng Tổ ra đề thi

ĐỀ SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI TÀU SỐ ....
Kỳ thi sát hạch cấp giấy phép lái tàu ... [52]
tại ... [53]

1. Phương tiện thực hành: ...

2. Đoạn đường thực hành: ...

3. Khu gian chạy thử: ...

4. Khu gian thực hành: ...

CÁC YÊU CẦU THỰC HÀNH

1. Thực hiện đúng công tác chuẩn bị theo quy định (…. điểm)

2. Thực hiện đúng chế độ báo cáo hô đáp theo quy định (…. điểm)

3. Thực hiện kỹ năng đo khoảng cách (đối với lái tàu đường sắt đô thị) (….điểm)

4. Quy định các vị trí dừng tàu: (…. điểm)

Vị trí 1: ….

Vị trí ……

…

5. Thực hiện đúng kỹ năng lái tàu, kỹ năng dừng tàu, kỹ năng hãm tàu theo quy định (…. điểm)

6. Tình huống khẩn cấp giả định (đối với lái tàu đường sắt đô thị): … (…điểm)

Ghi chú: Sát hạch viên không được giải thích gì thêm

----------HẾT----------

---

[52] *Ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng/ đường sắt đô thị*

[53] *Tên doanh nghiệp chủ trì*

XII. Mẫu 12 - Phiếu đánh giá kết quả sát hạch thực hành lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị)

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI TÀU
Kỳ thi sát hạch cấp giấy phép lái tàu ... [54]
tại ... [55]

Họ và tên thí sinh: … Ngày sinh: … SBD……

Đơn vị công tác: …

Ngày sát hạch: … địa điểm sát hạch: ...

Sát hạch viên: ...

Loại phương tiện sát hạch: ... Đề số: ...

Quãng đường sát hạch: ...

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

TT	NỘI DUNG, KẾT QUẢ SÁT HẠCH		LỖI VI PHẠM	ĐIỂM TRỪ	TỔNG ĐIỂM ĐẠT
1	Công tác chuẩn bị (10 điểm)	1. Kiểm tra các loại dụng cụ: …			
		2. Kiểm tra các loại ấn chỉ chạy tàu: …			
2	Báo cáo, hô đáp (20 điểm)	1. Báo cáo tần số đoàn tàu: …			
		2. Đọc cảnh báo: …			
		3. Hô đáp khi :			
		a. Xuất phát: …			
		b. Chiều hướng ghi: …			
		c. Đường ngang, đường cong: …			
		d. Hô đáp với phụ lái tàu: …			
		4. Kiểm tra sự nguyên vẹn của đoàn tàu: …			
3	Kỹ năng dừng tàu (20 điểm)	1. Vị trí dừng 1: … 2. Vị trí dừng 2: …			

4	Kỹ năng lái tàu (30 điểm)	1. Thời gian chạy khu gian (KG) (10 điểm)			
		a) Khu gian 1: Ga đi: … Ga đến: …			
		b) Khu gian 2: Ga đi: … Ga đến: …			
		2. Kỹ năng lái tàu (20 điểm)			
		a) Thao tác mở máy: …			
		b) Điều khiển tay máy: …			
		c) Tốc độ chạy tàu: …			
		d) Kiểm tra các loại đồng hồ: …			
		đ) Làm các thủ tục an toàn để rời khỏi ghế lái tàu khi tàu dừng: …			
5	Kỹ năng hãm tàu (20 điểm)	1. Cấp gió hãm: …			
		2. Giảm áp lần đầu			
		3. Truy áp: …			
		4. Xả gió (giảm áp) : …			
		5. Giảm áp và Truy áp: …			
		6. Sử dụng hãm con để dừng tàu: …			
		7. Sử dụng hãm con để hãm khẩn cấp: …			
		8. Các yêu cầu khác: …			
CỘNG					

Các lỗi bị đình chỉ sát hạch: (nếu có) ….

Tổng điểm: ... điểm.

THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)

…, ngày … tháng … năm …
SÁT HẠCH VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

[54] *Ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng/ đường sắt đô thị*

[55] *Tên doanh nghiệp chủ trì*

XIII. Mẫu 13 - Phiếu đánh giá kết quả sát hạch thực hành lái tàu trên đường sắt đô thị

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI TÀU
Kỳ thi sát hạch cấp giấy phép lái tàu ... [56]
tại ... [57]

Họ và tên thí sinh: … Ngày sinh: … SBD……

Đơn vị công tác: …

Ngày sát hạch: … địa điểm sát hạch: ...

Sát hạch viên: ...

Loại phương tiện sát hạch: ... Đề số: ...

Quãng đường sát hạch: ...

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

TT	NỘI DUNG, KẾT QUẢ SÁT HẠCH		LỖI VI PHẠM	ĐIỂM TRỪ	TỔNG ĐIỂM ĐẠT
1	Công tác chuẩn bị, báo cáo, hô đáp, xác nhận tín hiệu (100 điểm)	1. Kiểm tra các loại dụng cụ: …			
		2. Kiểm tra các loại giấy tờ cần thiết phục vụ chạy tàu: …			
		3. Báo cáo tình trạng đoàn tàu: …			
		4. Xác nhận các cảnh báo: …			
		5. Hô đáp khi:			
		a) Xuất phát: …			
		b) Chiều hướng ghi: …			
		c) Đường cong, điểm hạn chế tốc độ: …			
		d) Xác nhận tín hiệu: …			
2	Kỹ năng đo khoảng cách bằng mắt (100 điểm)	1. Đo cự ly trung bình: … 2. Đo cự ly dài : …			
3	Kỹ năng dừng tàu	1. Vị trí dừng tàu 1: …			
		…			

	(100 điểm)				
4	Kỹ năng lái tàu (100 điểm)	1. Thời gian chạy tàu			
		a) Ga thứ nhất: …			
		…			
		2. Kỹ năng sử dụng tay ga: …			
		3. Kỹ năng kiểm soát tốc độ: …			
5	Kỹ năng sử dụng thiết bị phanh hãm tự động (100 điểm)	1. Mức độ rung động			
		a) Độ rung động ga 1: …			
		…			
		2. Thao tác hãm không phù hợp: …			
6	Xử lý tình huống khẩn cấp (100 điểm)	Phát hiện và có phương án xử lý đúng			
CỘNG					

Các lỗi bị đình chỉ sát hạch: (nếu có) ….

Tổng điểm: ... điểm.

THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
CÁN BỘ COI THI
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

[56] *Ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng/ đường sắt đô thị*

[57] *Tên doanh nghiệp chủ trì*

XIV. Mẫu 14 - Biên bản bàn giao túi đề thi lý thuyết, túi đáp án thi lý thuyết, túi đề sát hạch thực hành

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN
BÀN GIAO TÚI ĐỀ THI LÝ THUYẾT, TÚI ĐÁP ÁN THI LÝ THUYẾT, TÚI ĐỀ SÁT HẠCH THỰC HÀNH

Thực hiện Quyết định số ...;

Hôm nay vào hồi … giờ … ngày … tại …, Tổ trưởng Tổ ra đề thi đã bàn giao cho Tổ trưởng Tổ coi thi lý thuyết, Tổ chấm thi lý thuyết, Tổ sát hạch các tài liệu như sau:

I. Túi đề thi lý thuyết

1. Bên giao

Ông (bà): … Phó Chủ tịch Hội đồng sát hạch, Tổ trưởng Tổ ra đề thi

2. Bên nhận

Ông (bà): ... Tổ trưởng coi thi lý thuyết.

3. Nội dung bàn giao

a) Túi đề chính thức: … túi (trong mỗi túi có 01 đề thi và 01 mẫu phiếu làm bài thi);

b) Túi đề thi dự phòng: 01 túi (trong đó có 01 đề thi và 01 mẫu phiếu làm bài thi);

Các túi đề thi còn niêm phong nguyên vẹn.

II. Túi đáp án đề thi lý thuyết

1. Bên giao

Ông (bà): … Phó Chủ tịch Hội đồng sát hạch, Tổ trưởng Tổ ra đề thi

2. Bên nhận

Ông (bà): ... Tổ trưởng chấm thi lý thuyết.

3. Nội dung bàn giao

a) Túi đáp án đề thi chính thức: … túi (trong mỗi túi có 01 đáp án và 01 mẫu phiếu chấm thi);

b) Túi đề thi dự phòng: 01 túi (trong đó có 01 đáp án và 01 mẫu phiếu chấm thi).

Các túi đề thi còn niêm phong nguyên vẹn.

III. Túi đề sát hạch thực hành

1. Bên giao

Ông (bà): … Phó Chủ tịch Hội đồng sát hạch, Tổ trưởng Tổ ra đề thi

2. Bên nhận

Ông (bà): ... Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành.

3. Nội dung bàn giao

a) Đề sát hạch thực hành khám máy: 01 túi đề (trong đó có … đề sát hạch kèm theo mẫu phiếu chấm điểm);

b) Đề sát hạch thực hành lái tàu: 01 túi đề (trong đó có đề sát hạch kèm theo mẫu phiếu chấm điểm).

Các túi đề thi còn niêm phong nguyên vẹn.

IV. Xác nhận của các bên

Biên bản này được lập lúc ... giờ … ngày … tháng … năm… đã được các bên thông qua và thống nhất cùng ký tên dưới đây.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Tổ trưởng Tổ ra đề thi	1. Tổ trưởng Tổ coi thi ...
	2. Tổ trưởng Tổ chấm thi ...
	3. Tổ trưởng Tổ sát hạch ...

XV. Mẫu 15 - Biên bản xác nhận niêm phong bộ đề thi

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN XÁC NHẬN NIÊM PHONG BỘ ĐỀ THI LÝ THUYẾT

Thực hiện Quyết định số …;

Hôm nay vào hồi … giờ … ngày … tại …,

Tổ trưởng Tổ coi thi và đại diện thí sinh đã xác nhận tình trạng niêm phong túi đề thi. Nội dung như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Ông (bà): … Tổ trưởng Tổ coi thi
- Ông (bà): … thí sinh;
- Ông (bà): … thí sinh.

2. Nội dung xác nhận:

Tình trạng túi thi còn nguyên vẹn; có dấu niêm phong của ...

Biên bản này được lập lúc … giờ ... ngày … đã được các thành viên thông qua và thống nhất cùng ký tên dưới đây.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

TỔ TRƯỞNG	**CÁC THÍ SINH**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
	1…
	2…

XVI. Mẫu 16 - Biên bản thu bài thi lý thuyết

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN THU BÀI THI LÝ THUYẾT

Ngày thi: …

Địa điểm thi: ...

Giờ bắt đầu làm bài: ...

Giờ kết thúc làm bài: ...

TT	Họ tên thí sinh	Ngày sinh	Đề số	Ký tên	Ghi chú
1					
...					

Biên bản này được lập lúc … giờ ... ngày … tại phòng thi; đã được Tổ coi thi thống nhất và cùng ký tên dưới đây.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

CÁN BỘ COI THI *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**TỔ TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

1. …
2. …

XVII. Mẫu 17 - Biên bản coi thi lý thuyết

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN COI THI LÝ THUYẾT

Hôm nay, ngày …, tại ….

Tổ coi thi lý thuyết gồm:

a) Ông … Tổ trưởng Tổ coi thi

b) Ông … cán bộ coi thi 1

c) Ông … cán bộ coi thi 2

Đã coi thi phần thi lý thuyết kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu tại…như sau:

1. Diễn tiến buổi sát hạch:

a) Thời gian bắt đầu lúc: … giờ ... phút;

b) Thời gian kết thúc lúc: … giờ ... phút;

c) Số lượng thí sinh đăng ký dự thi: … người;

d) Số lượng thí sinh có mặt: … người;

đ) Số lượng thí sinh vắng mặt: … người.

2. Kết quả thu bài

a) Tổng số phiếu làm bài thi đã thu: … phiếu;

b) Tổng số đề thi đã thu: …đề;

c) Biên bản xử lý vi phạm (nếu có): …

3. Đánh giá chung của cán bộ coi thi lý thuyết: …

Biên bản này được lập lúc ... giờ ... ngày … tại phòng thi; đã được Tổ coi thi thống nhất và cùng ký tên dưới đây.

CÁN BỘ COI THI	**TỔ TRƯỞNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
1. …	
2. …	

XVIII. Mẫu 18 - Biên bản bàn giao túi bài thi lý thuyết

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN BÀN GIAO
TÚI BÀI THI LÝ THUYẾT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

Hôm nay, ngày …, tại…, Tổ trưởng Tổ coi thi bàn giao túi bài thi cho Tổ trưởng Tổ chấm thi.

1. Thành phần bàn giao:

- Ông … Tổ trưởng Tổ coi thi,

- Ông … Tổ trưởng Tổ chấm thi

2. Nội dung:

Tổ trưởng Tổ coi thi bàn giao túi bài thi cho Tổ trưởng Tổ chấm thi:

a) Tổng số phiếu làm bài thi đã thu: … phiếu;

b) Tổng số đề thi đã thu: … tờ;

c) Biên bản xử lý vi phạm (nếu có): …

Tổ trưởng Tổ chấm thi đã tiếp nhận toàn bộ túi bài thi lý thuyết còn nguyên niêm phong.

Biên bản này được lập lúc … giờ ... ngày … tại …, đã được các thành viên thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

TỔ TRƯỞNG TỔ COI THI	**TỔ TRƯỞNG TỔ CHẤM THI**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

XIX. Mẫu 19 - Biên bản ghi số phách bài thi lý thuyết

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN GHI SỐ PHÁCH
BÀI THI LÝ THUYẾT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

Hôm nay, ngày …, tại …, Tổ trưởng Tổ chấm thi đã ghi phách và rọc phách các bài thi lý thuyết như sau:

DANH SÁCH GHI PHÁCH BÀI THI LÝ THUYẾT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số báo danh	Số phách
1.	…			
2.	…			
...	…			

Biên bản này được lập lúc ... giờ … ngày … đã được Tổ trưởng Tổ chấm thi lập thành 01 bản để lưu hồ sơ./.

TỔ TRƯỞNG TỔ CHẤM THI
(Ký, ghi rõ họ tên)

XX. Mẫu 20 - Phiếu tổng hợp điểm bài thi lý thuyết

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

PHIẾU TỔNG HỢP ĐIỂM BÀI THI TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT

Họ và tên cán bộ chấm thi: …

Số phách bài thi: …

Kết quả chấm điểm:

Danh mục	Số lượng	Điểm đạt	Ghi chú
Câu trả lời đúng	…/60		
Câu trả lời sai	…/60		
Tổng điểm đạt			

CÁN BỘ CHẤM THI
(Ký, ghi rõ họ tên)

XXI. Mẫu 21 - Bảng tổng hợp kết quả bài thi lý thuyết

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ
BÀI THI LÝ THUYẾT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

Hôm nay, ngày …, tại …,

Chúng tôi gồm có:

1. Tổ trưởng Tổ chấm thi: ông …;

2. Cán bộ chấm thi:

a) Ông …;

b) ...

Đã tiến hành ghép phách và tổng hợp điểm bài thi lý thuyết của từng thí sinh, kết quả như sau:

TT	Họ tên thí sinh	Ngày sinh	Số phách	Số báo danh	Điểm chấm của cán bộ chấm thi 1	Điểm chấm của cán bộ chấm thi 2	Điểm tổng hợp	Ghi chú
1.								
...								

Tổ chấm thi đã niêm phong các bài thi, đề thi vào Túi đựng bài thi; niêm phong các Phiếu chấm thi và bản tổng hợp kết quả chấm thi vào phong bì Kết quả chấm thi.

Biên bản này được lập lúc ... giờ … ngày … tại …; đã được Tổ chấm thi thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây.

CÁN BỘ CHẤM THI *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**TỔ TRƯỞNG TỔ CHẤM THI** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

1. …

…

XXII. Mẫu 22 - Biên bản bàn giao túi chấm thi lý thuyết

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÚI CHẤM THI LÝ THUYẾT

Hôm nay, ngày …, tại …, Tổ trưởng Tổ chấm thi đã bàn giao túi chấm thi, túi kết quả chấm thi cho Thư ký hội đồng sát hạch.

1. Bên giao

Ông (bà): … Tổ trưởng Tổ chấm thi

2. Bên nhận

Ông (bà): …… Thư ký Hội đồng sát hạch

3. Nội dung:

a) Tổ trưởng Tổ chấm thi đã bàn giao túi chấm thi kèm theo bì đựng Phiếu chấm thi và bản tổng hợp kết quả chấm thi còn nguyên vẹn, có niêm phong cho Thư ký hội đồng sát hạch.

b) Tổ trưởng Tổ chấm thi chịu trách nhiệm về danh mục và sự đầy đủ của các tài liệu trong túi chấm thi:

- 01 Bảng tổng hợp điểm
- Số lượng phiếu làm bài thi: …
- 01 Biên bản ghi phách;
- Số lượng phiếu chấm thi: …
- Số lượng đề thi: …
- Các biên bản khác: ...

Biên bản này được lập lúc ... giờ ... ngày …đã được các bên thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**TỔ TRƯỞNG TỔ CHẤM THI** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

XXIII. Mẫu 23 - Biên bản họp Hội đồng sát hạch lần 2

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
(Lần 2)

Thực hiện Quyết định số …;

Hôm nay, ngày …, tại …, Hội đồng sát hạch đã tổ chức họp (lần 2) xem xét kết quả thi lý thuyết.

1. Hội đồng sát hạch:

1.1. Ông (bà): … Chủ tịch Hội đồng;

1.2. Ông (bà): … Phó Chủ tịch Hội đồng;

1.3. Ông (bà): … Thành viên Hội đồng;

….

… Ông (bà): … Thành viên, Thư ký Hội đồng.

2. Nội dung cuộc họp:

2.1. Thư ký Hội đồng báo báo tóm tắt quá trình thi lý thuyết:

a) Số lượng thí sinh

b) Các cán bộ coi thi

c) Việc thực hiện nội quy phòng thi

d) Các cán bộ chấm thi

đ) Kết quả điểm thi.

e) Các nội dung khác …

2.2. Ý kiến các thành viên Hội đồng sát hạch

…

3. Hội đồng sát hạch thống nhất thông qua kết quả điểm thi lý thuyết của các thí sinh, cụ thể như sau:

TT	Họ tên thí sinh	Ngày sinh	Điểm thi lý thuyết	Kết quả Đạt/không đạt
1	…			
…				

4. Hội đồng thống nhất để Chủ tịch Hội đồng công bố kết quả điểm thi lý thuyết cho thí sinh để tiếp tục tổ chức sát hạch thực hành.

Cuộc họp kết thúc lúc … giờ … ngày …Biên bản này đã được các thành viên dự họp thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây. Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

CHỦ TỊCH **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* 1… …

XXIV. Mẫu 24 - Biên bản kiểm tra tiêu chuẩn, quy cách của phương tiện, trang thiết bị chuyên môn phục vụ sát hạch thực hành

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN XÁC NHẬN, KIỂM TRA TIÊU CHUẨN, QUY CÁCH CỦA PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ CHUYÊN MÔN PHỤC VỤ SÁT HẠCH THỰC HÀNH

Thực hiện Quyết định số … về việc thành lập Hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc của Hội đồng sát hạch cấp giấy phép lái tàu tại …;

Hôm nay, ngày …, tại …, Tổ sát hạch thực hành và Đại diện chủ sở hữu phương tiện đã trực tiếp kiểm tra tiêu chuẩn, quy cách của phương tiện, trang thiết bị chuyên môn phục vụ công tác sát hạch thực hành cấp giấy phép lái tàu,

I. Thành phần tham dự

1. Đại diện Tổ sát hạch:

a) Ông … Tổ trưởng

b) …

2. Đại diện Doanh nghiệp sử dụng phương tiện:

a) Ông …

b) …

II. Kết quả kiểm tra

TT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra
1.	Phương tiện phục vụ sát hạch gồm: (ghi rõ loại phương tiện, số hiệu phương tiện dùng để sát hạch thực hành khám máy, thực hành lái tàu).	
	a) Có Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt do cơ quan có thẩm quyền cấp;	Đạt yêu cầu
	b) Có Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra định kỳ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.	Đạt yêu cầu
2.	Trang thiết bị phục vụ sát hạch (búa khám máy, bút thử điện, dụng cụ sửa chữa …)	Đủ

Biên bản này được lập lúc ... giờ … ngày …đã được đại diện các bên thông qua và thống nhất cùng ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN	**TM. TỔ SÁT HẠCH THỰC HÀNH** **TỔ TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

XXV. Mẫu 25 - Biên bản tổ chức bốc thăm sát hạch thực hành khám máy

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN BỐC THĂM SÁT HẠCH THỰC HÀNH KHÁM MÁY

Thực hiện Quyết định số … về việc thành lập Tổ sát hạch cấp giấy phép lái tàu tại …

Hôm nay, ngày …, tại …, Tổ sát hạch thực hành tổ chức bốc thăm đề sát hạch, thứ tự sát hạch thực hành khám máy cho các thí sinh.

Kết quả cụ thể như sau:

TT	Họ tên thí sinh	Ngày sinh	Đề số	Thứ tự sát hạch	Phương tiện sát hạch	Chữ ký thí sinh
1	…					
…						

Biên bản này đã được Tổ Sát hạch và các thí sinh tham gia sát hạch ký tên xác nhận.

TM. TỔ SÁT HẠCH THỰC HÀNH
TỔ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

XXVI. Mẫu 26 - Biên bản tổ chức bốc thăm sát hạch thực hành lái tàu

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN BỐC THĂM THỨ TỰ SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI TÀU

Thực hiện Quyết định số … về việc thành lập Hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc của Hội đồng sát hạch cấp giấy phép lái tàu tại …;

Hôm nay, ngày …, tại …, Tổ sát hạch thực hành tổ chức bốc thăm thứ tự sát hạch thực hành lái tàu cho các thí sinh.

Kết quả cụ thể như sau:

TT	Họ tên thí sinh	Ngày sinh	Đề số	Thứ tự sát hạch	Phương tiện sát hạch	Chữ ký thí sinh
1	…					
…						

Biên bản này đã được Tổ Sát hạch và các thí sinh tham gia sát hạch ký tên xác nhận.

TM. TỔ SÁT HẠCH THỰC HÀNH
TỔ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

XXVII. Mẫu 27 - Bảng tổng hợp kết quả sát hạch thực hành

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ
SÁT HẠCH THỰC HÀNH

Hôm nay, ngày …, tại …,

Chúng tôi gồm có:

1. Ông … Tổ trưởng Tổ sát hạch;

2. Ông … Sát hạch viên thực hành;

3. Ông … Sát hạch viên thực hành;

…

Đã tiến hành lập Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch thực hành của các thí sinh tham dự kỳ sát hạch. Kết quả sát hạch thực hành của từng thí sinh, cụ thể như sau:

TT	Họ tên thí sinh	Ngày sinh	Thực hành				Kết quả
			Khám máy		Lái tàu		
			Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	
1	…						
…							

Các phiếu chấm điểm và bảng tổng hợp điểm được niêm phong vào túi đựng bài thi thực hành theo quy định.

Biên bản này được lập lúc ... giờ … ngày … tại …, đã được các thành viên Tổ sát hạch thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây.

SÁT HẠCH VIÊN *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**TỔ TRƯỞNG** **TỔ SÁT HẠCH** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
1. … …	

XXVIII. Mẫu 28 - Biên bản bàn giao túi túi đựng bài sát hạch thực hành

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÚI ĐỰNG BÀI SÁT HẠCH THỰC HÀNH

Thực hiện Quyết định số …;

Hôm nay, ngày …, tại …, Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành đã bàn giao túi đựng bài sát hạch thực hành cho Thư ký hội đồng sát hạch.

1. Bên giao

Ông (bà): … Tổ trưởng Tổ sát hạch

2. Bên nhận

Ông (bà): … Thư ký Hội đồng sát hạch

3. Nội dung

Tổ trưởng tổ sát hạch đã bàn giao túi đựng bài sát hạch thực hành hành còn nguyên vẹn, có niêm phong cho Thư ký hội đồng sát hạch.

Tổ trưởng Tổ sát hạch chịu trách nhiệm về danh mục và sự đầy đủ của các tài liệu trong túi đựng bài sát hạch thực hành:

- 01 Bảng tổng hợp điểm
- Các đề thi.
- Số lượng phiếu chấm điểm khám máy: …
- Số lượng phiếu chấm điểm lái tàu: …
- Các biên bản khác: ...

Biên bản này được lập lúc … giờ … ngày …, đã được các bên thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây. Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	**TỔ TRƯỞNG TỔ SÁT HẠCH**
(*Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

XXIX. Mẫu 29 - Biên bản họp Hội đồng sát hạch lần 3

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
(Lần 3)

Thực hiện Quyết định số …;

Hôm nay, ngày …, tại…, Hội đồng sát hạch đã tổ chức họp xem xét, thông qua kết quả kỳ sát hạch.

I. HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

1. Ông (bà): …. Chủ tịch Hội đồng;

2. Ông (bà): … Phó Chủ tịch Hội đồng;

3. Ông (bà): … Thành viên Hội đồng;

…….

Ông (bà): …Thành viên, Thư ký Hội đồng.

Có mặt dự họp: …… Vắng mặt: ……, lý do

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Thư ký Hội đồng báo cáo:

a) Tóm tắt quá trình tổ chức sát hạch thực hành:

b) Số lượng thí sinh

c) Sát hạch viên thực hành

d) Việc thực hiện nội quy sát hạch thực hành;

đ) Tổng hợp kết quả sát hạch thực hành;

e) Tổng hợp chung kết quả thi lý thuyết, thực hành đối với từng thí sinh (có bảng tổng hợp kèm theo)

g) Các nội dung khác: …

2. Đánh giá của Hội đồng sát hạch

Sau khi nghe các ý kiến đánh giá và báo cáo kết quả sát hạch, Hội đồng sát hạch nhất trí nhận xét và đánh giá kết quả như sau:

a) Việc thực hiện nội quy, quy trình kỳ sát hạch:

(Việc tuân thủ nội quy, quy trình sát hạch của Hội đồng sát hạch, các tổ giúp việc và thí sinh dự sát hạch; tình hình chuẩn bị cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị phục vụ sát hạch; việc đảm bảo an ninh, an toàn …);

b) Hội đồng biểu quyết thông qua kết quả kỳ sát hạch

Thống nhất với kết quả kỳ sát hạch, trong đó

- Số thí sinh đạt yêu cầu kỳ sát hạch: …

- Số thí sinh không đạt yêu cầu kỳ sát hạch: …

Kết quả biểu quyết:

- Có …… /…… (= …. %) thành viên Hội đồng sát hạch nhất trí

- Có …... / ……. (=….%) thành viên Hội đồng sát hạch không nhất trí

(Có danh sách kèm theo)

III. ĐỀ NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH

Căn cứ kết quả biểu quyết và nguyên tắc làm việc của Hội đồng sát hạch, Hội đồng sát hạch thống nhất đề nghị ... (tên cơ quan có thẩm quyền):

1. Cấp GPLT cho các ông (bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Loại giấy phép lái tàu
1.	...			
…				

2. Không cấp giấy phép lái tàu cho ông có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lý do

3. Các nội dung khác: (nếu có) …

Căn cứ vào kết quả kỳ sát hạch, Hội đồng sát hạch đề nghị Chủ tịch Hội đồng sát hạch báo cáo kết quả về … (Tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xem xét cấp giấy phép lái tàu cho các thí sinh đạt yêu cầu kỳ sát hạch.

Cuộc họp kết thúc lúc ... giờ … ngày … tháng … năm…

Biên bản đã được các thành viên dự họp thông qua và thống nhất cùng ký tên dưới đây. Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau để lưu hồ sơ./.

CHỦ TỊCH **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* 1… …

XXX. Mẫu 30 - Báo cáo kết quả kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KỲ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

Kính gửi: … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Căn cứ Thông tư số …;

Căn cứ Quyết định …

Căn cứ Biên bản làm việc ngày … của Hội đồng sát hạch;

Hội đồng sát hạch xin báo cáo như sau:

I. Tóm tắt quá trình tổ chức sát hạch:

1. Số lượng thí sinh

2. Thời gian, địa điểm thi lý thuyết

3. Số thí sinh đạt yêu cầu thi lý thuyết

4. Thời gian, địa điểm sát hạch thực hành

5. Số thí sinh đạt yêu cầu sát hạch thực hành

6. Số thí sinh đạt yêu cầu kỳ sát hạch

7. Số thí sinh không đạt yêu cầu kỳ sát hạch

II. Đánh giá chung kỳ sát hạch

1. Tóm tắt về quá trình xây dựng nội dung sát hạch, đề sát hạch, tổ chức thi lý thuyết, thực hành.

2. Đánh giá việc thực hiện nội quy, quy trình sát hạch (Việc tuân thủ nội quy, quy trình sát hạch của Hội đồng sát hạch, Tổ sát hạch và thí sinh dự sát hạch; tình hình chuẩn bị cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị phục vụ sát hạch; việc đảm bảo an ninh, an toàn …)

III. Kết quả sát hạch

TT	Họ tên thí sinh	Ngày sinh	Điểm thi lý thuyết	Điểm sát hạch thực hành				Kết quả
				Khám máy		Lái tàu		
				Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	
1	…							
…								

1. Số thí sinh đạt yêu cầu: …;

2. Số thí sinh không yêu cầu: ……

IV. Đề nghị của Hội đồng sát hạch

1. Hội đồng sát hạch đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) cấp GPLT cho các ông (bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Loại giấy phép lái tàu
2.	...			
…				

2. Hội đồng sát hạch đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) không cấp giấy phép lái tàu cho ông có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lý do

V. Các nội dung khác: (nếu có) ….

VI. Hồ sơ gửi kèm gồm:

1. …

…

Hội đồng sát hạch cấp giấy phép lái tàu tại … xin cam kết những nội dung nêu trên là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kỳ sát hạch trước pháp luật.

Hội đồng sát hạch kính đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xem xét, quyết định./.

TM. HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XXII

MẪU - BÁO CÁO TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Họ tên, chức vụ người báo cáo, đơn vị công tác:

2. Vụ việc xảy ra vào:...giờ... ngày...tháng...năm...

3. Địa điểm xảy ra tai nạn:

4. Tình hình thời tiết khi xảy ra tai nạn:

5. Số hiệu đoàn tàu, số hiệu đầu máy, thành phần đoàn tàu, trọng tải:

6. Họ tên, chức danh của những người liên quan: trưởng tàu, lái tàu, phụ lái tàu, trực ban chạy tàu, trưởng ga, nhân viên hỗ trợ an toàn v.v...

7. Khái quát tình hình, nguyên nhân của tai nạn:

8. Biện pháp đã giải quyết, xử lý:

9. Sơ bộ đánh giá thiệt hại về vật chất:

10. Thiệt hại về người:

a) Họ, tên, tuổi, nam hay nữ, nghề nghiệp, địa chỉ, số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu) v.v... của nạn nhân.

b) Số vé đi tàu của nạn nhân, ga đi, ga đến, số toa hành khách bị nạn (nếu có).

c) Tình trạng thương tích của nạn nhân.

d) Tư trang hành lý của nạn nhân.

đ) Thân nhân của nạn nhân (họ tên, nơi ở, số điện thoại...).

e) Cách giải quyết của người có trách nhiệm.

g) Họ, tên, chức vụ người ở lại trông coi thi thể nạn nhân.

11. Kết luận sơ bộ trách nhiệm thuộc ai:

12. Ngày, tháng, năm báo cáo. Báo cáo có chữ ký của người có trách nhiệm lập và những người tham gia.

Ghi chú: Phần nào không có thì không viết.

...,ngày ... tháng ... năm ...

Người báo cáo

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XXIII

MẪU - BIÊN BẢN VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tên vụ tai nạn:

2. Vị trí xảy ra tai nạn:

a) Tuyến đường sắt (ghi rõ tuyến đường sắt nơi xảy ra tai nạn);

b) Lý trình nơi xảy ra tai nạn (ghi rõ lý trình, khu gian nơi xảy ra tai nạn);

c) Địa điểm nơi xảy ra tai nạn: (ghi rõ xã, tỉnh nơi xảy tai nạn).

3. Thời gian bắt đầu lập biên bản:

4. Thành phần tham gia gồm những ai tham gia (ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị) đã đến tận nơi xảy ra tai nạn tiến hành xem xét hiện trường, ghi lại kết quả.

5. Tình hình khái quát: (số hiệu đoàn tàu, số hiệu đầu máy, số lượng toa xe, họ và tên những người có liên quan, tình hình thời tiết, kế hoạch, tác nghiệp chỉ huy chạy tàu hoặc dồn tàu và nội dung sự việc khi xảy ra tai nạn, vẽ sơ đồ hiện trường).

6. Tang vật, dấu vết và số liệu đo đạc, di chuyển các thiết bị của đầu máy, toa xe, đường, ghi, trang thiết bị, hàng hóa...

7. Dấu vết liên quan đến con người, vị trí đã di chuyển, xê dịch...

8. Thống kê sơ bộ thiệt hại: (đầu máy, toa xe, cầu đường, ghi, giờ ách tắc giao thông, số tàu chậm, số tàu chuyển tải hoặc bãi bỏ, số người chết, bị thương...).

9. Kết luận sơ bộ (nguyên nhân và trách nhiệm):

Biên bản lập xong lúc...giờ...phút, ngày...tháng...năm..., đã đọc lại cho các thành viên cùng nghe, công nhận đúng, cùng ký tên.

Các thành phần khác cùng tham gia

...,ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biên bản

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XXIV

MẪU - BÁO CÁO CỦA NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT CÓ LIÊN QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Họ và tên người báo: …

Chức vụ: …

Đơn vị công tác: …

2. Đoàn tàu: … do đầu máy … kéo, gồm … xe, đến km … khu gian … thuộc xã (phường) … tỉnh (TP) …, xảy ra vụ tai nạn lúc ... giờ ... phút, ngày .. tháng ... năm ... , thời tiết lúc xảy ra tai nạn ...

3. Khái quát tình hình vụ việc: …

Tôi xin cam đoan bản báo cáo trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

...,ngày ... tháng ... năm ...

Người báo cáo

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XXV

MẪU - BÁO CÁO CỦA NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Họ và tên người báo: …

Địa chỉ: …

Số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân: …

2. Vụ tai nạn xảy ra lúc … giờ … phút, ngày … tháng … năm …, tại km … thuộc xã (phường) … tỉnh (TP) … thời tiết lúc xảy ra tai nạn …

3. Khái quát tình hình vụ việc : …

Tôi xin cam đoan bản báo cáo trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

...,ngày ... tháng ... năm ...

Người báo cáo

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XXVI

MẪU - BIÊN BẢN BÀN GIAO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Vào hồi … giờ … phút, ngày … tháng … năm …

Tại (địa điểm bàn giao) …

Cùng thống nhất lập biên bản bàn giao về người, tài sản và các giấy tờ có liên quan trong vụ tai nạn giao thông đường sắt, xảy ra lúc … giờ … phút, ngày … tháng … năm …, tại km … khu gian … thuộc xã (phường) … tỉnh (TP) …, bao gồm những nội dung sau:

1. Bên giao:

- Họ và tên: … chức vụ: …

- Đơn vị công tác: …

2. Bên nhận:

- Họ và tên: … chức vụ: …

- Đơn vị công tác: …

3. Nội dung bàn giao:

a) Về người (trường hợp có giấy tờ tùy thân thì ghi rõ họ tên nạn nhân, địa chỉ, tình trạng thương tích; trường hợp không có giấy tờ tùy thân thì không cần ghi):

b) Giới tính nạn nhân: …

c) Tài sản, giấy tờ của nạn nhân (nếu có): …

Biên bản lập xong lúc...giờ...phút, được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã đọc cho các bên liên quan nghe, công nhận đúng và cùng nhau ký tên dưới đây.

BÊN NHẬN	**BÊN GIAO**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục XXVII

MẪU - SƠ ĐỒ HIỆN TRƯỜNG VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

- Thời gian xảy ra tai nạn (Ghi rõ phút, giờ, ngày, tháng, năm xảy ra tai nạn): …

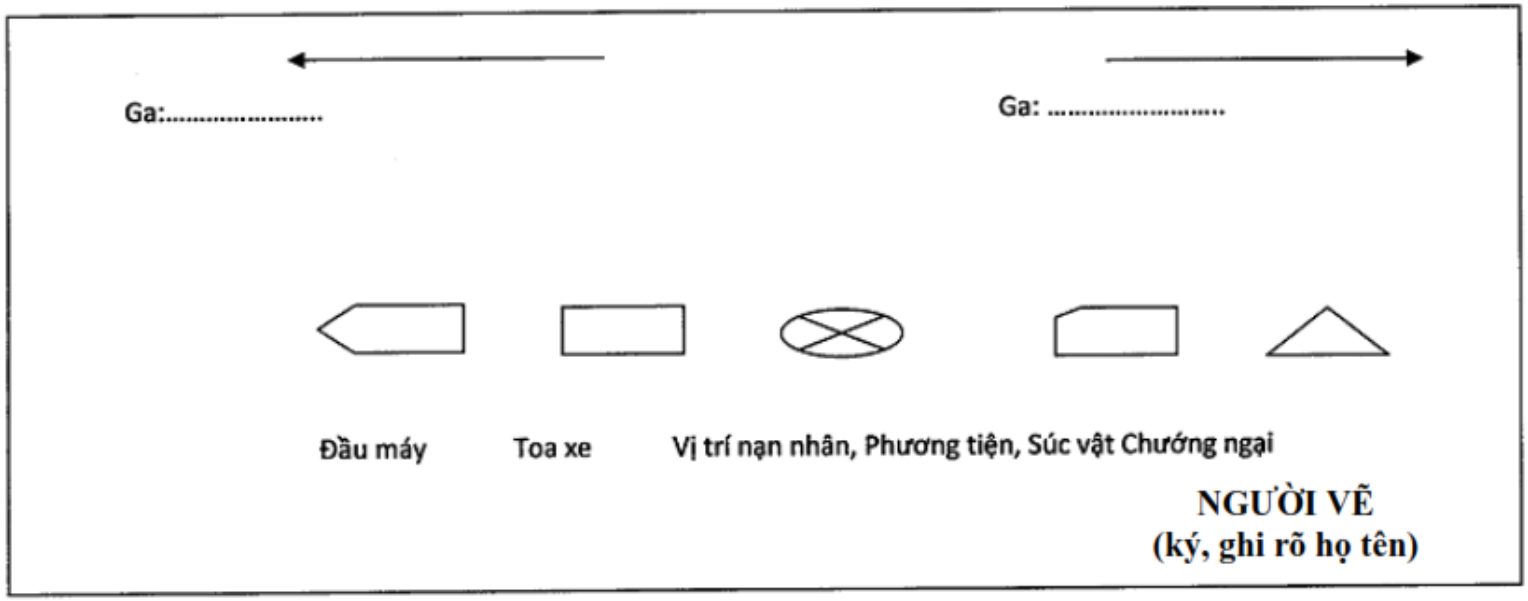
- Địa điểm xảy ra tai nạn (Ghi rõ lý trình, khu gian, tuyến đường sắt; địa danh xã/phường, tỉnh/thành phố): …

- Tên đoàn tàu (Ghi rõ số hiệu đoàn tàu, hướng chạy đoàn tàu trước khi xảy ra tai nạn): …

- Số hiệu đầu máy kéo (Ghi rõ loại đầu máy, số đăng ký đầu máy, số lượng đầu máy): …

- Thành phần đoàn tàu (Ghi rõ xe hàng, xe khách, số đăng ký toa xe, số lượng toa xe, loại toa xe): …

- Tổng trọng đoàn tàu (Ghi rõ tổng trọng đoàn tàu nếu là tàu hàng, số lượng hành khách, nhân viên đường sắt nếu là tàu khách): …



Phụ lục XXVIII

MẪU - BÁO CÁO THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Số: …/…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

… , ngày … tháng … năm…

BÁO CÁO THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT NĂM …

Kính gửi: …

I. BIỂU THỐNG HỢP

MỤC	Loại tuyến đường sắt	Loại phương tiện	Tổng số phương tiện			Số liệu cấp, cấp lại GCN trong năm báo cáo										Dự kiến nhu cầu năm tới		
			Hiện có	Tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước	Đang có GCN	Cấp GCN lần đầu		Cấp lại GCN						Thông báo hết hiệu lực GCN		Cấp GCN	Cấp lại GCN	Thông báo hết hiệu lực GCN
								Thay đổi chủ sở hữu		Thay đổi tính năng, thông số kỹ thuật		Mất, hỏng GCN						
						Nhu cầu	Đã giải quyết	Nhu cầu	Đã giải quyết	Nhu cầu	Đã giải quyết	Nhu cầu	Đã giải quyết	Nhu cầu	Đã giải quyết			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đường sắt quốc gia	Đầu máy																
		Toa xe khách																
		Toa xe hàng																
		Phương tiện chuyên dùng																

		Tổng số																
2	Đường sắt chuyên dùng	Đầu máy																
		Toa xe hàng																
		Phương tiện chuyên dùng																
		Tổng số																
3	Đường sắt đô thị	Đầu máy																
		Toa xe khách																
		Phương tiện chuyên dùng																
		Tổng số																

II. BÁO CÁO MỘT SỐ NỘI DUNG CỤ THỂ

1. Về số liệu tăng, giảm ở cột (5) (nếu có)

2. Về chênh lệch số liệu giữa nhu cầu/đã giải quyết ở các cột 7/8, 9/10, 11/12, 13/14, 15/16 (nếu có)

3. Các phương tiện mất tích, thanh lý cần xóa Giấy đăng ký phương tiện:

- Chủng loại phương tiện: ...

- Số đăng ký: ...

- Số giấy chứng nhận đăng ký phương tiện:c... cơ quan cấp: ... ngày cấp: ...

- Tình trạng phương tiện: ...

4. Về các nội dung khác, đề xuất, kiến nghị (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(*Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

1. Cột (4): Tổng số phương tiện tại thời điểm báo cáo (bao gồm đang sử dụng, chưa sử dụng, không sử dụng)

2. Cột (5): Trường hợp giảm so với năm trước ghi số lượng giảm có dấu "-" đằng trước

3. Cột (6): Số lượng phương tiện được cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (GCN) trong tổng số phương tiện tại cột (4)

Phụ lục XXIX

MẪU - BÁO CÁO CÔNG TÁC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI TÀU TRÊN ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…….	*....., ngày…tháng…năm…*

BÁO CÁO

Công tác cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt

Năm …

Kính gửi: … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu nhận báo cáo)

Thực hiện Thông tư số ... /2025/TT-BXD ngày... tháng năm 2025 của Bộ trưởng Xây dựng quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt;

… (tên đơn vị) xin báo cáo số liệu cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt năm …của đơn vị, như sau:

1. Số lượng giấy phép lái tàu đã được cấp: ……., trong đó:

TT	**Quyết định tổ chức kỳ sát hạch**	**Số lượng giấy phép lái tàu đã được cấp**								**Ghi chú**
		Đầu máy điện		**Đầu máy Diesel**		**Phương tiện chuyên dùng**		**Đầu máy hơi nước**		
		SL thí sinh dự sát hạch	SL thí sinh được cấp GPLT	SL thí sinh dự sát hạch	SL thí sinh được cấp GPLT	SL thí sinh dự sát hạch	SL thí sinh được cấp GPLT	SL thí sinh dự sát hạch	SL thí sinh được cấp GPLT	
1										
…										
Tổng số										

Cột ghi chú: ghi rõ một số thông tin như: lái tàu đầu tiên trên phương tiện giao thông đường sắt lần đầu đưa vào khai thác

2. Số lượng giấy phép lái tàu đã được cấp lại, thu hồi: ……, trong đó:

TT	Loại giấy phép lái tàu	Số lượng được cấp lại			Số lượng được thu hồi	Ghi chú
		Mất	Hỏng	Hết hạn		
1	Đầu máy điện					
2	Đầu máy diesel					
3	Phương tiện chuyên dùng					
4	**Đầu máy hơi nước**					
	Tổng số					

3. Báo cáo biến động nhân sự lái tàu

TT	Chức danh lái tàu	Số lượng hiện có	Tăng/giảm so với kỳ báo cáo trước	Dự kiến nhu cầu tuyển mới trong năm sau	Ghi chú
1	Đầu máy điện				
2	Đầu máy diesel				
3	Phương tiện chuyên dùng				
4	**Đầu máy hơi nước**				
	Tổng số				

(Cột tăng/giảm: Trường hợp giảm thì có dấu (-) trước số lượng giảm)

4. Dự kiến nhu cầu sát hạch cấp, cấp lại giấy phép lái tàu

TT	Kế hoạch	Tổng số	Thời gian dự kiến	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Sát hạch cấp giấy phép lái tàu				
2	Cấp lại giấy phép lái tàu				

5. Các nội dung đề xuất, kiến nghị (nếu có): …

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu….

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXX

MẪU - BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm		Thực hiện					
	Hành khách đi tàu	HK. Km	Từ đầu năm... đến hết tháng trước		Tháng.../năm...		Từ đầu năm... đến hết tháng...	
			Hành khách đi tàu	HK.Km	Hành khách đi tàu	HK. Km	Hành khách đi tàu	HK. Km
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7=3+5	8=4+6
Nội địa (ĐSVN)								
Quốc tế (ĐSVN)								
Tổng cộng								

Phụ lục XXXI

MẪU - BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH LÝ, HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm		Thực hiện					
	Tấn xếp	Tấn Km	Từ đầu năm... đến hết tháng trước		Tháng.../năm...		Từ đầu năm... đến hết tháng...	
			Tấn xếp	T. Km	Tấn xếp	T. Km	Tấn xếp	T. Km
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7=3+5	8=4+6
Nội địa (ĐSVN)								
Quốc tế (ĐSVN)								
Tổng cộng								

Phụ lục XXXII
MẪU - TỔNG HỢP THỐNG KÊ TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH

(từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ....)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. TÌNH HÌNH CHUNG:

TT	Các xã/phường thuộc tỉnh/thành phố	Tai nạn xảy ra										Địa điểm xảy ra tai nạn								Loại tai nạn				Nguyên nhân		
		Số vụ xảy ra (có so sánh % với cùng kỳ)	Thiệt hại									Đường ngang có	Đường ngang có	Đường ngang có	Lối đi tự mở	Cầu đường	Hầm đường	Ga đường	Khác	Đặc biệt nghiêm	Rất nghiêm	Nghiêm trọng	Ít nghiêm trọng	Do chủ quan	Do khách quan	Khác
			Về người		Về tài sản (số lượng và tên công trình bị thiệt hại)																					
			Số người chết (có so sánh % với cùng kỳ)	Số người bị thương (có so sánh % với cùng kỳ)	Đầu máy	Toa xe	Cầu đường, hoặc các công trình đường sắt khác	Xe ô tô	Xe mô tô, xe đạp	Thời gian bế tắc chính tuyến	Thiệt hại khác															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Xã/phường A…																									
2	Xã/phường B…																									

II. PHÂN LOẠI TAI NẠN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH... (Ghi rõ tên tỉnh) TUYẾN ĐƯỜNG SẮT... (Ghi rõ tên tuyến đường sắt)

Tháng.../Quý.../Năm...

Tháng	Số vụ (ghi rõ số vụ theo tháng)	Bế tắc chính tuyến (ghi rõ tổng số thời gian bế tắc chính tuyến theo phút)	Địa điểm xảy ra tai nạn												Phân loại			
			Lối đi tự mở		Đường ngang phòng vệ bằng biển báo		Đường ngang phòng vệ bằng CBTĐ		Đường ngang có người gác		Trong Ga		Dọc Đường sắt		Đặc biệt nghiêm trọng	Rất nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Ít nghiêm trọng
			Số người chết	Số người bị thương	Số người chết	Số người bị thương	Số người chết	Số người bị thương	Số người chết	Số người bị thương	Số người chết	Số người bị thương	Số người chết	Số người bị thương				
1																		
2																		
3																		
…																		
Tổng cộng:																		

Người thống kê, cập nhật
(Ký, ghi rõ họ tên)

...,ngày ... tháng ... năm ...
Đại diện theo pháp luật của cơ quan báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)

III. THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT ĐỊA BÀN TỈNH... (Ghi rõ tên tỉnh)

TT	Vụ tai nạn giao thông đường sắt	Địa điểm xảy ra tai nạn (xã, phường, đặc khu)	Thời gian xảy ra tai nạn	Diễn biến chi tiết vụ tai nạn GTĐS (mô tả đoàn tàu, tình huống xảy ra tai nạn.)	Thiệt hại về người		Thời gian bế tắc chính tuyến (phút)	Thời gian chậm tàu (phút)	Phân loại		
					Số người chết	Số người bị thương			Khách quan	Chủ quan	Nguyên nhân sơ bộ vụ tai nạn
1	Vụ tai nạn số 1										
...	...										
	Tổng cộng:										

Người thống kê, cập nhật
(Ký, ghi rõ họ tên)

...,ngày ... tháng ... năm ...
Đại diện theo pháp luật của cơ quan báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)